

Lm. Micae Trần Đình Quảng

ĐCV Th. Phanxicô Xaviê 1998

LƯỢC SỬ GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

Mục lục

PHẦN I : TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỈ XV

Chương I. GIÁO HỘI THỜI KHAI SINH

- I. Đế quốc Rôma
- II. Giáo Hội thời Tông Đồ

Chương II. GIÁO HỘI BỊ BÁCH HẠI

- I. Những đánh giá khác nhau về Kitô giáo và Kitô các hữu
- II. Những cuộc bách hại

Chương III. TỔ CHỨC VÀ ĐỜI SỐNG NỘI BỘ CỦA GIÁO HỘI TRONG 3 THẾ KỈ ĐẦU

- I. Đời sống phụng vụ và cầu nguyện
- II. Các thừa tác vụ
- III. Chia rẽ và liên kết

Chương IV. GIÁO HỘI TRONG ĐẾ QUỐC KITÔ GIÁO

- I. Tự do tôn giáo đến quốc giáo
- II. Sự tiến triển của phụng vụ và truyền giáo
- III. Những bước đầu của chế độ đan tu

Chương V. SỰ HÌNH THÀNH KINH TIN KÍNH CÁC CÔNG ĐỒNG CHUNG ĐẦU TIÊN TRONG ĐỜI SỐNG GIÁO HỘI

- I. Tranh luận về thần tính của Đức Giêsu Kitô
- II. Tranh luận Kitô học

Chương VI. CÁC GIÁO PHỤ - NHỮNG VĂN SĨ KITÔ GIÁO CỦA NHỮNG THẾ KỶ ĐẦU

- I. Giáo Phụ là những ai
- II. Thời hoàng kim của các Giáo Phụ

Chương VII. GIÁO HỘI THỜI THƯỢNG TRUNG CỔ

- I. Các cuộc xâm lăng và địa lí tôn giáo mới
- II. Tái thiết thế giới Kitô giáo lần I
- III. Tình hình đen tối của Giáo Hội

Chương VIII. KITÔ GIỚI - NHỮNG NỀN TẢNG CỦA MỘT XÃ HỘI

- I. Các nền tảng của Kitô giới thời Trung cổ
- II. Các công trình của đức tin
- III. Văn hóa và nghệ thuật

Chương IX. KITÔ GIỚI : BÀNH TRƯỚNG, BỊ PHẢN KHÁNG VÀ TỰ VỆ

- I. Kitô giới bành trướng : Thập Tự Chinh và truyền giáo
- II. Kitô giới bị phản kháng
- III. Kitô giới tự vệ : trấn áp lạc giáo

Chương X. GIÁO HỘI THỜI THƯỢNG CỔ

- I. Tinh thần "đời" phát sinh
- II. Khủng hoảng trong Giáo Hội
- III. Khủng hoảng trong đời sống
- IV. Tình hình Giáo Hội Đông Phương

PHẦN II : TỪ PHỤC HƯNG TỚI NAY

Chương XI. PHỤC HƯNG VÀ CẢI CÁCH

- I. Âu Châu thời Phục Hưng
- II. Các nhà cải cách
- III. Châu Âu của các hệ phái Cải Cách

Chương XII. CUỘC CANH TÂN CÔNG GIÁO

- I. Canh tân Công giáo ở thế kỉ XVI
- II. Sự triển nở tôn giáo ở thế kỉ XVII
- III. Những tranh chấp và khủng hoảng nội bộ

Chương XIII. CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO

- I. Những vấn đề liên hệ đến việc truyền giáo
- II. Công cuộc truyền giáo ở các nơi trên thế giới
- III. Ảnh hưởng của việc truyền giáo đối với Châu Âu

Chương XIV. GIÁO HỘI TRONG ÁNH SÁNG VÀ THỜI KÌ CÁCH MẠNG PHÁP

- I. Những biến đổi trong giáo hội Công giáo
- II. Những biến đổi trong các Giáo Hội Cải Cách và Chính Thống
- III. Giáo Hội thời cách mạng Pháp

Chương XV. GIÁO HỘI VÀ CHỦ THUYẾT TỰ DO

- I. Giáo Hội thời trùng hưng
- II. Giáo Hội trước chủ thuyết tự do chính trị
- III. Công Đồng Vatican I

Chương XVI. GIÁO HỘI GIỮA THẾ GIỚI TÂN TIẾN

- I. Giáo Hội tại các nước Âu Châu cho tới thế chiến I
- II. Từ thế chiến I tới những năm 30

Chương XVII. CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO TỪ ĐẦU THẾ KỈ XIX ĐẾN NĂM 1940

- I. Tổng quát về công cuộc truyền giáo ở thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX
- II. Giáo Hội tại các xứ truyền giáo

III. Công cuộc truyền giáo từ sau thế chiến I

Chương XVIII. GIÁO HỘI TRƯỚC VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRÍ THỨC VÀ ĐẠI KẾT

- I. Giáo Hội trong xã hội kinh tế mới
- II. Giáo Hội và vấn đề tri thức khoa học mới
- III. Giáo Hội và vấn đề đại kết

Chương XIX. GIÁO HỘI TỪ THẾ CHIẾN II ĐẾN CÔNG ĐỒNG VATICAN II

- I. Người kitô hữu trong thế chiến II
- II. Giáo Hội sau thế chiến thứ II

Chương XX. GIÁO HỘI THỜI CÔNG ĐỒNG VATICAN II

- I. Công Đồng Vatican II
- II. Tình hình Giáo Hội sau Công Đồng

PHẦN I TỪ KHỞI THỦY ĐẾN THẾ KỈ XV

Chương I GIÁO HỘI THỜI KHAI SINH

I. ĐẾ QUỐC RÔMA

Giáo Hội khai sinh trong lòng đế quốc Rôma, đã bám rễ sâu trong văn hóa của đế quốc này, nơi đã trở thành cánh đồng truyền giáo đầu tiên, từ khi thánh Phaolô nghe tiếng kêu của người Macêđônia (Cv 16,9). Những người rao giảng Tin Mừng không những đã sử dụng địa dư, vật chất do đế quốc cung cấp mà còn sử dụng các phương tiện diễn tả, những hình thức suy tư của đế quốc nữa. Điều này đã để lại dấu ấn cho tới nay. Một môi trường có liên hệ mật thiết với thời khai sinh của Giáo Hội như vậy cần được chúng ta phác họa một vài nét.

1. Tổ chức chính trị hành chính

Thành Rôma được thành lập năm 753 trước công nguyên, đã hoàn tất việc chinh phục Địa Trung Hải vào thế kỉ I trước công nguyên. Đế quốc ra đời năm 27 (tcn) và bắt đầu “thời hòa bình”. Tất cả vùng Địa Trung Hải đều ở trong cùng một thể chế chính trị, hành chính. Đế quốc chia làm nhiều tỉnh. Ở vùng ngoại vi, một vài ông vua còn tại chức, nhưng có ít quyền. Nếu tỏ ra ý muốn độc lập, họ sẽ bị thay bằng những công chức của đế quốc. Triều đại dòng Antoninô vào thế kỉ II (từ Trajanô đến Marcô Aurêliô) đã đưa đế quốc tới cao điểm.

Trong đế quốc, sự thống nhất cơ bản của các xứ vùng Địa Trung Hải không chỉ giới hạn ở vùng đất thị thành, nhưng bao gồm cả vùng nông thôn ngoại thành có liên hệ chặt chẽ với thành phố (Kitô Giáo xưa kia là một tôn giáo đô thị : Côrintô, Thessalônica). Hành khách và hàng hóa có thể lưu thông từ đầu đến cuối đế quốc bằng đường bộ cũng như đường thủy. Các con đường này cũng là những con đường của các học thuyết và Phúc Âm (về đường biển, xem Cv 27,28). Phúc Âm đã được loan báo trước hết ở các hải cảng, dọc các trục lộ giao thông chính.

2. Văn hóa

Đế quốc qui tụ nhiều sắc dân, nhưng các sắc dân đó vẫn luôn bảo tồn các tập tục, ngôn ngữ và văn hóa của mình. Tuy nhiên, có hai ngôn ngữ được bắt buộc sử dụng trên toàn đế quốc: Hi Ngữ và La Ngữ.

Từ sau cuộc chinh phục của Alexandre Đại Đế (356- 323), Hi Ngữ đã trở thành ngôn ngữ chung của toàn Đông Phương. Đây không chỉ là ngôn ngữ của văn hóa và triết học, nhưng còn là ngôn ngữ quốc tế của các thương gia. Nó được biết đến một cách rộng rãi ở Rôma và trong các thành phố lớn của Tây Phương (Tân Ước, các tác phẩm Kitô Giáo viết bằng Hi Ngữ).

La Ngữ là ngôn ngữ của Rôma, sau đó là của Tây Phương, không phổ biến bằng Hi Ngữ, nhưng là ngôn ngữ hành chính và pháp luật trong toàn đế quốc. Trong Giáo Hội, nó được sử dụng trước hết ở Phi Châu từ cuối thế kỉ II, rồi đến Rôma, sau đó trong toàn Tây Phương Kitô Giáo. Khi các kitô hữu sử dụng những ngôn ngữ này thì lối tư duy cũng đã đi vào Giáo Hội. Triết học Hi Lạp đã dùng để xây dựng thần học đầu tiên. Qua La Ngữ, luật Rôma đã cung cấp khung pháp lí cho các cộng đồng thành phố. Khi các khu vực riêng của Hi Ngữ và La ngữ được phân định cứng nhắc vào thế kỉ IV, thì hai khu vực văn hóa của Giáo Hội tiến triển cách khác nhau, cho đến khi Giáo Hội Đông và Tây chia rẽ nhau.

3. Tôn giáo

Trong đế quốc, có những hệ thống tôn giáo rất khác nhau. Những tôn giáo này có thể đối lập với sứ điệp Phúc Âm, nhưng cũng có thể là những “viên đá chờ đợi” mạc khải Kitô Giáo.

Trước hết, có các tôn giáo cổ truyền, chia ra tôn giáo nông thôn và tôn giáo thành thị. Trong tôn giáo nông thôn, người ta thực hành việc phụng tự tự nhiên thờ các sức mạnh huyền bí của thiên nhiên, nhằm bảo đảm sự phong nhiêu của mùa màng và súc vật. Khi nhiều người dân trở lại Đạo vào thế kỉ IV, họ đã đưa nhiều yếu tố của tôn giáo cổ truyền này vào Đạo, cung cấp truyền thống dân gian cho Kitô Giáo. Còn ở các thành thị, mỗi thành của Hi Lạp và Rôma đều có vị thần riêng. Tuy nhiên, tôn giáo này nhanh chóng chỉ còn là hình thức, không làm thỏa mãn những người có nhu cầu tôn giáo chân chính. Dầu vậy, nhiều người vẫn trung thành với nó, vì đây là tập tục kế thừa của tổ tiên, và theo các hoàng đế, nó là chất keo dính kết xã hội.

Thêm vào những tôn giáo thờ thần, còn có việc tôn thờ Hoàng đế. Đây là một tôn giáo phục vụ chính trị. Ngoài ra, có những trào lưu thiêng thánh hỗn hợp xuất hiện vào đầu kỉ nguyên Kitô Giáo, và tôn giáo của một số trí thức, triết gia (đặc biệt chủ thuyết Khắc Kì).

Cuối cùng, không thể không nói đến những tôn giáo thần bí từ Đông Phương du nhập vào Tây Phương. Các tôn giáo này giải đáp được những thao thức hiện sinh của con người đang lo âu và bất hạnh với những nghi lễ khác với tính hình thức của các tế tự cổ. Phổ biến nhất trong số các tôn giáo Đông Phương là tôn giáo thờ thần Isis gốc Ai Cập, thần Mithra gốc Ba Tư, thầnCybêlê gốc Phrygia.

4. Xã hội

Một sử gia đã đánh giá nền văn minh Hi - La của 3 thế kỉ đầu là một “hợp tác xã hạnh phúc : coopérative du bonheur”. Thực ra, hạnh phúc này chỉ dành cho một thiểu số được ưu đãi là những nhà quý tộc, những thương gia giàu có. Nói cho đúng, đây là một xã hội tàn nhẫn đối với kẻ yếu, cách riêng đối với người nô lệ. Trong một vài thành phố, 2/3 dân cư là người nô lệ, phải làm việc tay chân nặng nhọc, không có quyền hành gì cả. Thậm chí thời (Nêrô) chủ còn có quyền sinh sát nô lệ. Ngay cả những

người tự do vẫn không bình đẳng với nhau, vì có sự phân biệt công dân Rôma với những người khác. Và những công dân Rôma lại còn được chia ra 2 loại tùy theo tài sản và địa vị xã hội, với 2 thể chế công lí khác nhau. Ở Rôma, phần lớn dân chúng sống khổ sở và thiếu thốn. Nền văn minh Hi - La cũng là nền văn minh trọng nam khinh nữ. Phụ nữ chỉ được coi là thứ yếu, bị khinh miệt. Khi thuần phong mỹ tục bị băng hoại, người ta đổ lỗi cho đàn bà. Trẻ em cũng bị coi thường. Người cha có thể từ chối đưa con do ông sinh ra. Khi đó nó có thể bị giết hoặc bỏ rơi.

Nói chung, cơ cấu tổ chức của đế quốc đã tạo nhiều thuận lợi cho việc rao giảng Phúc Âm cách nhanh chóng trong toàn vùng Địa Trung Hải. Ngoài ra, Phúc Âm đáp ứng được khát vọng sâu xa của con người ở những thế kỉ đầu. Nhất là những người nô lệ, người nghèo, phụ nữ và trẻ em đặc biệt nhạy cảm với sứ điệp của Đạo mới. Đó là một mảnh đất thuận lợi để Kitô Giáo được gieo mầm và phát triển.

II. GIÁO HỘI THỜI TÔNG ĐỒ

1. Giáo Hội ra đời

Vào Ngày Lễ Ngũ Tuần, khoảng năm 30, ở Giêrusalem, trước đông đảo các khách hành hương Do Thái tụ họp nhân ngày lễ, thánh Phêrô đã công bố cho đồng bào mình Tin Mừng Đức Giêsu, Đấng đã được Thiên Chúa sai đến, đã bị đóng đinh thập giá, nhưng đã sống lại và được Thiên Chúa đặt làm Chúa. Các thánh giá hỏi xem họ phải làm gì và được trả lời: phải hối cải, chịu phép rửa nhân danh Đức Giêsu Kitô, để được ơn tha thứ tội lỗi và lãnh nhận Thánh Thần (Cv 2-4). Ba ngàn người đã chịu phép rửa.

Giáo Hội đã ra đời như thế. Những thành viên đầu tiên này của Giáo Hội là người Do Thái tiếp tục cuộc sống của các người Do Thái đạo đức: cầu nguyện ở Đền Thờ, giữ luật, kiêng ăn uống, cắt bì. Họ làm nên như một giáo phái mới của Do Thái Giáo, giữa những giáo phái khác. Nét đặc biệt của họ là: chịu phép rửa nhân danh Đức Giêsu, nghe lời giảng của các Tông Đồ, dự lễ bẻ bánh, và sống thành cộng đồng huynh đệ.

2. Giáo Hội mở rộng

Không bao lâu, những kitô hữu Do Thái có văn hóa Aram hợp lại với người có văn hóa Hi Lạp trong cộng đồng. Những mâu thuẫn xảy ra giữa hai nhóm này. Một toán 7 người (trong đó có Têphanô) được chỉ định phụ trách nhóm Do Thái có văn hóa Hi Lạp. Như thế, cộng đồng tín hữu đã hướng về những người Do Thái sống bên ngoài đất Palestin không trói buộc sứ điệp Phúc Âm với Giêrusalem. Ngoài ra, khi bị bách hại, những người Do Thái Hi Lạp phải bỏ Giêrusalem trốn tới Samari, Antiokia, trở nên những người truyền giáo cho kiều bào Do Thái ở các vùng này (Cv 6-9).

Tuy nhiên, Tin Mừng không chỉ được gửi đến cho người Do Thái, mà là cho mọi người. Qua thị kiến và qua hành vi rửa tội cho gia đình Cornêliô, thánh Phêrô nhận rằng, trên nguyên tắc, không cần phải qua Do Thái Giáo để vào Kitô Giáo, không cần phải là người Do Thái mới có thể vào Đạo. Chính Phaolô, Barnabê, khi rao giảng cho lương dân, cũng không ép họ giữ các phong tục Do Thái. Điều này đi ngược với quan niệm của cộng đồng Giêrusalem, nên xảy ra tranh chấp. Một công đồng được triệu tập ở Giêrusalem để giải quyết vấn đề, và quan điểm của Phaolô đã thắng: Kitô Giáo không bị trói buộc vào Do Thái Giáo. Không ai phải thay đổi văn hóa của mình để đến với Phúc Âm. Giáo Hội thực sự trở nên phổ quát (Cv 10-15).

Không những mở rộng trong quan niệm gia nhập, Giáo Hội còn mở rộng về phương diện địa dư. Trong hành trình truyền giáo lần II qua Tiểu Á, Phaolô đã có một thị kiến về một người Macêdonia xin người tới giúp. Đây là một giai đoạn chủ yếu. Phúc Âm tiến tới Âu Châu bấy giờ là vào năm 50, và một loạt

các cộng đồng khai sinh: Philippe, Thessalônica, Côrintô... Trong những cộng đồng này, đặc biệt ở Côrintô, các tín hữu rất phấn khởi, nhiều đặc sủng xuất hiện, nhưng cũng có những chia rẽ nội bộ và lạm dụng. Phúc Âm còn được rao giảng tận thủ đô Rôma nữa (Cv 16-28).

3. Tổng kết thế kỉ I

Trong thế kỉ I, đã có các cộng đồng Kitô Giáo được thành lập từ Giêrusalem tới Rôma. Các cộng đồng ở Tiểu Á thành lập nhờ sự năng động của cộng đồng Antiokia. Các cộng đồng ở Hi Lạp được Phaolô thành lập. Các cộng đồng trong Sách Khải Huyền phát xuất từ ảnh hưởng của Gioan. Còn cộng đồng ở Rôma không rõ do ai thành lập.

Hai biến cố có tính chất quyết định : trước hết là cuộc bách hại của Nêrô mà, theo truyền thống, gây nên cái chết của hai vị Đại Tông Đồ Phêrô và Phaolô cũng như nhiều kitô hữu. Biến cố thứ hai là việc người Rôma phá hủy Giêrusalem năm 70, cả thành phố cũng như Đền Thờ, để dập tắt cuộc nổi dậy của người Do Thái. Việc Đền Thờ bị phá hủy, hoàn tất việc tách người kitô hữu ra khỏi Do Thái Giáo. Qua biến cố này, Thiên Chúa cho thấy luật cũ đã hoàn tất. Biến cố này đồng thời củng cố chiều kích phổ quát của Giáo Hội không còn Đền Thờ, Do Thái giáo đã tự chinh đốn lại ở Giamnia (Nam Tel-Aviv), đánh dấu sự đối lập với người kitô hữu. Những kitô hữu nào còn giữ tập tục Do Thái thì từ nay chỉ còn là những nhóm nhỏ, ít nhiều đồng hóa với với các giáo phái.

Trong thập niên cuối cùng thế kỉ, các bản văn ngày nay được gọi là Tân Ước hình thành. Người ta thu tập các thư của Phaolô. Các Sách Phúc Âm mang hình thức cuối cùng của chúng. Nhưng còn phải đợi nhiều thời gian về sau, các cộng đồng mới đồng ý và coi các sách ấy là qui luật đức tin của mình.

Chương II GIÁO HỘI BỊ BÁCH HẠI

Phúc Âm càng được rao giảng thì số kitô hữu ngày càng gia tăng khắp nơi, khiến nhiều người phải quan tâm lo ngại. Kitô giáo đề ra những đòi hỏi luân lí Phúc Âm chống lại những thói hư đương thời, không chấp nhận việc thần hóa quốc gia...

Ngoài ra, Kitô Giáo còn có phong tục riêng, có những việc cử hành phượng tự cách kín đáo dễ khiến cho người ta nghĩ xấu. Quả thực, dân Rôma có cái nhìn ác ý về người kitô hữu. Cho dù các văn sĩ Kitô Giáo, các nhà hộ giáo cố gắng bênh vực cộng đồng của mình trước dư luận và chính quyền, họ vẫn không ngăn chặn được bách hại nhắm vào các kitô hữu trong gần 3 thế kỉ đầu.

I. NHỮNG ĐÁNH GIÁ KHÁC NHAU VỀ KITÔ GIÁO VÀ CÁC KITÔ HỮU

1. Quan điểm của giới bình dân ngoại đạo

Có 3 lời vu khống chính yếu nhất được lưu truyền chống người kitô hữu:

a. Kitô hữu là người vô thần, vì không tham dự các tế tự thờ thần cổ truyền, không dự vào nghi thức tôn thờ Hoàng Đế và phượng tự của các tôn giáo Đông Phương.

- b. Kitô hữu vô luân, tụ tập lại trong các bữa ăn tối chính là để truy hoan, làm những hành vi đồi bại.
- c. Kitô hữu ăn thịt người, tức ăn thịt và uống máu trẻ bị giết để tế lễ.

Các vụ không trên được loan truyền rộng rãi ; vì thế người kitô hữu bị chê bai là mê tín, cứng đầu, bị khinh bỉ trong một thời gian dài.

2. Quan điểm của giới trí thức và chính trị gia ngoại đạo

Ngoài tiếng đồn của giới bình dân trên đây do hiểu sai về người kitô hữu, còn có những nhà trí thức điều tra về người kitô hữu, đọc Thánh Kinh và công kích Kitô Giáo mãnh liệt. Nổi tiếng là Celso và Porphyro. Họ đã kích 3 điểm:

- Kitô hữu là những kẻ dốt nát mà kiêu kì tự phụ. Họ được thu nạp từ các giai cấp thấp trong xã hội, từ giới lao động tay chân bị khinh miệt. Họ giảng Đạo cho phụ nữ, trẻ em, các nô lệ, lợi dụng tính dễ tin của những người này. Kitô Giáo tố giác giá trị của văn minh Rôma, phá đổ gia phong, quyền bính của người cha người chồng.
- Kitô hữu là những công dân xấu, vì không tham dự các cuộc phụng tự của thành phố, không tôn thờ Hoàng Đế, không chấp nhận tập tục của tiền nhân, không làm công chức, không thi hành nghĩa vụ quân sự. Như thế là không quan tâm công việc của Nhà Nước.
- Giáo thuyết Kitô Giáo đối nghịch với lí trí. Nhập thể là phi lí. Giêsu chỉ là một người cùng khổ, không thể có cái chết của một hiền nhân như thế. Các giáo thuyết của Giêsu chỉ là bản sao chép tồi các giáo thuyết của Ai Cập và Hi Lạp cổ điển. Sự phục sinh thân xác chỉ là trò dối trá. Các nghi lễ Kitô Giáo thì vô luân.

3. Quan điểm của các nhà hộ giáo

Trước những lời đả kích này, các kitô hữu đã dùng các tác phẩm trình bày rõ ràng giáo thuyết và tập tục Kitô Giáo để giải thích cho người ngoại hiểu, đồng thời đánh tan sự ngộ nhận. Các tác phẩm này được gọi là tác phẩm hộ giáo. Trong những nhà hộ giáo nổi tiếng nhất, phải kể đến Tertullien, người thành Carthage. Tất cả các ngài đều khẳng định rằng những lời tố cáo chống các kitô hữu, các cuộc xét xử kết án thời bách hại Đạo là bất công. Các ngài mô xẻ từng lời tố cáo trên:

- Kitô Giáo không có gì là bí mật. Giustinô đã mô tả các nghi lễ cử hành của người kitô hữu. Tertullien mô tả sinh hoạt của một cộng đồng Kitô Giáo. Người kitô hữu không sống chui rúc, nhưng hiện diện khắp nơi, không đi đến các đền thờ ngoại giáo, không tham dự các trò chơi ở hí trường.
- Người kitô hữu không làm những việc đồi bại mà xã hội Rôma đang làm là giết trẻ em, phá thai, đẻ cao nhục dục, cho phép đôi vợ.
- Kitô Giáo là một giáo thuyết phù hợp với lí trí, và nếu xét từ nguồn gốc của nó là Cựu Ước, nó có trước triết học Hi Lạp.
- Kitô hữu là những công dân tốt, trung thành với Nhà Nước. Tuy không coi Hoàng Đế như thần linh, nhưng vẫn tuân phục và cầu nguyện cho ông. Họ là những người đầu tiên nộp thuế.
- Kitô hữu có mặt trong chính quyền và quân đội, nhưng cũng có sự dè dặt trong những hoạt động có thể

mâu thuẫn đến Phúc Âm (giết người, thờ thần...).

II. NHỮNG CUỘC BÁCH HẠI

Các nhà hộ giáo đã không thuyết phục được đối phương. Khi người ta tìm những người chịu trách nhiệm về cái tai họa xảy ra lúc đó, thì những lời vu khống đã kích động các cuộc nổi dậy, chống lại người kitô hữu. Để xoa dịu cơn phẫn nộ của dân chúng, nhà cầm quyền tuyên án các kitô hữu, những người bị coi là thủ phạm. Đó là nguồn gốc của các cuộc bách hại.

1. Bách hại và tử đạo

Phải hiểu rõ những từ này, và không nên khái quát hóa tình trạng Giáo Hội một cách dễ dàng.

Trước hết, Giáo Hội không bị bách hại liên miên suốt 3 thế kỉ. Đàng khác, khái niệm bách hại không rõ ràng như ta tưởng, và các cuộc bách hại mang nhiều hình thức khác nhau. Cuộc bách hại của Nêrô chỉ là một biến cố địa phương, trong khi cuộc bách hại của Diocletianô lan rộng khắp đế quốc. Trong 3 thế kỉ, người kitô hữu cũng có những thời gian bình an, và không phải lúc nào cũng cử hành phụng vụ trong các hang toại đạo.

Còn từ “tử đạo” thường làm ta liên tưởng đến một người chết vì Đạo bằng những cực hình. Nhưng cũng nên nhớ từ Hi Lạp này có nghĩa là chứng nhân. Người tử đạo làm chứng niềm tin vào Đức Giêsu là Chúa duy nhất. Người kitô hữu không đi tìm cái chết vì Đạo, nhưng khi bị bắt, họ làm chứng tới cùng, theo Chúa Giêsu cho tới khổ nạn và chết, đồng hóa mình với Chúa Giêsu.

2. Các cuộc bách hại trong hai thế kỉ đầu

Hai thế kỉ đầu chưa có cuộc bách hại toàn bộ, cũng chưa có đạo luật rõ ràng về các kitô hữu, chúng ta chỉ nêu ra mấy cuộc bách hại nổi bật:

- Cuộc bách hại của Nêrô, vị Hoàng Đế đầu tiên bắt Đạo. Nó là hậu quả của vụ hỏa hoạn Rôma năm 64. Nêrô cố tình buộc các kitô hữu phải gánh chịu hình phạt của những kẻ gây nên hỏa hoạn. Truyền thống coi hai thánh Phêrô và Phaolô như là nạn nhân của Nêrô.

- Cuộc bách hại của Tragianô: Hoàng Đế ra chiếu chỉ : “Không nên tầm nã người kitô hữu, nhưng nếu họ bị tố cáo và xác nhận mình là kitô hữu thì phải trừng trị. Tuy vậy, ai chối mình là kitô hữu và mình chứng bằng việc thờ cúng thần linh thì được tha”. Có một vị tử đạo nổi tiếng mà truyền thống cho là vào thời này, đó là thánh Ignace d’Antioche.

- Thời Marcô Aurêlio: bản thân là một triết gia theo phái khắc kỉ, ông khinh chê Kitô Giáo và chịu ảnh hưởng của các nhà trí thức ghét đạo vây quanh ông. Thánh Polycarpe, đồ đệ của thánh Gioan Tông Đồ và là thầy của Irénée, tử đạo thời này. Cuộc bách hại ở Lyon (177) được kitô hữu ở đây tường thuật tỉ mỉ cảm động.

- Trong 2 thế kỉ đầu, khó có thể nói đâu là nền tảng pháp lí. Chính quyền phân biệt những tôn giáo hợp pháp và không hợp pháp. Do Thái Giáo là tôn giáo hợp pháp, còn Kitô Giáo từ Do Thái Giáo tách ra, bị coi là không hợp pháp.

Khi dân chúng nổi lên chống các người kitô hữu, vì an ninh công cộng, chính quyền lại đổ trách nhiệm cho người kitô hữu và kết án họ để làm dịu sự căng thẳng của dân.

3. Các cuộc bách hại ở thế kỉ III

Cuối thế kỉ II, đế quốc bắt đầu rạn nứt. Các Hoàng Đế muốn loại bỏ những yếu tố gây chia rẽ và xiết chặt dây liên kết các cư dân trong toàn đế quốc bằng việc tôn thờ Hoàng Đế. Người kitô hữu không chấp nhận việc tôn thờ ông. Vì vậy, các Hoàng Đế nhiều lần ra sắc chỉ chống Kitô Giáo trên toàn đế quốc.

- Đạo luật của Septimô Sêvêrô: vị Hoàng Đế này muốn chặn đứng sự phát triển của các tôn giáo ngoại nhập bằng cách cấm rao giảng Do Thái Giáo và Kitô Giáo, nếu không tuân sẽ có những hình phạt nặng nề. Để làm suy yếu Giáo Hội, Hoàng Đế Maximinô ra lệnh giết hàng giáo sĩ.

- Từ Đêciô đến Valêrianô: Hoàng Đế Đêciô muốn bảo đảm một hậu phương vững chắc, nên ra lệnh cho mọi công dân phải cúng tế thần linh của đế quốc. Đây là nguồn gốc của cuộc bách hại đầu tiên trên toàn đế quốc chống lại người kitô hữu. Nhiều người tử đạo, nhưng cũng không ít người chối đạo. Giám mục Cyprianô thành Carthage cho chúng ta biết việc bỏ Đạo đã làm xáo trộn sâu xa các cộng đồng ở Phi Châu. Trong những vị tử đạo nổi tiếng có giám mục Cyprianô, Giáo Hoàng Sixtô, phó tế Laurensô.

- Hoàng Đế Callianô ban hành chiếu chỉ khoan hồng năm 261. Trong khoảng 40 năm, Giáo Hội được bình yên khắp nơi, thỉnh thoảng mới có cuộc nổi dậy ở địa phương chống lại người kitô hữu. Số kitô hữu gia tăng nhanh nhất là tại Tiểu Á, nhiều giáo đoàn được thành lập.

4. Cuộc bách hại cuối cùng

Đế chế ngày càng rơi vào chế độ độc tài. Khi lên nắm quyền, Diocletianô bắt đầu cải tổ toàn nền hành chính, chia đế quốc làm 4 phần với 2 Hoàng Đế bên Đông Phương và 2 Hoàng Đế bên Tây Phương. 96 tỉnh nhập thành 12 khu vực. Thuế khóa nặng nề, luật pháp ngày càng cứng rắn, việc tôn thờ Hoàng Đế lên tới tột đỉnh. Những kẻ không theo quốc giáo bị truy nã như người man-di, các kitô hữu.

Diocletianô tỏ ra bức mình đối với quân nhân Kitô Giáo không chịu thờ Hoàng Đế. Còn Galêriô cho Kitô Giáo là một mối nguy hiểm cho xã hội cổ truyền. Do đó mà có cuộc bách hại khủng khiếp hầu như liên tục từ năm 303 đến năm 313. Sắc chỉ được ban hành: đốt Sách Thánh, phá hủy nơi thờ phượng, cưỡng bách cúng tế, đày đi hầm mỏ, kết án tử hình....

Năm 313, hai Hoàng Đế Constantinô và Licinô cùng thỏa thuận một đường lối chính trị tôn giáo, ban hành sắc chỉ Milanô. Sắc chỉ này nhìn nhận quyền tự do tôn giáo cho mọi công dân trong đế quốc bất kể họ thuộc tôn giáo nào. Các cơ sở Kitô Giáo bị tịch thu phải được trả lại. Kitô Giáo dần dần lướt thắng các tôn giáo khác. Một kỉ nguyên mới bắt đầu cho Giáo Hội và cho đế quốc, sẽ được gọi là “Giáo Hội thời **Constantinô**” hoặc “Đế quốc Kitô Giáo”.

Chương III TỔ CHỨC VÀ ĐỜI SỐNG NỘI BỘ CỦA GIÁO HỘI TRONG 3 THẾ KỈ ĐẦU

Kitô hữu không phải là một cá nhân đơn độc, mà thuộc về một cộng đoàn của dân mới là Giáo Hội. Thực ra, khi thiết lập Giáo Hội, Chúa không đặt ra một qui chế xã hội tỉ mỉ và rõ ràng. Nhưng để sống và tồn tại, Giáo Hội phải dần dà tạo nên cho mình có một cơ cấu tổ chức cần thiết tùy theo hoàn cảnh thế giới mà mình đang sống trong đó. Như cần có nơi hội họp, cần có qui luật cử hành phụng vụ, cần người lãnh

đạo và thi hành các chức năng khác nhau... đó là mục tiêu của chương này, để tìm hiểu xem tổ chức và đời sống nội bộ của Giáo Hội trong 3 thế kỉ đầu diễn tiến như thế nào ?

I. ĐỜI SỐNG PHỤNG VỤ VÀ CẦU NGUYỆN

1. Nơi và lúc cầu nguyện

- Trong buổi đầu của Giáo Hội, các kitô hữu thường tập trung ở các tư gia để cầu nguyện. Ở Đông Phương, các kitô hữu thường sử dụng tầng trên, sát mái nhà, nơi yên tĩnh và kín đáo nhất (Cv 20,7-11). Dùng phòng tắm, bề tắm vào việc rửa tội. Khi đẹp trời, có thể tụ họp ở một khu ngoài trời có rào kín, ở trong vườn hay ngoài nghĩa trang. Từ thế kỉ II, có những kitô hữu dâng những ngôi nhà để dành riêng cho việc phụng vụ. Nhà thờ thực sự chỉ được xây vào thế kỉ III.

- Giờ cầu nguyện trải dài suốt ngày sống. Lúc mặt trời mọc, họ hướng về phía mặt trời để cầu nguyện. Ngoài ra còn cầu nguyện lúc 9 giờ, buổi trưa, 3 giờ chiều và lúc mặt trời lặn. Khi cầu nguyện họ đứng thẳng, cánh tay luôn cao và bàn tay mở rộng.

2. Việc nhập Đạo

- Thời kì dự tòng, phép rửa tội và thêm sức

Thời kì dự tòng ngắn dài thay đổi tùy không gian và thời gian.

Ở Rôma, từ thế kỉ 3, thời gian dự tòng kéo dài 3 năm, phải được giới thiệu và bảo đảm về ý định nghiêm túc, từ bỏ một số nghề có liên hệ đến việc thờ ngẫu tượng và những thói vô luân. Được chuẩn bị bằng việc giáo huấn, giúp khám phá nội dung đức tin.

Ngày thứ 6, trước khi chịu phép rửa, phải ăn chay. Ngày thứ 7, giám mục đặt tay trên các ứng viên trừ tà, hà hơi và làm dấu thánh giá trên họ. Canh thức suốt đêm thứ 7 nghe Lời Chúa và giáo huấn. Cuối đêm Vọng Phục Sinh là nghi thức rửa tội. Sau đó, giám mục đặt tay và xức dầu lần cuối. Đó là phép thêm sức.

3. Phép Thánh Thể hay cử hành Mầu Nhiệm Phục Sinh của Chúa

Mỗi Chúa Nhật, các kitô hữu đều tụ họp để cử hành Mầu Nhiệm Phục Sinh. Trọng đại nhất là chính ngày lễ Phục Sinh. Ban đầu chỉ bên Đông Phương cử hành ngày này, còn bên Tây Phương chỉ cử hành vào Chúa Nhật. Vào cuối thế kỉ II, các kitô hữu tất cả đều cử hành lễ Phục Sinh, nhưng chưa nhất trí với nhau về ngày cử hành. Sau này, thánh Irénée thành Lyon thuyết phục mọi người chấp nhận mừng lễ Phục Sinh vào Chúa Nhật sau lễ Vượt Qua của người Do Thái (14 Nisan).

- Các kitô hữu cử hành lễ Tạ Ơn là trọng tâm của ngày Chúa Nhật và Phục Sinh để tham dự vào sự chết và sống lại của Chúa. Các bản văn Tân Ước (Cv 2,42 ; 20,7-1... 1 Cr 10,16) cho thấy một chỉ dẫn về diễn tiến của nghi thức bẻ bánh. Các bản văn khác (như của Giustinô) cho thấy cơ cấu của việc cử hành Thánh Thể, xác định điều kiện cần để tham dự Thánh Thể. Người chịu lễ nhận bánh trên lòng bàn tay, người vắng mặt được phó tế đem đến.

4. Phép giải tội

Thế kỉ II. Sách Didachè kêu mời các tín hữu xưng tội trước khi cầu nguyện và dự tiệc Thánh Thể. Người

chịu phép rửa tội rồi không được phạm tội nặng nữa. Tuy nhiên, cách chung người ta dè dặt rằng có thể ban ơn tha tội cho những tội nặng (bội giáo, sát nhân, ngoại tình) chỉ ban một lần, coi như đồng hóa với phép rửa.

II. CÁC THỪA TÁC VỤ

1. Trong thế kỉ đầu

Cộng đồng sơ khởi có tổ chức. Nhóm Mười Hai điều khiển cộng đồng Palestin nổi tiếng Aram; nhóm bảy người do Têphanô đứng đầu cộng đoàn điều khiển những người Do Thái hi hóa nói tiếng Hi Lạp.

Cộng đoàn Giêrusalem và nhiều cộng đoàn khác tổ chức theo mẫu cộng đoàn Do Thái. Đứng đầu là Hàng Niên Trưởng ở Giêrusalem, Giacôbê là thủ lĩnh hàng niên trưởng này. Ở Antiokia có Giáo Hội thừa sai với 2 tổ chức: các thừa tác lưu động thi hành tác vụ đoàn sủng, đây là các Tông Đồ như Phaolô và Barnabê. Rồi các tiên tri giải thích Lời Chúa, và các tiến sĩ là những chuyên viên Kinh Thánh.

Trong các cuộc hành trình truyền giáo, các thừa sai lập những cộng đoàn địa phương và đặt các vị hữu trách đứng đầu, được phong ban bằng việc đặt tay; họ giảng dạy, rửa tội và chủ sự Thánh Lễ Tạ Ôn.

2. Thế kỉ II - III

Theo Clément thành Rôma và sách Didachê, thì những giáo đoàn có các episcopos-presbytes và các phó tế, dần dần xuất hiện vị chủ tịch, và không bao lâu vị này mang tước hiệu episcopus và tách khỏi Hàng Niên Trưởng. Phó tế là thừa tác viên thuộc cấp, liên kết với episcopus. Như vậy, hình thành 3 cấp: giám mục, linh mục và phó tế.

Ban đầu chỉ mình giám mục chủ sự thánh lễ, giảng, rửa tội, giao hòa hối nhân. Các linh mục chỉ phụ giúp giám mục. Nhưng dần dà các tòa giám mục gia tăng và nhiều nhà thờ ở Rôma và Alexandria được xây dựng, người ta cắt đặt các linh mục coi sóc với trách nhiệm đặc biệt.

Hàng giáo sĩ và giáo dân can thiệp nhiều cách khác nhau vào việc chọn thừa tác viên. Nghi thức chính là đặt tay. Giám mục đặt tay truyền chức giám mục. Giám mục và linh mục đặt tay truyền chức linh mục. Chỉ mình giám mục đặt tay truyền chức phó tế. Còn các thừa tác vụ khác như đọc sách, người ta chỉ trao cho họ vật dành cho tác vụ đó.

3. Nhiệm vụ của thừa tác viên

Trong các bản văn Tân Ước các thừa tác viên có nhiệm vụ được nhấn mạnh là rao giảng Phúc Âm (1 Cr 1,17) chủ sự các buổi cầu nguyện, cử hành nghi thức bẻ bánh, lo quản lí việc chung.

III. CHIA SẺ VÀ LIÊN KẾT

1. Giáo Hội lan rộng khắp nơi

Từ cuối thế kỉ II, các kitô hữu ý thức rằng tính phổ quát của Giáo Hội là một thực tại cụ thể : các kitô hữu hiện diện khắp nơi, chủ yếu trong đế quốc Rôma. Ở tận Tây Phương, mật độ kitô hữu rất cao, kể cả vùng quê. Ở Tây Phương, Tin Mừng phát triển không đều. Số tín hữu đông đảo ở miền Trung Ý, Nam Tây Ban Nha, Phi Châu các miền Bắc Ý và Galilê ít hơn. Ở Galilê, trừ Lyon và một vài chỗ khác, các Giáo Hội chính được thiết lập vào nửa thế kỉ III.

Ngoài biên giới quốc gia Rôma, vương quốc Edessa (Thô Nhĩ Kì ngày nay), trở lại khoảng năm 200, trong đế quốc Ba Tư, kitô hữu khá đông ở miền thượng Lương Hà Địa. Armênia theo Đạo khoảng năm 300.

2. Các mầm mống chia rẽ

Vào thế kỉ II, Giáo Hội phải đương đầu với một loạt các học thuyết mà từ đó nhiều nhóm đối nghịch xuất hiện. Các kitô hữu Do Thái muốn duy trì những nét đặc thù về nghi lễ và thần học của họ, trung thành với việc cắt bì và những cấm kỵ về thức ăn, bảo vệ độc thần giáo của Thánh Kinh, chỉ thấy nơi Đức Giêsu một người được Thiên Chúa nhận làm dưỡng tử khi chịu phép rửa.

Cuộc sống những kitô hữu khác lại bị ảnh hưởng thuyết nhị nguyên Hi Lạp, đối lập vật chất với tinh thần, và bị ám ảnh bởi vấn đề sự dữ, đã giải thích lại cách triệt để Cựu Ước và Tân Ước. Chối việc Nhập Thể, nại đến một loạt tri thức được chuyển đạt cách bí nhiệm cho những nhóm nhỏ. Tri thức này đem lại sự cứu rỗi. Đó là ngộ đạo thuyết Gnosticisme. Ngoài ra, còn giáo thuyết của những người như Marciô, Mani (cũng chịu ảnh hưởng của thuyết nhị nguyên). Đứng trước sự lan tràn của lạc thuyết đó, Giáo Hội phải đối phó thế nào?

3. Dây liên kết: qui luật đức tin và qui điển Tân Ước

Cuối thế kỉ II, thánh Irénée vạch ra một số học thuyết mà người cho là sai lạc. Đồng thời, cũng cho thấy đâu là Giáo Hội và chân lí đích thực, và điều các kitô hữu nại tới, đó là truyền thống của các Tông Đồ. Truyền thống này có trong các Giáo Hội, có thể đi ngược lên tới các Tông Đồ qua việc kế vị của các giám mục và linh mục. Trong đó có những Sách Thánh đích danh. Nhưng làm thế nào để nhận ra đúng những sách này.

Để nói về Đức Giêsu, người ta nại đến các Tông Đồ và những người gần gũi các ngài. Lúc đầu là chứng bằng lời nói, khi các Tông Đồ qua đời, người ta dùng bản văn của các ngài. Nhưng có quá nhiều bản văn nhận là của các Tông Đồ. Trước sự đa tạp đó, các cộng đoàn tìm hiểu những tiêu chuẩn lựa chọn, cuộc lựa chọn chủ yếu diễn ra ở thế kỉ II. Theo Irénée chỉ có 4 Phúc Âm được khắp nơi chấp nhận là Phúc Âm Mt, Mc, Ga, Lc các thư Phaolô, các thư Phêrô, đôi khi có sự do dự đối với một vài sách Khải Huyền, thư Giuđa... Cuối thế kỉ II đã thiết lập xong qui điển Tân Ước.

4. Thần học khai sinh

Trước tình trạng đủ loại học thuyết nảy sinh, các vị lãnh đạo cộng đồng đã nỗ lực làm cho các tín hữu biết đâu là đức tin chân chính. Các ngài giải thích Sách Thánh được công nhận, chứng minh cho họ thấy Đức Kitô là sự hoàn tất mạc khải.

Chú giải Thánh Kinh như thế nào? Ban đầu các ngài diễn giải trực tiếp qua các bài giảng trong thánh lễ và khi dạy giáo lí cho dự tòng. Sau đó, nhiều giám mục, linh mục và những vị khác đã trở thành văn sĩ và khai sinh những thần học đầu tiên. Những gương mặt nổi bật đáng kể nhất.

- Thánh Ignace d'Antioche: đầu thế kỉ II. Tích cực bảo vệ thực tại Nhập Thể. Đức Giêsu là một nhân vật lịch sử, là một con người thật.

- Thánh Irénée : tác phẩm “Chống lạc giáo” tư tưởng thần học của người xoay quanh chủ đề “Ngôi Lời Nhập thể” Thâu thợp cả nhân loại và lịch sử hoàn vũ”

- Origène: người Alexandrie dành cả cuộc đời dạy học và thuyết giảng.
- Tertullien: nhà hộ giáo và thần học với công thức nổi tiếng “máu các thánh tử đạo là hạt giống nảy sinh các kitô hữu”.
- Thánh Cyprien (200-258): giám mục Carthage. nỗ lực gìn giữ sự hiệp nhất trong Giáo Hội, vì đây là dấu chỉ gặp gỡ Đức Kitô.

Chương IV GIÁO HỘI TRONG ĐẾ QUỐC KITÔ GIÁO

Đến năm 313, Giáo Hội được thực sự bình an, nhờ vị Hoàng Đế trở lại Đạo. Đó là Constantinô, đánh dấu bước khởi đầu của “Giáo Hội thời Constantinô”, tức là thời mà có một quan hệ mới giữa Giáo Hội và xã hội. Giáo Hội được tháp nhập vào trong một nhà nước tự coi là có Đạo, được nhà nước ưu đãi đặc biệt. Giáo Hội dựa vào Hoàng Đế để chống lạc giáo và ngoại giáo. Đổi lại, nhà nước cũng muốn Giáo Hội trở thành chỗ dựa tinh thần. Hai bên có nhiều chuyện dẫm chân lên nhau. Sau đây ta sẽ thấy những biến đổi của Giáo Hội trong lòng một nhà nước có đạo đầy ưu ái, cũng như những biến đổi của chính xã hội do Giáo Hội thực hiện.

Ta sẽ chia ra ba phần chính yếu:

- Tự do tôn giáo đến quốc giáo
- Sự tiến triển của phụng vụ và việc truyền giáo
- Những bước đầu của chế độ đan tu

I. TỰ DO TÔN GIÁO ĐẾN QUỐC GIÁO

1. Hoàng Đế Constantinô: từ năm 312, sau khi chiến thắng kẻ thù, cuộc chiến thắng này được coi là có Đức Kitô trợ giúp, ông bắt đầu gắn bó với Kitô Giáo. Ông trở lại Đạo, nhưng chỉ xin rửa tội lúc nào trên giường bệnh.

Năm 313, vua Constantinô cai trị phía Tây và Liciniô cai trị phía Đông. Hai Hoàng Đế đối nghịch nhau, Liciniô lại ghét người công giáo. Khi chống Liciniô, Constantinô làm cho người ta có cảm tưởng là ông đang tiến hành một cuộc chiến tranh tôn giáo để bảo vệ Giáo Hội.

Sau khi Liciniô bại trận và bị giết, Constantinô trở thành Hoàng Đế duy nhất, năm 324.

Có thể nói, niên hiệu này bắt đầu “Đế Quốc Kitô Giáo”.

Constantinô quyết định xây dựng một thủ đô mới ở phía Đông, gọi là thành Constantinople và ông ở lại đó, qui tụ quanh mình những tín hữu theo văn hóa Hi Lạp. Việc này mang mầm mống chia rẽ Giáo Hội trong tương lai.

2. Vai trò của các Hoàng Đế Công Giáo

Hoàng Đế tự coi mình ngang hàng với các Tông Đồ, hoặc có danh hiệu là Thượng Tế, tức thủ lĩnh tôn giáo như Môsê, David trong Cựu Ước. Do đó, ta hiểu vì sao các ngài lại can thiệp vào việc nội bộ của Giáo Hội. Với danh hiệu này, Hoàng Đế đã triệu tập công đồng.

Các tín hữu biết ơn Hoàng Đế vì được hưởng nhiều đặc ân đặc lợi. Nhiều thánh đường, đền đài được xây dựng, các hàng giáo phẩm có nhiều quyền thế, tài sản kếch xù, ngay cả đặc quyền về pháp lí, tòa án của giám mục... Giám mục được coi ngang hàng với tổng trấn Rôma. Hoàng Đế quan quyền còn đứng ra can thiệp chống lại các bè rối, như Ariô, từ năm 325.

3. Việc loại trừ ngoại giáo

Ngay từ đầu, tức 313, vua Constantinô chấp nhận quyền tự do tôn giáo, phượng tự, với chiếu chỉ gọi là “chiếu chỉ Milan”. Các tôn giáo cũ, dù không phát triển nhưng vẫn sống. Trừ bên Đông Phương, trong hầu hết các miền của đế quốc, số kitô hữu chưa tới 50 % dân số. Tôn giáo cổ truyền còn ăn rễ sâu trong các giai cấp xã hội. Tuy nhiên, trong thế kỉ IV, luật pháp ngày càng trở nên bất lợi cho các tôn giáo cũ, các Hoàng Đế dần dần cấm chỉ các nghi lễ ngoại đạo, như cúng tế, ma thuật, bói toán ...

Dưới thời Giulianô (361- 363) : ông là kẻ bội giáo, lại ủng hộ đạo cổ truyền, viết sách vờ tỏ cáo Kitô Giáo, nhưng không thể ngăn chặn nổi đà tiến của Kitô Giáo. Ông bị bại trận, được coi là hình phạt của Thiên Chúa.

Sau ông chết, những vị nối ngôi ông lại gia tăng các biện pháp chống ngoại giáo và cả lạc giáo.

Năm 379: Gratianô từ bỏ danh hiệu thượng tế.

Năm 380: Théodosiô coi Công Giáo là quốc giáo. Mọi thực hành ngoại giáo trong đế quốc bị cấm chỉ (392). Những ngày lễ ngoại giáo không còn được cử hành, các đền, chùa miếu đều bị phá hủy. Tình thế hoàn toàn đảo ngược: người ngoại xưa bách hại, nay bị bách hại, nhà nước xưa phục vụ ngoại giáo, nay phục vụ Kitô Giáo. Việc tôn giáo - nhà nước không thể tách rời. Tôn giáo vẫn là nền tảng và là chất keo liên kết xã hội.

4. Kitô Giáo và xã hội

Ngoại giáo bị loại trừ, lịch Công Giáo giữ nhịp đi cho xã hội. Từ năm 325, Chúa Nhật và các ngày lễ lớn Công Giáo là những ngày lễ nghỉ cho cả quốc gia. Kitô Giáo có ảnh hưởng trong pháp chế, nhất là về gia đình. Chế độ nô lệ chưa bị đặt thành vấn đề nhưng việc giải phóng nó rất dễ dàng, và có biện pháp chống chia rẽ gia đình người nô lệ, chế độ nhà tù nhân đạo hơn...

Người Công Giáo quan tâm đến vấn đề thành lập các tổ chức từ thiện. Nhờ các việc đó sau này cơ cấu xã hội cũng sẽ được biến đổi...

II. SỰ TIẾN TRIỂN CỦA PHỤNG VỤ VÀ TRUYỀN GIÁO

1. Sự tiến triển của phép rửa tội và giải tội : Sau khi Giáo Hội được tự do, dân chúng đua nhau nhập Đạo, nhưng nhiều người lại không muốn tuân giữ những đòi hỏi của phép rửa tội đặt ra, bởi nó rất khắt khe.

Phép giải tội và việc sám hối: phép giải tội chỉ được thực hiện một lần trong đời.

Việc sám hối rất nặng nề, đối với những người tội nặng công khai, có khi phải đền tội kéo dài cả một

đời... Sự khát khe và nặng nề đó, đã gây ra những hậu quả ngược lại: nhiều dự tông không dám rửa tội, xin hoãn lại. Nhiều hối nhân xin hoãn việc xưng tội, đợi cho đến lúc già hoặc sắp chết...

2. Thánh lễ, năm phụng vụ và các việc đạo đức: thế kỉ IV đã xác định 2 lễ mừng, ở Đông Phương, ngày 6 tháng 1: Lễ Hiến Linh; Tây Phương (năm 330): ngày 25 tháng 12 là Ngày Sinh của Chúa.

Việc tôn kính các vị tử đạo phát triển mạnh. Trên mộ tử đạo, người ta xây cất các vương cung thánh đường đồ sộ. Nhờ chuông các thánh tích và hài cốt mà người ta tìm ra thập giá Chúa Kitô cũng như hài cốt các tông đồ. Và quan tâm đến các địa danh Kinh Thánh, tổ chức các cuộc hành hương thánh địa, phong trào sùng kính Đức Maria...

3. Sự tiến triển của việc truyền giáo

Sau khi đa số dân thành phố đã theo Đạo, các giám mục mở rộng về nông thôn, thay thế các đền thờ thần ngoại bằng nhà thờ.

Các xứ đạo thành hình, từ năm 313 - 400 : số tòa giám mục Bắc Ý từ 6 lên 50 tòa, còn tại Galilê từ 22 lên 70 tòa. Bên ngoài đế quốc, nhiều giáo hội đi vào ổn định.

III. NHỮNG BƯỚC ĐẦU CỦA CHẾ ĐỘ ĐAN TU

Thánh Anton được coi là tổ phụ đời đan tu thu hút nhiều người rời đô thị vào sa mạc. Thánh Pacôm sáng lập lối cộng tu. Thánh Basiliô viết thành tu luật. Tại Tây Phương cuối thế kỉ IV mới có đời tu. Thánh Augustin nổi kết đời tu linh mục với đan viện, lập tu viện riêng. Thế nhưng, Tổ Phụ Biển Đức mới tạo thành nếp đan tu ổn định qua nhiều thế kỉ: đan sĩ khấn vĩnh viễn, độc lập về kinh tế đan viện trở thành những trung tâm từ thiện. Đây là vườn ươm giáo sĩ, nhiều thế hệ nối tiếp nhau hoàn thành những sự nghiệp lâu dài.

Chương V SỰ HÌNH THÀNH KINH THÁNH, CÁC CÔNG ĐỒNG CHUNG ĐẦU TIÊN TRONG ĐỜI SỐNG GIÁO HỘI

Trong thánh lễ mỗi Chúa Nhật, chúng ta vẫn tuyên xưng đức tin bằng Kinh Tin Kính Nicêa - Constantinople. Bản văn này không được soạn thảo trong bầu khí ôn hòa trao đổi ý kiến, nhưng thường là trong những cuộc xung đột dữ dội vượt quá những vấn đề tín lí. Hậu cảnh của việc hình thành Kinh Tin Kính (KTK) là sự xung đột giữa những: cá nhân, văn hóa, địa phương. Những cuộc lưu đày, ẩu đả đẫm máu, những lần quân đội và cảnh sát can thiệp.

I. TRANH LUẬN VỀ THẦN TÍNH CỦA ĐỨC GIÊSU KITÔ

1. Phái Ariô

Ariô là một linh mục khắc khổ và được quý trọng ở một giáo xứ tại Alexandria. Cũng như nhiều người trước, Ariô muốn bảo vệ các ưu phẩm của một Thiên Chúa duy nhất. Chỉ mình Người là Đấng không có khởi đầu. Sở dĩ Thiên Chúa là Cha, vì một lúc nào đó Người đã sinh ra Con. Vậy Con có khởi đầu. Con

không hoàn toàn thuộc cùng một bản tính với Cha. Con lệ thuộc Cha... Ariô dựa vào các bản văn Kinh Thánh (Ga 14,28...) để khẳng định như trên.

Giám mục Alexandria không chấp nhận quan điểm của Ariô. Nếu Ngôi Lời không hoàn toàn là Thiên Chúa, thì loài người không thể được thần hóa hoàn toàn, vì Người không phải là Thiên Chúa nhập thể trong một con người. Vậy, con người không thể được cứu rỗi. Năm 318, Ariô bị vạ tuyệt thông. Dĩ nhiên ông không nhận vạ này. Khi ông đi thăm những người theo ông ở Đông Phương, thì tại đây nhiều người cho rằng quan điểm của ông đúng với truyền thống. Hỗn loạn xảy ra ở Alexandria. Hoàng đế Constantinô muốn có sự yên ổn ở Đông Phương, nên ông khuyên mỗi bên phải cố gắng hòa giải vì đây chỉ là những tranh cãi về từ ngữ. Những xáo trộn vẫn tiếp tục, nên ông quyết định qui tụ các Giám mục họp Đại Công Đồng.

2. Công Đồng Chung đầu tiên - Nicéa (325)

Công Đồng Nicéa là công đồng chung đầu tiên, qui tụ khoảng 300 Giám mục. Đa số các vị này thuộc Đông phương theo văn hóa Hi Lạp, các ngài rất quan tâm đến những tranh luận tín lý. Công Đồng gây ấn tượng mạnh, vì chưa bao giờ các chức sắc của Giáo Hội có mặt đông đủ như thế.

Công Đồng đã chấp nhận bản Kinh Tin Kính của Giám mục Eusêbiô thành Césarée, khi Giám mục này đề nghị. Nhưng theo yêu cầu của Constantinô, các Giám mục thêm tính từ "Homousios" khi nói về Con Thiên Chúa, nghĩa là Chúa Con cùng một bản thể "Ousia" với Chúa Cha, đồng bản thể với Chúa Cha. Hạn từ này khẳng định sự ngang bằng hoàn toàn giữa Chúa Cha và Chúa Con. Do đó, (trừ một vài) tất cả các Giám mục đã phê chuẩn hạn từ này.

Quyết định tín lý của Công Đồng Nicéa nhanh chóng gây ra nhiều phản ứng. Nhiều người không chấp nhận hạn từ "Homousios", vì cho rằng từ này không có trong Kinh Thánh. Giáo Hội Đông Phương không chấp nhận công thức của Công Đồng Nicéa. Giáo Hội Tây Phương La-tinh nói chung là trung thành với Nicéa.

3. Công Đồng Constantinople (381)

Năm 380, hoàng đế Theodosiô bên Đông Phương quyết định nhận Công Giáo là quốc giáo, và năm 381 triệu tập Công Đồng tại thủ đô Constantinople. Công Đồng này lấy lại Kinh Tin Kính Nicéa và thêm vào đó phần về Chúa Thánh Thần: "Chúng tôi tin Chúa Thánh Thần là Chúa hiển trị và là Đấng ban sự sống. Người bởi Chúa Cha mà ra, và Người cũng được phụng thờ và tôn vinh với Chúa Cha và Chúa Con". Thế kỉ VII, Giáo Hội La-tinh thêm vào một chữ nổi tiếng "Filioque". Đây là một trong những nguyên nhân gây ra sự li khai giữa Giáo Hội La-tinh và Giáo Hội Hy-lạp ở thế kỉ XI.

II. TRANH LUẬN KITÔ HỌC

1. Nguồn gốc cuộc tranh luận

Suy tư và bàn cãi không bao giờ ngưng nghỉ, khi sự đồng hàng giữa Cha và Con được chấp nhận thì một vấn đề khác lại nảy sinh: phải hiểu thế nào về sự kết hợp giữa thần tính và nhân tính nơi Đức Giêsu? Ngôi Lời thì vĩnh cửu nhưng Đức Giêsu lại được sinh ra, chịu khổ và chịu chết. Có thể nói rằng Thiên Chúa đã được sinh ra, chịu khổ và chịu chết không? Nếu tách rời Thiên Chúa và con người nơi Đức Giêsu, thì nói thế nào về nhập thể, về xác phàm được Ngôi Lời mặc lấy?

Ở Alexandria, người ta nhấn mạnh sự duy nhất của Đức Kitô, khởi đi từ Logos (Ngôi Lời). Đức Kitô là Ngôi

Lời Thiên Chúa mặc lấy một xác phàm. Chính đó là điều kiện để con người được thần hóa. Còn ở Antiokia, người ta lại nhấn mạnh hai khía cạnh của hữu thể Đức Kitô, tức là hai bản tính khởi đi từ bản tính để đi đến sự duy nhất, và giữ vững nhân tính đầy đủ của Đức Kitô.

Sự dị biệt hai quan điểm trên đã biến thành cuộc xung đột mạnh mẽ qua lại đối đầu giữa hai Giám mục là Cyrillô thành Alexandria và Nestôriô thành Constantinople. Nestôriô chỉ trích lối tôn sùng bình dân gọi Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa (Theotokos). Theo Nestôriô hạn từ này không có trong Kinh Thánh, và Đức Maria chỉ là Mẹ của con người Giêsu. Đối lại, Cyrillô muốn bảo vệ tính duy nhất của Đức Giêsu và niềm tin phổ biến của tín hữu. Người cho rằng chỉ có một "bản tính" duy nhất trong Đức Kitô.

Cyrillô liên lạc với Giám mục Rome là Célestino, người kết án Nestôriô năm 430. Cyrillô yêu cầu Nestôriô kí một bản văn xác nhận nơi Đức Kitô, Ngôi Lời và con người kết hợp trong một bản tính mà thôi. Nhưng Nestôriô lại tố cáo Cyrillô theo lạc thuyết Apollinariô. Vì việc này, hoàng đế Theodosiô triệu tập công đồng tại Êphêsô yêu cầu mọi Giám mục hiện diện.

2. Công Đồng Êphêsô (431)

Cyrillô chủ động khai mạc công đồng cho dù nhiều giám mục chưa có mặt và dù đại diện Hoàng Đế phản đối. Nestôriô bị hạ bệ như một Giuđa mới, một kẻ lạc giáo. Quân chúng tán thành phần khởi. Nhưng không lâu sau đó các giám mục theo phe Nestôriô và những vị không tán thành hành động của Cyrillô lần lượt tới. Họ lên án Cyrillô và các bạn của Người. Để giải hòa 2 bên, đại diện Hoàng Đế đã truất phế cả Nestôriô lẫn Cyrillô, Cyrillô trốn được và trở về Alexandrie như một kẻ chiến thắng, còn Nestôriô kết thúc cuộc đời trong cảnh lưu đày.

Nội dung tín lí của Công Đồng Êphêsô thực chất là củng cố uy tín Nicéa và nhấn mạnh sự duy nhất của Đức Kitô. Hạn từ Theotokos sẽ không còn bị tranh cãi nữa.

Năm 433, một đối thủ của Cyrillô là Gioani, giám mục Antiokia đề nghị một công thức hòa giải : “Có một sự kết hợp không lẫn lộn giữa hai bản tính, và do sự kết hợp này, chúng ta tuyên xưng rằng Đức Trinh Nữ Thánh là Theotokos, bởi vì ngôi Con Thiên Chúa đã trở thành xác phàm và đã làm người”. Cyrillô phần khởi nhận công thức này. Giám mục Rôma là Sixtô chúc mừng sự hòa hợp của hai người bằng cách phê chuẩn công thức.

3. Tranh luận tiếp tục Công Đồng Calcêdônia (451)

Dù đã có công thức hòa giải trên, nhưng các cuộc tranh luận vẫn tiếp tục, và lần này là Eutykê, một đan sĩ ở Constantinople. Eutykê cho rằng trong Đức Kitô, thần tính làm nhân tính tiêu tan. Thân xác Đức Kitô không cùng bản chất với thân xác ta. Đó là thuyết nhất tính. Ông bị kết án và bị vạ tuyệt thông trong một hội nghị do giám mục Constantinople là Flavianô triệu tập. Eutykê kháng cáo lên Giáo Hoàng Lêô (440 - 461) và Dioscorê, giám mục Alexandrie.

Hoàng Đế Theodosiô II, bạn của Eutykê triệu tập Công Đồng. Hầu như ông chỉ mời những người theo phe Eutykê và giám mục Rôma. Đức Lêô giao cho các đặc sứ của Người một bản văn trình bày mẫu nhiệm nhập thể. Theo Người, Đức Kitô có một thân xác đích thực, cùng bản tính với thân xác của Mẹ Người. Cả hai bản tính được bảo toàn, kết hợp với nhau trong một ngôi vị duy nhất. Trong tiếng Latin, từ lâu, người ta đã làm sáng tỏ sự phân biệt giữa bản tính và ngôi vị, còn trong tiếp Hi Lạp thì không như vậy. Công Đồng họp tại Êphêsô năm 449 do Dioscorê chủ động: Flavianô và những vị khác phân biệt hai bản tính bị truất phế. Đức Lêô gọi đây là “Mê cướp ở Êphêsô”.

Đường lối chính trị và tôn giáo mới của Marcianô đã khiến ông triệu tập một Công Đồng mới ở

Calcêdônia. Đặc sứ của Giáo Hoàng chủ tọa Công Đồng, Flavianô được phục hồi danh dự. Kinh Tin Kính Nicée - Constantinople được tuyên đọc. Công Đồng công bố một công thức đức tin “Đức Kitô là một ngôi vị trong hai bản tính”. Kể từ nay, công thức này là nền tảng của Kitô Học.

Chương VI

CÁC GIÁO PHỤ - NHỮNG VĂN SĨ KITÔ GIÁO CỦA NHỮNG THẾ KỈ ĐẦU

I. GIÁO PHỤ LÀ NHỮNG AI ?

1. Những người cha trong đức tin

Từ "Phụ" (Cha) hướng chúng ta về cội nguồn, về tổ tiên. Chúng ta nói về người cha trong đức tin. Thời Thượng cổ, người thầy được gọi là cha, tức người thông truyền sự khôn ngoan. Hạng từ được dùng rộng rãi trong Giáo Hội. Trong những thế kỉ đầu nhiệm vụ giảng dạy thuộc về Giám mục nên các ngài được gọi là cha, nhiều người là nhà giáo huấn hay giảng thuyết dù không phải là Giám mục cũng được mang danh hiệu đó. Hạng từ này chứa đựng sự an toàn, tin cậy. Cha là người mang truyền thống.

2. Những người gần với nguồn mạch

Những bản văn của các Giáo Phụ dẫn chúng ta đến nguồn mạch đức tin, mà xét theo thời gian các ngài gần gũi hơn chúng ta. Giáo Phụ ở vào số những độc giả đầu tiên của Tân Ước. Các ngài ban Tân Ước cho các tín hữu làm lương thực trong một ngôn ngữ chưa bị hệ thống hóa. Các ngài đề ra một cách đọc Cựu Ước dưới ánh sáng Kitô học, có Chúa Thánh Thần linh hứng. Vì vậy, trở về với những bản văn Giáo Phụ giúp ta hiểu hơn sứ điệp Kitô giáo khi chưa bị con người tô vẽ. Truyền thống thường coi thời Giáo Phụ bắt đầu với những tác phẩm tiếp sau Tân Ước và chấm dứt ở thế kỉ thứ VII.

3. Những chứng nhân của cuộc gặp gỡ giữa Phúc Âm và các văn hóa

Các Giáo Phụ không chỉ dừng lại ở việc suy niệm Kinh Thánh, hoặc đưa ra những huấn dụ luân lí sử dụng trong nội bộ cộng đồng. Hoàn cảnh buộc các ngài bảo vệ ki-tô giáo đang bị tấn công nhân danh lí trí. Các ngài đã loan báo Phúc Âm bằng những phạm trù văn hóa Hy-La để người nghe hay đọc có thể hiểu được. Các ngài tìm những điểm hội tụ giữa sự khôn ngoan Hy-lạp và sứ điệp Kitô giáo. Dần dần các Giáo Phụ biến tất cả văn hóa cổ thành của mình bằng cách Kitô hóa nó.

4. Những người bảo đảm cho sự chính thống và sự thánh thiện của Giáo Hội

Các Giáo Phụ là những chứng nhân ưu tuyển của truyền thống Giáo Hội, tức của Phúc Âm được sống trong những thế kỉ đầu. Vì thế, nếu như truyền thống Giáo Hội đòi các ngài phải có giáo lí chính thống thì cũng đòi các ngài phải có sự thánh thiện. Giáo Phụ là người sống điều mình dạy.

II. THỜI HOÀNG KIM CỦA CÁC GIÁO PHỤ

Nhờ Giáo Hội được bình an và các Công Đồng lớn được triệu tập mà văn chương Kitô giáo có điều kiện triển nở. Thời kì từ Công Đồng Nicêa (325) tới Công Đồng Chalcedônia (451) được coi là thời vàng son. Chúng ta ghi nhận một số tên tuổi.

1. Các đại Giáo Phụ Hy Lạp

Các văn sĩ Kitô giáo lớn nhất thế kỉ IV đều thuộc văn hóa Hy Lạp.

- Athanasiô (295-373) trưởng thành cùng thời với lạc giáo Ariô. Năm 328 làm Giám mục Alexandria. Ngài bảo vệ đức tin của Nicêa, chống lại lạc giáo Ariô. Bị trục xuất khỏi Alexandria năm lần. Tác phẩm của Ngài chủ yếu bảo vệ trình bày thần học về Ngôi Lời Nhập Thể đồng hàng với Chúa Cha.
- Basiliô (330-379) sống đời đan tu trước khi làm Giám Mục tại Césaréa. Ba mối bận tâm chính: tổ chức bác ái ; tổ chức một đời sống đan tu cộng đồng ; quan tâm đến sự chính thống và hiệp nhất Giáo Hội.
- Grégoriô thành Nazianzé (330-390) bạn thân của Basiliô. Một thời gian ngắn làm Giám Mục Constantinopoli. Để lại những diễn từ thần học, những bài tán dương, thi tập và nhiều thư từ.
- Gioan Kim Khẩu (345-407) sinh tại Antiokia, đan sĩ rồi làm linh mục. Là nhà giảng thuyết lừng danh, được phong làm Giám Mục Constantinopoli. Ngài muốn canh tân phong hóa của hàng giáo sĩ và cận thần trong triều. Bị hoàng hậu thù ghét và Giám Mục Alexandria hăm hại. Bị bách hại và lưu đày lần đầu năm 403, lần hai 404. Gioan tiên vãn là một vị chủ chăn, diễn giải Kinh Thánh trong các bài giảng thuyết chuẩn bị cho người ta chịu phép Rửa và khuyên bảo các tín hữu trong các bậc sống khác nhau của họ.

2. Các đại Giáo Phụ La tinh

- Ambrosio (340-397) tổng trấn Milano. Còn đang là một dự tông ngài đã được một trẻ em la lên: “Ambrosio là Giám Mục”. Trong vài ngày người lãnh bí tích Rửa tội rồi chức Giám Mục. Phân phát của cải cho người nghèo và yêu cầu tín hữu thực thi công bình xã hội. Ngài chu toàn mọi chức năng của Giám Mục.
- Giéronimo (347-420) quê ở Đanmatia (Nam Tư). Sống đời sinh viên phóng dăng ở Rôma. Sống thử đời đan tu ở Đông phương, chịu chức linh mục miễn cưỡng. Đến Rôma lần hai giúp Đức Giáo Hoàng và các nhóm phụ nữ đạo đức. Rồi đến Belem. Ngài là một người hay thay đổi, khó tính, lời lẽ thô bạo, có nhiều kẻ thù. Hoạt động của ngài chủ yếu dành cho Thánh Kinh. Ngài duyệt lại bản văn Kinh Thánh La ngữ. Thực hiện một bản dịch mới về Cựu Ước dựa trên bản gốc Hipri và Aram. Bản Kinh Thánh mới này được gọi là Bản Phổ thông (Vulgata). Đây là bản Kinh Thánh chính thức trong Giáo Hội. Giéronimo còn để lại những bản diễn giải Thánh Kinh, những tác phẩm bút chiến và những lá thư đáng lưu ý.
- Augustino (354-430) là Giáo Phụ có ảnh hưởng sâu xa nhất trên tư tưởng tôn giáo Tây phương. Sinh ở Numidia (Angiêri). Sinh viên rồi giáo sư ở Carthago, tới Rôma và Milano. Một thời gian dài cố tìm chân lí qua triết lí và chủ thuyết Mani. Quan hệ với một người nữ và có một con trai. Cuối cùng gặp được ánh sáng chân lí nhờ ảnh hưởng của Giám Mục Ambrosio. Augustino chọn đời đan sĩ, nhưng rồi làm linh mục rồi Giám Mục (395). Giám Mục Augustino phải đối diện với mục vụ: giảng dạy, gặp gỡ đồng nghiệp, tham dự các công đồng địa phương. Có những cuộc xung đột với phái Đônátô một Giáo Hội đối địch, tranh luận với Pélagio về ân sủng.

Augustino đã để lại cho chúng ta nhiều tác phẩm nhất với những bài giảng thuyết và huấn giáo, những bài diễn giải uyên thâm, về Thánh Kinh, những khảo luận triết học và thần học mà một số là nhằm chống lại những sai lầm. Nổi tiếng nhất là cuốn “Tự thú”, một lời nguyện dài vì được Chúa hoán cải, cuốn “Thành trì của Thiên Chúa”, một suy tư về lịch sử và khảo luận về Chúa Ba Ngôi. Tất cả các thần học gia sau này cho tới Luther, Calvin, và Giansénio đều nài tới Augustino.

Chương VII

GIÁO HỘI THỜI THƯỢNG TRUNG CỔ

(Thế kỉ V-XI)

TAN RÃ VÀ TÁI THIẾT THẾ GIỚI KITÔ GIÁO

Mười thế kỉ ở giữa thời Thượng cổ và thời phục hưng (thế kỉ XVI) được gọi là thời Trung cổ. Các nhà nhân bản thế kỉ XVI muốn ám chỉ với một chút miệt thị, thời kì trung gian giữa họ và nền văn minh cổ đại mà họ muốn phục hồi. Biết bao biến cố đã diễn ra trong một nghìn năm. Thời Trung cổ gọi lên cho ta các Đại Giáo đường, thập tự chinh... Nói cách khác cả một Kitô giới. Nhưng để đạt tới đó chúng ta phải rảo qua sáu thế kỉ đen tối, trong đó văn minh Âu châu dựa trên Kitô giáo hình thành rất vất vả.

I. CÁC CUỘC XÂM LĂNG VÀ ĐỊA LÍ TÔN GIÁO MỚI

1. Cuộc xâm lăng của dân Man-di

Những năm đầu thế kỉ V, nhiều sắc dân Germani bị dân Hung nô áp đảo đã vượt sông Danubê và sông Rhin tràn vào đế quốc Rôma. Năm 410, thành Rôma bị dân Wisigothi của Alarico chiếm đóng và tàn phá. Năm 455 thành Rôma lại bị quân Valdali của Gensenico cướp phá. Năm 476 hoàng đế Rôma cuối cùng là Rômalo Augusto bị một người man-di là Odoacro hạ bệ. Thế giới cổ đại Tây phương không còn nữa, phân thành nhiều vương quốc man-di.

Nhiều kitô hữu tin là ngày tận thế đã tới, dân ngoại coi đó như là một hình phạt của thần linh và tội người ta đã bỏ đạo cổ truyền. Các tín hữu tự hỏi: tại sao các Tông đồ và các thánh tử đạo không bảo vệ thành, khi thân xác các ngài đang nằm ở Rôma? Trong tình thế bi đát này, thường chỉ có Giáo Hội là định chế có tổ chức tồn tại. Nhiều Giám Mục nắm giữ công việc hành chính đang tan rã của đế quốc. Tình thế buộc phải thỏa hiệp với người man-di. Hơn nữa, có những người man-di rất thán phục thế giới Rôma. Việc Clovis, vua dân Franci theo đạo đem lại nhiều hậu quả quan trọng. Được sự ủng hộ của người gốc Rôma ở Gallia, Clovis thắng các nhóm Germani theo lạc giáo Ario, người Công Giáo có Clovis là vua của mình.

2. Cuộc xâm lược của Hồi giáo và người Ả-rập

Trước các đế quốc đã suy sụp là Rôma và Ba-tư, người Ả-rập tạo thành một lực lượng quân sự mới. Họ tung ra các cuộc tấn công như vũ bão, hăng say đón nhận cái chết trong “nỗ lực trên con đường của Thiên Chúa”. Những kẻ xâm lược có thêm lợi thế nhờ thái độ thụ động của dân vùng Đông phương là Syria và Ai Cập là những vùng thường xuyên tranh chấp với Constantinopoli về các vấn đề tín lí và chủng tộc, nên đôi khi còn có kẻ xâm lược là người giải phóng. Nhiều vùng ở Đông phương và Ba Tư bị chiếm đóng. Cuối thế kỉ VII đến lượt Bắc phi, dù nơi đây có sự chống cự mãnh liệt hơn. Năm 711 người Ả-rập và Berberi theo đạo Hồi đánh Tây Ban Nha, tiến tới tận Poitiers của Gallia (732). Tuy không vào được trung tâm Âu châu nhưng người Hồi giáo đã kiểm soát được cả Địa Trung Hải.

3. Một địa lý mới về tôn giáo

Trọng tâm của Giáo Hội chuyển rời: các Giáo Hội Kitô cổ kính nhất ở Đông Phương và Bắc Phi rơi vào ách thống trị của Hồi giáo. Ở Bắc Phi, các cộng đồng Kitô giáo tàn lụi dần. Những kitô hữu cuối cùng biến mất vào đầu thế kỉ XII. Như vậy trọng tâm Giáo Hội không là Địa Trung Hải với trung tâm Rôma, nhưng đã dời lên phía Bắc. Sự hiện diện của người Ả-rập trên biên này còn làm cho liên lạc giữa Tây và Đông thêm khó khăn. Hơn nữa khu vực Tây và Đông đã bị người Slova tràn chiếm vào cuối thế kỉ VI

đầu thế kỷ VII. Những nét chính của một địa lý kitô giáo mới đã được ấn định.

Đế quốc Byzantino: đế quốc Rôma đông phương bị mất Syria, Palestin và Ai cập, được gọi là đế quốc Byzantino.

Tây Phương man-di: Bên tây phương của các vương quốc man-di, các thế kỷ sau những đợt xâm lăng cho người ta thấy một sự suy tàn đồng bộ.

II. TÁI THIẾT THẾ GIỚI KITÔ GIÁO LẦN I

1. Phục hưng dưới thời Carôlô

Các vua dòng họ Carôlô coi mình có bổn phận tái lập trật tự trong Giáo Hội, và gây dựng một chút uy tín cho Giáo Hội, do đó, có thể coi đây là thời phục hưng dưới triều đại dòng họ Carôlô.

2. Những thăng trầm của đế quốc Byzantino

Truyền thống Byzantino coi các ảnh tượng đóng một vai trò sư phạm. Chúng là những “Bài giảng thâm lặng”, là “sách dành cho người mù chữ”.

Cuối thế kỷ IX khi Giáo Hội Tây phương lại bị sa sút thì đế quốc Byzantinô bước vào một thời kỳ rực rỡ. Ngoài các thành công về quân sự và các công trình văn chương, đời sống đan viện phát triển mạnh mẽ.

3. Công cuộc truyền giáo

Ở Tây Phương, các cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông và Tây, không ngăn cản đà tiến của việc truyền giáo. Tiền bán thế kỷ VIII, nhà truyền giáo nổi tiếng là Bonifaciô (680 - 754) tổ chức lại Giáo Hội ở Gallia, lập nhiều tòa Giám Mục và tu viện trước khi tử đạo ở Hòa lan.

- Nơi dân Slova: Hylạp và Latinh tranh nhau truyền giáo cho người Slova ở đồng bằng sông Danube.

III. TÌNH HÌNH ĐEN TỐI CỦA GIÁO HỘI

1. Thời kỳ đen tối của Tây phương cuối thế kỷ IX-X

Sự thống nhất của đế quốc Franci không còn nữa. Hòa ước 843 chia vương quốc thành ba phần : vương quốc Pháp, vương quốc Đức và một vương quốc trải dài từ Hắc hải tới Nam Ý. Vương quốc này sẽ sớm biến thành vô số các vương quốc. Ngoài cuộc nội chiến, các đợt xâm lăng mới làm tan rã hoàn toàn sự ổn định của Tây phương.

2. Giáo Hội trong chế độ phong kiến

Người nắm giữ một chức vụ trong Giáo Hội có một phần đất, một bổng lộc để sống. Giám Mục là lãnh chúa và chư hầu như các giáo dân.

3. Đoạn giao giữa Giáo Hội Latinh và Hylạp: cuộc li khai 1054

Từ thế kỷ V, hố ngăn cách Giáo Hội Latinh và Giáo Hội Hy lạp không ngừng tăng lên với các lý do

chính trị, văn hóa và tín lý.

Sự dị biệt văn hóa còn trầm trọng hơn. Hai Giáo Hội không còn hiểu nhau nữa. Đông phương không biết tiếng Latinh và Tây phương không biết tiếng Hy Lạp. Người Latinh và Hy Lạp khinh bỉ nhau. Người Hy Lạp cho người Latinh là người sống trong vùng tăm tối, những tên què mùa, bọn man-di kém văn hóa và háu ăn. Người Latinh lại coi người Hy Lạp là bọn thoái hóa, những tên chẻ sợi tóc làm tư.

Hai Giáo Hội còn đối nghịch nhau về các khác biệt về phụng vụ và giáo lý. Với người Hy Lạp, nghi thức là đức tin được diễn tả, còn Tây phương phân biệt dễ dàng hơn giáo lý với nghi thức.

Đặc sứ của Giáo Hoàng là hồng y Humberto tha thiết canh tân nhưng ít thông thạo văn hóa Hy Lạp và hoàn toàn thiếu mềm dẻo. Còn thượng phụ Constantinopoli là Cerulariô cũng là một con người cứng nhắc không kém: không quan hệ với Rôma càng tốt. Vì vậy, ông là lãnh tụ duy nhất của Giáo Hội Hy Lạp. Ở Constantinôpôli, Humberto ra vạ tuyệt thông cho Cerulariô, Cerulariô cũng ra vạ tuyệt thông cho Humberto.

Chương VIII

KITÔ GIỚI - NHỮNG NỀN TẢNG CỦA MỘT XÃ HỘI

(Cuối thế kỷ XI-XIII)

Hạn từ “Kitô giới” chỉ một hình thức quan hệ giữa Giáo Hội và xã hội thời Trung cổ. Một trong những nét nổi bật nhất của Kitô giới là vị trí nổi bật nhất của ngôi Giáo Hoàng. Vị trí này đạt được bằng các cuộc đấu tranh thường là dữ dội với hoàng đế Đức. Tuy nhiên, thế quân bình lúc nào cũng mong manh. Nếu như nửa đầu thế kỷ XIII, uy quyền Giáo Hoàng đạt tới đỉnh cao thì những năm cuối thế kỷ, người ta lại thấy có sự chống đối nghiêm trọng đối với những tham vọng của Rôma, và những rạn nứt đầu tiên của Kitô giới.

I. CÁC NỀN TẢNG CỦA KITÔ GIỚI THỜI TRUNG CỔ

1. Khẳng định quyền Giáo Hoàng

Năm 1059, tòa thánh xác định luật bầu giáo hoàng. Giáo Hoàng sẽ do các Hồng Y bầu, các giáo sĩ khác và dân chúng chỉ còn hoan hô vị đắc cử. Do việc này mà các hồng y đóng vai trò đặc biệt trong Giáo Hội. Đây là những thành viên quan trọng nhất của hàng giáo sĩ Rôma. Hoàng đế khó lòng chấp nhận luật trên, vì ông mất quyền chỉ định Giáo Hoàng. Trong những lúc khủng hoảng sau này, ông sẽ chỉ định Giáo Hoàng của mình đối nghịch với các vị do Hồng Y đoàn bầu chọn.

Giáo Hoàng Grêgôriô VII (1073-1085) tiến hành cuộc cải tổ luân lý, nhằm vào tệ nạn mại thánh, vào các linh mục còn sống tư hôn. Ngài cho rằng mọi tệ hại đều xuất phát từ việc phong ban của thế quyền, và muốn chấm dứt điều này. Thế nên, ngài cấm các Giám Mục nhận trách vụ từ tay một người đời, cấm các Tổng Giám Mục tấn phong những ai đã nhận sự phong ban này. Ngài muốn chức Giám Mục không lệ thuộc vào thế quyền.

Hoàng đế nước Đức là Henri IV, chống lại quyết định của Giáo Hoàng vì làm ông mất một phần lớn quyền bính trong một nước mà các Giám Mục thuộc vào số các lãnh chúa lớn nhất. Hoàng đế công bố truất phế Giáo Hoàng, Giáo Hoàng cũng hạ bệ hoàng đế và tháo lời thề tuân phục cho các thần dân.

Nhưng cuối cùng Grêgôriô lại chết nơi lưu đày năm 1085.

Các Giáo Hoàng sau đức Grêgôriô cùng cố sự cải tổ này, từ nay can thiệp như những thủ lĩnh trong Kitô giới, khởi xướng việc triệu tập công đồng bên Tây Phương, giáo luật được áp dụng khắp nơi trong việc cai trị Giáo Hội Rôma. Quyền Giáo Hoàng lên tới tột đỉnh thời Giáo Hoàng Innocentê III (1198-1216).

2. Giáo Hội đan viện

Các đan sĩ đóng vai trò quan trọng trong việc cải tổ và trong tất cả đời sống Giáo Hội thời trung cổ. Trong một thời gian dài, đan sĩ tượng trưng cho người Kitô hữu lý tưởng.

Được thiết lập năm 910, tu viện Cluny đã phục hồi những qui tắc lớn của qui luật Biển Đức. Thế kỷ XI-XII, Cluny đứng đầu một dòng tu có mặt khắp châu Âu. Vào thời cực thịnh “Nhà nước Cluny” có đến 50 ngàn tu sĩ. Dòng tu đề cao vai trò của Giáo Hoàng, cung cấp nhiều Giám Mục và Giáo Hoàng. Tu viện thực hành rộng rãi bác ái đối với người nghèo, phổ biến nghệ thuật Rôman.

Cuối thế kỷ XI, một phong trào ẩn tu phát triển mạnh, vì muốn sống sám hối và nghèo khó, nhiều người đi vào rừng sâu, hải đảo... để đền tội. Nổi bật nhất là Phêrô, nhà ẩn sĩ. Thời Trung cổ còn có lối tu kỳ lạ là biệt tu, sống giam mình suốt quãng đời còn lại trong một căn phòng nhỏ xây dựa vào nhà thờ.

Năm 1084, khi thành lập dòng Chartreuse, thánh Brunô muốn kết hợp đời sống ẩn tu và đời sống cộng đồng, ngài dành ưu tiên cho sự cô tịch cũng như cho sự đơn sơ khi tiếp xúc với Kinh Thánh.

Tu viện Sitô lập năm 1098 muốn tìm lại sự nhiệm nhặt của tinh thần Biển Đức mà Cluny dường như lãng quên. Nghèo khó trong cách ăn, mặc, ở, phụng vụ đơn giản, sống cô tịch giữa rừng.

Thánh Bênađô (1090-1153) lập tu viện Clairvaux năm 1115, làm cho dòng Sitô phát triển đáng kể. Riêng mình ngài lập 66 tu viện. Giữa thế kỷ XII, Bênađô là nhân vật số một của Giáo Hội.

II. CÁC CÔNG TRÌNH CỦA ĐỨC TIN

1. Tôn giáo đan viện và tôn giáo bình dân

Tôn giáo thời Trung cổ vay mượn nhiều nét của xã hội phong kiến và nông nghiệp. Thiên Chúa ở trên chóp đỉnh của phẩm trật phong kiến. Ngài là Chúa tối cao, mọi lãnh chúa trần gian chỉ là chư hầu và nông nô của Ngài.

- Vào thời mà chỉ các giáo sĩ biết dùng chữ viết để tự diễn tả mình, người Kitô hữu lý tưởng chính là đan sĩ. Niên lịch Chư Thánh hầu như chỉ chấp nhận các Giám Mục, đan sĩ và nữ tu. Bênađô so sánh thế gian như một biển cả phải vượt qua để đạt tới phần rỗi. Các giáo sĩ sử dụng con thuyền thánh Phêrô, còn người có gia đình phải bơi và nhiều kẻ chết đuối. Vì không được làm đan sĩ, cuối đời, nhiều giáo dân xin được chôn cất trong bộ áo dòng.

- Tuy nhiên, nếu hình dung đời sống đạo của dân chúng qua các thí dụ điển hình này, thì sẽ hoàn toàn thiếu chính xác. Có một khoảng cách lớn lao giữa các tổng hợp đẹp đẽ của các nhà thần học, với tôn giáo của người dân quê thô lỗ, mù chữ, phải đấu tranh với thời tiết bất thường và ôn dịch để sinh tồn.

2. Sự tiến triển của bí tích và phụng vụ

Thế kỉ XII-XIII, Giáo Hội ấn định giáo lí về bảy bí tích, cố gắng tái lập một kỉ luật chung.

- Khắp nơi trẻ em được Rửa tội một vài ngày sau khi sinh, thay việc dim bằng cách đổ nước trên đầu.
- Không cho trẻ sơ sinh rước lễ dưới hình rước như xưa.
- Công Đồng Latêranô IV (1215) qui định phải xưng tội rước lễ ít nhất một lần trong năm vào mùa Phục sinh, trong giáo xứ của mình.
- Bí tích sám hối, từ nay gọi là xưng tội.
- Thế kỉ XIII Hôn nhân được xác định là một trong bảy bí tích và chỉ thuộc quyền Giáo Hội. Giáo Hội xác định các ngăn trở và các điều kiện để hôn phối thành sự.

Thời này chưa có giáo lí đúng nghĩa, đức tin thấm nhiễm nơi trẻ em qua cộng đồng. Con số 7 được dùng như thuật nhớ để dạy đạo.

3. Đời sống tôn giáo và trần tục

Đặc điểm của thời Trung cổ là sự có mặt khắp nơi của một tôn giáo thuộc về đời sống công cộng. Đó là sự pha trộn trần tục và thiêng liêng: tôn giáo không biết đến những ô ngăn như ngày nay.

Thánh lễ Chủ nhật là luật buộc trên nguyên tắc, nhưng cách tham dự không khá lắm. Có sự pha trộn giữa những nghi thức tôn giáo đích danh với những phong tục có nguồn gốc và ý nghĩa mơ hồ. Khách hành hương và linh thập tự chinh muốn thấy và chạm đến những nơi Đức Kitô và các thánh đã sống. Ước muốn này giúp hiểu được sự phát triển kì lạ của việc tôn kính hài cốt các thánh.

III. VĂN HÓA VÀ NGHỆ THUẬT

1. Một văn hóa xây dựng trên đức tin

Như đã thấy trong thời Thượng - Trung cổ hoạt động trí thức là một nét chuyên biệt của đan viện. Việc phát triển Kitô giới vào các thế kỉ VII-XIII làm gia tăng những nhu cầu trí thức. Cuộc cải tổ của Đức Grêgôriô khuyến khích các môn luật. Trong truyền thống đan viện, công tác trí thức chủ yếu là diễn giải Thánh Kinh.

Trong bộ tổng luận thần học của thánh Thomas, ngài thực hiện một tổng hợp hài hòa giữa tri thức cổ đại và mạc khải Kitô giáo. Nghiên cứu suy lí lệ thuộc vào cứu cánh của con người. Cho nên, triết học là nữ tì của thần học.

2. Nghệ thuật dân gian Kitô giáo

Đức tin của người Kitô hữu còn được diễn tả qua kịch tuồng tôn giáo bình dân. Các vở kịch phụng vụ trình diễn Cựu Ước và Tân Ước ngay trong nhà thờ hoặc ở tiền đường.

Các kịch phép lạ minh họa sự can thiệp của Đức Trinh Nữ và các thánh. Sau này, các kịch mâu nhiệm trình diễn dài và phức tạp, các trích đoạn Thánh Kinh, thí dụ tuồng thương khó do các nhóm trình diễn.

Nghệ thuật Rôman có nguồn gốc từ các đan viện, phát xuất từ Địa Trung Hải, phát triển vào cuối thế kỉ XI có đặc điểm là các vòm bán nguyệt, các chạm trổ ở trần và đầu cột. Tiếp đến là nghệ thuật Gothique thay thế nghệ thuật Rôman. Đây là nghệ thuật của thành thị chứng tỏ sự quân bình của thế kỉ XIII.

Kính màu và điêu khắc làm tượng phát triển, điêu khắc, kính màu và bích họa tạo nên một cuốn Thánh

Kinh và một pho giáo lí bằng hình ảnh. Các nghệ nhân ghi trên đá những lo âu và hi vọng của người tín hữu: mong đợi thiên đàng, kinh sợ hỏa ngục.

Chương IX

KITÔ GIỚI: BÀNH TRƯỚNG BỊ PHẢN KHÁNG VÀ TỰ VỆ

(Thế kỉ XI-XIII)

Là một thực tại vừa trần thế vừa thiêng liêng một xã hội muốn trở thành một toàn thể đồng nhất đặt nền tảng trên Kitô giáo, Kitô giới thầy mình cần phải chiến đấu chống lại kẻ thù của đức tin.

Bên ngoài, có Hồi giáo, bên trong có lạc giáo. Thế là Kitô giới trang bị vũ khí đi thập tự chinh, tổ chức giáo tòa để trấn áp. Nhưng mọi sự không vì thế mà được giải quyết. Không thể áp đặt Tin Mừng bằng vũ lực. Từ sự nghi ngờ về thập tự chinh nảy sinh ý muốn truyền giáo. Từ sự phản kháng có màu sắc Tin Mừng, trước một số cách hành xử của Giáo Hội, thế chế nảy sinh những hình thức tu trì mới.

I. KITÔ GIỚI BÀNH TRƯỚNG: THẬP TỰ CHINH VÀ TRUYỀN GIÁO

1. Kitô giới vũ trang

Ý thức về chính mình và sự duy nhất của mình bằng cách qui tụ lại và vũ trang chống kẻ thù chung là Hồi giáo đang chiếm đóng Thánh Địa và đe dọa các Kitô hữu Đông Phương. Thập tự chinh bắt nguồn từ việc hành hương Giêrusalem. Hành hương trước là một nghi thức thanh tẩy và đền tội, họ có thể chết nơi Đức Kitô, chết để cùng sống lại với Ngài lúc phán xét. Nhưng các cuộc hành hương đó rất khó khăn do một lực lượng Hồi giáo đe dọa. Họ chiếm Giêrusalem (1099) với những cuộc tàn sát khủng khiếp. Nhưng đến 1187 vua Hồi giáo đã chiếm lại. Năm 1291, không còn một bóng dáng thập tự quân nào ở Palestin. Từ 1099 đến 1270 có tất cả tám cuộc thập tự chinh, nhưng tất cả đều kết thúc trong thất bại. Tuy nhiên, phần nào góp phần gắn bó Kitô giáo Tây phương, củng cố quyền lực Giáo Hoàng, nhưng mặt khác lại đào sâu hố chia cắt, chia rẽ giữa tín hữu Đông và Tây.

2. Công cuộc truyền giáo

Thập tự chinh thất bại khiến người ta thêm tình ngộ, thay vì tận diệt Hồi giáo, tốt hơn là thuyết phục họ. Lần thập tự chinh (1218) thánh Phanxicô Assisi đã gặp vua Hồi giáo Aicập, cũng như những người khác cho rằng cảm hóa là công trình của tình yêu, được thực hiện bằng sự hiểu biết, và như thế, dưới sự hướng dẫn của các tu sĩ Phan Sinh và Đa Minh, họ tự tổ chức để thực hiện những chuyến viễn hành này, và tự gọi là những “Anh em viễn hành”. Họ có mặt ở Trung Á, vịnh Ba tư, Ấn Độ, cho đến tận Trung Quốc.

II. KITÔ GIỚI BỊ PHẢN KHÁNG

1. Những cuộc phản kháng

Một số trong Giáo Hội dựa vào Tin Mừng chống lại một Giáo Hội quá giàu có, họ phản ứng trước những linh mục tham tiền hay sống tư hôn. Họ muốn Giáo Hội trung thành với tinh thần nghèo khó của Đức Kitô trong Phúc Âm. Trong số này nổi bật nhất là phong trào “Những người nghèo thành Lyon” do Valdo phát động khoảng năm 1173. Nhưng phong trào này bị trục xuất ra khỏi Giáo Hội. Các phong

trào, các giáo thuyết khác lại xuất hiện, họ muốn trở về với Tin Mừng và Giáo Hội thuở đầu, bởi trước sự buông thả của hàng giáo sĩ, nên nhiều người theo giáo phái để phản đối Giáo Hội.

2. Sự xuất hiện của các dòng khất thực

Lí tưởng trở về với Tin Mừng, nó tạo ra một hình thức tu trì mới. Tuy nhiên sự đáp ứng của thánh Đa Minh và thánh Phanxicô Assisi hơi khác nhau.

- Đa minh và dòng thuyết giáo (170-1221) ở Tây Ban Nha. Ngài kết luận: đời sống nghèo khó thực sự của nhà giảng thuyết là phương được duy nhất hữu hiệu “Đời sống không có thu nhập vì thế cho nên dòng mang tên là dòng khất thực”.

- Phanxicô và dòng các anh em hèn mọn (1181 Ý) 1219, số tu sĩ tới 3000, 1212 có Clara và các bạn khác theo gương thánh Phanxicô. Ngài là chứng nhân tuyệt hảo của việc trở về với Phúc Âm.

III. KITÔ GIỚI TỰ VỆ: TRẦN ÁP LẠC GIÁO

1. Thái độ đối với người Do thái

Tuy không là lạc giáo nhưng không cùng một đức tin với Kitô giáo. Người theo Do thái giáo bị coi là con cháu của kẻ giết Chúa. Do vậy, cả giáo thuyết lẫn người theo đều là đối tượng để Kitô giới trần áp. Công Đồng Latêranô III (1179) và IV (1215) gia tăng biện pháp phân biệt đối xử với người Do thái : bắt phục sức riêng biệt, cấm một số nghề, cấm kết hôn với người Kitô hữu, sống trong những khu đặc biệt, trục xuất khỏi một số nước. Đôi khi còn có những tập tục hành hạ. Tuy nhiên, Giáo Hội đối xử với người Do thái lúc ấy vẫn tốt hơn nhiều so với các vua chúa.

2. Trần áp lạc giáo

Thế kỉ XI-XII số người li khai dường như đông thêm, đứng trước tình hình đó và do áp lực của quần chúng, đã có nhiều nhà lạc giáo bị nhà vua ra lệnh thiêu sinh. Một sắc lệnh của Tòa thánh (1140) đề ra ba giai đoạn của thủ tục chống lạc giáo: cố gắng thuyết phục, phạt theo giáo luật, cuối cùng nhờ đến phần đời.

3. Hình thức trần áp đặc biệt: giáo tòa

Ra đời vào những năm 1220-1230 khi chính quyền và giáo quyền hợp tác để truy lùng những kẻ lạc giáo và trừng trị họ. Rồi do ý muốn của Giáo Hoàng, tổ chức này mở rộng khắc Giáo Hội. Hội đó khi nói “Hình phạt cần thiết” là nói đến thiêu sống. Tuy nhiên còn nhiều hình phạt khác nữa.

Thật khó giải thích được làm sao một Giáo Hội dựa vào Phúc Âm lại có thể thiêu sống những ai không chấp nhận giáo huấn của mình. Dưới một số góc độ, Kitô giới là một thể chế dễ tồn tại, Kitô giới đã dùng những phương tiện của công lí đương thời là tra tấn và tử hình.

Chương X

GIÁO HỘI THỜI TRUNG CỔ

(Thế kỉ XIV-XV)

Thế kỉ XIV-XV được gọi là thời kì suy tàn Kitô giới. Từ “suy tàn” trước tiên phải hiểu là sự suy tàn của hệ thống Kitô giới. Hệ thống này dựa trên quyền tối thượng của Giáo Hoàng, đến mức Giáo Hoàng là người cầm cân nảy mực cho toàn thể Âu châu thời Đức Inocente III. Từ thế kỉ XIII, thế quân binh này đã lay chuyển, và tan vỡ dần qua các thế kỉ sau: vua chúa phản đối vai trò của Giáo Hoàng trong lãnh vực chính trị. Ngay trong nội bộ Giáo Hội cũng có những tân hóa đưa đến một cuộc li khai và việc phản đối nền tảng của quyền Giáo Hoàng. Sự đồng tâm nhất trí cũng cáo chung.

Tuy vậy, tất cả đời sống Giáo Hội thời này không thể tóm tắt trong khía cạnh suy tàn. Có những biến đổi báo hiệu một thời kì mới. Đối với một số lớn Kitô hữu đây cũng là thời kì đào sâu nội tâm.

I. TINH THẦN “ĐỜI” PHÁT SINH

1. Các chế độ quân chủ vươn mạnh

Như ta đã thấy, việc các Giáo Hoàng chống các hoàng đế Đức, khiến cho quyền của các người này suy yếu. Thậm chí có thời gian (1254-1273) ngôi hoàng đế còn khuyết vị nữa. Các Giáo Hoàng đã lạm dụng vũ khí tinh thần cho mục đích trần tục, như vạ tuyệt thông. Sự suy tàn của đế quốc có lợi cho chế độ quân chủ Tây phương. Các chế độ này củng cố vị trí mình bằng cách sử dụng quyền phong kiến có lợi cho mình. Tất cả các vương quốc Tây phương này dần dần trở thành các quốc gia theo nghĩa hiện đại, khi manh nha thi hành đường lối cai trị trung ương tập quyền. Và khi hùng mạnh hơn, các quốc gia này lại xung đột với nhau, chẳng hạn cuộc chiến trăm năm (1337-1453) giữa Anh và Pháp. Đồng thời trên đường củng cố và mở rộng quyền bính, các vương quốc này gặp trở ngại quyền hành của Giáo Hoàng. Đây là một căn nguyên mới cho các cuộc xung đột.

2. Cuộc xung đột đầy ý nghĩa giữa Philippe le Bel và Giáo Hoàng Bonifacio VIII

Các vua chúa ngày càng từ chối sự can thiệp của Giáo Hoàng vào Giáo Hội nước họ, đồng thời khẳng định quyền của mình trên những vụ việc thuộc Giáo Hội trong nước. Vua nước Pháp là Philippe le Bel (1285-1314) và Giáo Hoàng Bonifacio VIII (1294-1303) hai lần đụng độ nhau dữ dội. Tranh chấp lần đầu tiên liên quan đến quyền của Giáo Hội được miễn thuế. Cuộc tranh chấp lần hai liên quan đến quyền miễn tố của giáo sĩ. Nhà vua đã đưa ra tòa án triều đình một Giám Mục được Bonifacio đỡ đầu. Hai bên đối xử hung hãn với nhau cả về ngôn từ và hành động. Nhắc lại những tiền lệ, Giáo Hoàng dọa hạ bệ nhà vua. Phía cận thần của nhà vua tấn công lại. Họ tố cáo Giáo Hội đủ mọi tội xấu, kích động tình cảm quốc gia và tình cảm đạo đức của dân chúng. Đem quân đến Agagni (1303) đe dọa Giáo Hoàng. Quá xúc động vị Giáo Hoàng cao niên đã qua đời một tháng sau.

3. Tinh thần đời

- Thế kỉ XIV có nhiều sách bàn về các quyền của Giáo Hoàng và vua chúa. Ngoài những bút chiến, những lời thóa mạ, các sách này còn đưa ra những suy nghĩ về bản chất của nhà nước và Giáo Hội. Đây là điều mà người ta gọi là “sự phát sinh tinh thần đời”. Nét đặc trưng của tinh thần đời là : sự độc lập của nhà nước trong lãnh vực trần thế, sự nhấn mạnh đến định nghĩa Giáo Hội như toàn bộ các tín hữu chứ không giới hạn trong định chế giáo sĩ.

Các hậu kết rút ra lại khác nhau tùy tác giả. Có người chỉ khẳng định Giáo Hội và nhà nước đều có một sự tự trị tương đối: mỗi bên có quyền cấu tạo một xã hội có quyền tối cao hơn. Người khác đi xa hơn, cho rằng chỉ nhà nước có quyền tối cao, Giáo Hội không phải là một xã hội. Nhà nước ban quyền cho giáo sĩ và triệu tập các Công Đồng. Thần quyền bị đảo ngược, mằm mống của một hệ thống độc tài.

Dấu chỉ biểu trưng tinh thần đời là một văn kiện năm 1356 (Bulle d'Or) loại bỏ mọi can thiệp của Giáo Hoàng trong việc chỉ định hoàng đế Đức.

II. KHỦNG HOẢNG TRONG GIÁO HỘI

1. Các Giáo Hoàng ở Avignon (1305-1377)

Một năm trống ngôi sau khi đức Bonifacio qua đời, các hồng y bất đồng với nhau, cuối cùng đã chọn Tổng Giám Mục Bordeaux làm Giáo Hoàng danh hiệu là Clément V vì ngài tỏ ra là người đã hòa giải vấn đề tranh chấp giữa vua Pháp và Giáo Hoàng. Nhà vua nhờ tân Giáo Hoàng làm trung gian hòa giải Anh và Pháp. Hơn nữa nước Tòa thánh đang xáo trộn và còn nhiều sự kiện khác, tất cả đã cầm chân đức Clément tại Pháp không tới Rome được. Cho đến năm 1377, các Giáo Hoàng thích ở Combat-Veirsaille hoặc Avignon, cả hai nơi thuộc quyền sở hữu của Tòa thánh. Chưa bao giờ Giáo Hoàng rời khỏi nước Ý lâu như vậy. Người Rome gọi đây là cuộc lưu đày Babylon.

Các Giáo Hoàng ở Avignon hẳn không hoàn toàn như người Ý trách cứ. Nhưng các ngài trước hết là luật gia, chỉ thành công về mặt trần thế, còn mặt đạo thì không thành công chút nào. Sự sa sút của các ngài chứa đựng mầm mống của cuộc đại li giáo Tây phương.

2. Đại li giáo Tây phương (1378-1417)

Dư luận kitô hữu làm áp lực để Giáo Hoàng trở về Rôma, đặc biệt lời van xin của Birgitta nước Thụy Điển và Catarina Xiêna. Giáo Hoàng Urbano V về Rôma được ba năm rồi quay lại Avignon. Năm 1377 đức Grêgôriô XI quyết định vĩnh viễn lập giáo triều ở Rôma. Cuộc trở về diễn ra trong bạo loạn, nhiều người chết. Các hồng y Pháp đến Rôma cách miễn cưỡng. Đức Grêgôriô sớm qua đời năm sau. Người Rôma đòi một Giáo Hoàng mới người Ý. Các Hồng Y đã bầu theo đòi hỏi đó, tức là Urbano VI. Nhưng các Hồng Y Pháp không chịu nổi Giáo Hoàng mới và đã bỏ Rôma. Họ tiến hành cuộc bầu cử mới, tức Clément VII. Chia rẽ lớn. Giáo Hoàng mỗi bên qua đời thì mỗi bên lại bầu Giáo Hoàng mới. Các vua chúa lại có dịp nhúng tay vào đời sống Giáo Hội trong nước họ.

3. Khủng hoảng về công đồng

Theo qui định của công đồng Constantia, Giáo Hội triệu tập công đồng Pavia rồi Bale (1431) - cải cách đang là vấn đề thời sự: điểm chính yếu là giảm thuế. Đa số tại công đồng chống Đức Giáo Hoàng. Năm 1437 Giáo Hoàng Eugenio IV quyết định rời công đồng về Farrare rồi về Florentina. Nhưng một số Giám Mục ở lại cùng với ba trăm giáo sĩ cách chức đức Eugenio, đặt một quận công lên làm Giáo Hoàng, hiệu là Fêlixio V rồi cuộc phe li khai này chỉ làm trò cười. Vì ở Florentia đã có những kết quả sáng sủa hơn.

Một sắc lệnh hiệp nhất được kí kết 1439. Con khủng hoảng công đồng với chiến thắng của Giáo Hoàng. Đức Fêlixio V không được nhiều người ủng hộ nên đã từ chức (1449) - yêu cầu cải cách thật nhiều, nhưng thực hiện chẳng bao nhiêu.

III KHỦNG HOẢNG TRONG ĐỜI SỐNG

1. Những tai họa của thời đại

Tai họa xảy ra suốt thế kỷ XIV-XV: khủng khiếp nhất là trận dịch hạch là "Hầu dịch", phát xuất từ châu Á lan sang châu Âu từ năm 1347 và xuất hiện nhiều lần trong thế kỷ. Một phần 3 số người ở châu Âu chết. Chiến tranh kéo dài 100 năm phá hoại không thua dịch hạch.

Cái chết hiện diện khắp nơi đòi người ta tự vấn lương tâm. Đó là nguồn gốc các cuộc rước của những người đánh tội. Nhưng tai họa vẫn không chấm dứt. Con sói Satan lan khắp châu Âu. Satan hành động qua các phù thủy. Người ta dùng tra tấn bắt họ thú nhận. Việc đàn áp khiến hàng ngàn nạn nhân làm môi cho dàn hỏa.

2. Khủng hoảng về tri thức

Những tai họa thời đại đã gây xáo trộn trong Giáo Hội. Triết học và thần học mất thế quân bình, nhiều tư tưởng mới xuất hiện.

William Okkham (1290-1350) tu sĩ Phan sinh người Anh chủ trương lí trí không thể đạt tới Thiên Chúa. Phải trở về với việc đọc kinh thánh và theo gương các thánh.

Cũng tại Anh, Gioan Wyclif (1324-1384) nhà thần học ở Oxford coi Kinh Thánh trọng hơn truyền thống. Không nhận sự biến thể của Thánh Thể.

Gioan Hus (1369-1415) người Tiệp khắc lấy lại tư tưởng Wyclif: không thể lẫn lộn Giáo Hội đích thực với định chế. Hus nhằm mục tiêu cải cách Giáo Hội tội lỗi này: đưa nó về với sự nghèo khó của Phúc Âm. Các nghị phụ đã lên án ông. Hus phải thiêu sinh khai mào cuộc nổi dậy ở Bohême kéo dài nhiều thập niên.

3. Những biến đổi trong đời sống ki tô giáo

Khắc khoải trước cái chết, lo âu về phần rỗi, mất tin tưởng vào định chế Giáo Hội, tất cả đã làm biến đổi trong đời sống đạo.

Có những người vì lo lắng, đã tìm tòi mọi phương thức nhỏ nhặt đưa đến phần rỗi. Việc tôn kính các thánh và hài cốt các ngài nảy nở chưa từng thấy. Bên cạnh những việc đạo đức, lại có tai hoa ăn chơi trụy lạc.

Cuối thời trung cổ lại là thời kì đào sâu và nội tâm hóa, ít ra một số người. Khoa thần bí dựa trên thần học nảy nở. Sách gương Chúa Giê su là sản phẩm nổi tiếng nhất của trào lưu này. Trong bầu khí của trào lưu đạo đức mới này mà những con người của thời Phục hưng và cải cách lớn lên trong đó có Êrasmô và Lutherô.

IV. TÌNH HÌNH GIÁO HỘI ĐÔNG PHƯƠNG

Công đồng Firenze 1439 làm ta chú ý đến Giáo Hội Hi Lạp và con là Giáo Hội Nga. Cũng như nhiều Giáo Hội Đông phương khác đã kí với Rôma những văn kiện hợp nhất nhưng không được thi hành : phía Hi Lạp mong được viện trợ quân sự. Còn Rôma muốn tái khẳng định quyền tối cao của mình trên toàn thể Giáo Hội.

1. Các Giáo Hội thuộc thế giới Slavô

Giáo Hội Bungari, Serbia giao động giữa hai vùng ảnh hưởng của Constantinôpôli và Rôma. Hai Giáo Hội này trở thành tự trị thế kỉ XIII.

Giáo Hội Nga trước cũng giữ mối giao hảo với Tây phương Latinh nhưng năm 1448 đã tách rời Rôma và thành lập Giáo Hội tự trị.

2. Ngày tàn của đế quốc Byzantiô

Đế quốc Byzantiô được tái lập 1261. Sau thời gian xen kẽ Constantinôpôli ở trong tay người Latinh. Năm 1453 quân Thổ bao vây Constantinôpôli và phá tan tành. Moskva thừa kế 1461.

3. Linh đạo Đông Phương

Các Giáo Hội Đông phương có nhiều điểm chung: linh đạo của họ chịu ảnh hưởng của đan viện, và các truyền thống nghệ thuật của họ được thâm tóm nơi các ảnh thánh.

Núi Athos là nơi tập trung các đan viện đại diện mọi quốc gia Chính Thống Giáo. Các tu sĩ của các đan viện thường được chọn làm Giám mục, Thượng phụ. Trong số này, có thánh Grêgôriô Palamas (1296-1359), đan sĩ ở Athos sau làm tổng giám mục Thessalonica.

Nhiều nhà thờ đan viện còn giữ được những tranh khảm, bích họa và các ảnh thánh của thời kì này.

SAU MƯỜI LĂM THẾ KỈ

Giữa thế kỉ XV, ngôi Giáo Hoàng dường như tìm lại được uy tín và sự hiển hách của mình. Vị Giáo Hoàng cao niên cuối cùng từ chức năm 1449.

Một thời cũ qua đi, một thời mới ló rạng, với sự trở về nguồn văn chương nghệ thuật cổ thời, một văn hóa mới đang hình thành mà Giáo Hội không còn giữ vai trò làm chủ như trước.

Suốt thời trung cổ, tuy có những tranh cãi và chia rẽ, nhưng Kitô giới vẫn luôn tìm lại được sự hiệp nhất của mình. Sang những năm đầu thế kỉ XVI, cuộc cải cách đã tạo nên sự đoạn giao vĩnh viễn. Nhưng mặt khác Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha bắt đầu lên đường khai phá các thế giới mới và loan báo Tin Mừng cho khắp thế giới.

PHẦN II: TỪ PHỤC HƯNG TỚI NAY

Chương XI PHỤC HƯNG VÀ CẢI CÁCH

Cuối thế kỷ XV có những Quốc gia tân thời xuất hiện, muốn thoát khỏi quyền lực của quá khứ là quyền Giáo Hoàng và hoàng đế, đồng thời một cuộc canh tân văn hóa sâu xa được gọi là phục hưng. Vào đầu thế kỷ XVI có nhiều cuộc cải cách Giáo Hội. Đáng tiếc là các cuộc cải cách đã làm cho Giáo Hội Tây

phương đồ vỡ, do những người trong cuộc không hiểu nhau và có những cuộc bạo hành với nhau. Cuối thế kỷ XVI, những nét mới của một địa lý tôn giáo được phác họa và còn tồn tại tới ngày nay.

I. ÂU CHÂU THỜI PHỤC HƯNG

1. Các quốc gia mới và các quyền lực cũ:

- Năm 1453 kết thúc cuộc chiến 100 năm. Xác định được ranh giới lãnh thổ nước Pháp và nước Anh.

* Ở Pháp: các ông vua củng cố uy quyền của mình trong mọi lãnh vực kể cả tôn giáo. Vua François I có quyền lực quan trọng trong Giáo Hội Pháp.

* Ở Anh: nước Anh là vương quốc nhỏ nhưng vua Henry VIII đóng vai trò hàng đầu trong Châu Âu về chính trị và tôn giáo.

* Ở Tây Ban Nha: sự hiệp nhất của toàn đất nước.

Các vua Công Giáo rất lưu tâm đến lợi ích của Giáo Hội, họ đồng hóa lợi ích với nhà nước.

- Phía Đông Âu: Ba Lan là một nước rộng về lãnh thổ, yếu về định chế chính trị, tiếp tục phát triển bước tiến Kitô giáo La tinh, trước thế giới Chính thống.

- Thánh đế quốc La-Đức: hoàng đế không có quyền hành trên vô số tiểu quốc. Từ năm 1438 hoàng đế liên tục được lựa chọn từ dòng họ Habsburg. Đến năm 1519, hoàng đế Carolo Quinto vừa được thừa kế, ông mơ ước thống trị thế giới. Tuy nhiên, ông vấp phải sự đối đầu với vua nước Pháp của Giáo Hoàng.

- Quyền Giáo Hoàng: từ cuộc đại ly giáo Tây phương, quyền Giáo Hoàng mất đi một phần uy tín : là người Ý, Giáo Hoàng xen vào vụ việc của nước Ý là đối tượng tranh dành của nước Pháp và dòng họ Habsburg. Các Giáo Hoàng làm giàu cho gia đình, con cháu. Thậm chí Giáo Hoàng có thời là phong cách của một tướng lĩnh dùng binh khí tấn công kẻ thù. Tuy nhiên, trong vai trò là những người bảo trợ văn nghệ, các ngài cũng là những người góp phần quan trọng vào việc canh tân nghệ thuật và văn chương của thời phục hưng.

2. Canh tân văn chương, nghệ thuật và khoa học:

- Thế kỷ XVI nhận thấy một sự đổi mới kì diệu về văn hóa được thực hiện trong một vài thập niên. Năm 1456 ngành in được phát minh do Gutenberg, tạo ra một cuộc cải cách trong việc truyền bá tư tưởng. Vì thế, nhiều tác phẩm trước đây dành cho một số ưu đãi nay được phổ biến. Người ta in nhiều tác phẩm đời của thời cổ, các sách tôn giáo: sách của các giáo phụ, Kinh Thánh và sách đạo đức...

- Thời phục hưng: nổi bật là các nhà nhân bản. Nếu dựa vào tác phẩm ông hoàng thì phần đông vẫn là những người Kitô hữu muốn dùng công trình của mình để cải thiện Giáo Hội và các tín hữu. Trong đó có Thomas More, thủ tướng Anh, là nhà nhân bản Kitô giáo dễ mến nhất. Nhưng chính Erasmo mới là thủ lĩnh của các nhà nhân bản. Ông ấn hành một số tác giả cổ thời, nhất là các giáo phụ. Ông viết các đề tài khác nhau, trong đó ông đã kích hàng giáo sĩ về trình độ học vấn dốt nát. Erasmo chủ định tái sinh con người bằng cách thanh tẩy tôn giáo và rửa tội cho văn hóa. Về chính trị Erasmo muốn xây dựng một chính trị dựa trên Phúc Âm. Ông đã gây ảnh hưởng lớn đối với tất cả những ai muốn có một cuộc cải cách Giáo Hội trong hòa bình, nhưng cuộc cải cách có tính bạo động thắng thế.

3. Tình hình Giáo Hội:

- Cuối thế kỷ XV, người ta dựa vào Khải huyền loan báo ngày tận thế sắp đến. Vì thế người Kitô hữu lo lắng phần rỗi của mình, nên đã nhiều người chạy đến với phù thủy, Giáo Hội lùng bắt các phù thủy trong hai thế kỷ có tới trăm ngàn bị thiêu trên giàn. Dân chúng tìm cách giải tỏa bằng việc tôn kính Đức Mẹ, bằng việc hành hương, kiếm ân xá. Chính Giáo Hội lại không làm cho người ta tin tưởng. Nhiều linh mục không đáp ứng chờ mong của các tín hữu, vì dốt nát. Nhiều Giám mục chỉ quan tâm đến lợi tức, nên kiêm nhiều Tòa Giám mục. Thậm chí người ta không tin cả Đức Giáo Hoàng, bởi vì Giáo Hội luôn cần tiền để xây cất, để tổ chức các cuộc lễ... Vì thế, các Đức Giáo Hoàng ban phép chuẩn về cư sở cho phép kiêm nhiệm, bán ân xá... Chính vì thế, Erasmo mỉa mai những lạm dụng trong Giáo Hội. Savonarola lớn tiếng tố giác những thói hư của Đức Giáo Hoàng Alex.VI, vì bắt dân Freze sống khắc khổ như đan sĩ.

Vì vậy, thời Giáo Hoàng Giulio II, triệu tập Công Đồng Laterano I. Công Đồng than phiền về những lạm dụng và đề ra cải cách nhưng không tiếp nối. Cũng vào năm bế mạc Công Đồng, Luther cho dán ở Wittenberg, 95 luận đề chống lại bán ân xá.

II. CÁC NHÀ CẢI CÁCH

"Cải cách" đã trở nên đồng nghĩa với đoạn giao trong Giáo Hội Tây phương. Bởi vì người ta thấy trong Giáo Hội có nhiều lạm dụng, nên nhiều người đã rời bỏ Giáo Hội. Trong đó chúng ta thấy có hai nhân vật cải cách lớn đã rời bỏ Giáo Hội: Luther và Calvin.

1. Luther và cuộc cải cách ở Đức

Cuộc cải cách bắt đầu ngày 31-10-1517, nhưng thực ra tiến trình lâu trước đó.

Luther người Đức, sinh 1483. Vào dòng Augustino năm 1505, sống đời đan sĩ và làm linh mục. Trong vụ việc bán ân xá của các tu sĩ Đa minh, thì đây là dịp để Luther công bố khám phá của mình. Hành động này vừa là lời phê phán Giáo Hội, vừa là lời mời gọi tranh luận với các giáo sư đại học. Những luận đề dán ở Wittenberg vang dội trong cả nước Đức và khắp Châu Âu. Tháng 6.1520 tông chiểu Exsurge kết án 41 luận đề của ông và đề nghị ông rút lại luận đề đó, nhưng ông công khai đốt tông chiểu này. Năm 1521, ông bị vạ tuyệt thông.

- Đối với Luther không ý thức lập một Giáo Hội mới, ông cho rằng Giáo Hội sẽ tự canh tân khi trở về với Phúc Âm.

- Theo Luther: ý thức mình tự bản chất là một tội nhân, mà con người khám phá trong Kinh Thánh thấy rằng, ơn cứu độ đến từ Thiên Chúa, do lòng tin. Thiên Chúa làm mọi sự và con người không làm gì cả. Luther chối tất cả truyền thống, chống lại sự tối thượng của Kinh Thánh và tin: chẳng hạn việc tôn kính các thánh, ân xá, khăn dòng, các bí tích không được chứng thực trong Phúc Âm. Ông chỉ nhận chức tư tế phổ quát của các tín hữu.

Trong thực tế, chỉ duy trì hai bí tích, đó là bí tích Rửa tội và Thánh Thể; nhưng phủ nhận tính chất hy tế của tiệc Thánh Thể, song lại nhận sự hiện diện thực sự của Đức Kitô. Ông phủ nhận quyền của Giáo Hội. Giáo Hội của ông là Giáo Hội quốc gia tùy theo mỗi nước.

2. Calvin

- Với cuộc cải cách ở Pháp và Thụy Sĩ. Calvin là một giáo dân ở nước Pháp, giáo lý của Calvin tương tự

giáo lý của Luther, nhưng có hệ thống hơn, có nét nhấn mạnh hơn. Calvin đặt nặng vai trò Kinh Thánh và Đức tin, rất nhấn mạnh đến sự hư hoại của con người sau tội nguyên tội. Calvin vừa nói đến Giáo Hội hữu hình, vừa nói đến Giáo Hội vô hình. Theo ông có bốn loại thừa tác trong Giáo Hội: mục tử, tiến sĩ, niên trưởng và phó tế.

Năm 1559, Theodore de Bèze lập Hàn Lâm Viện ở Genève, góp phần làm lan tỏa các cuộc cải cách của Calvin. Như vậy, Calvin đã ghi dấu ấn uy quyền và tính phổ quát cuộc cải cách.

- Ngoài hai nhân vật nói trên, cũng vào thời kỳ này còn có cuộc cải cách khác: Bucer, Cecolampade, Zwingli, tất cả đều là linh mục. Riêng cuộc cải cách của nhân vật cuối ảnh hưởng ở Berne và trên toàn Thủy sĩ. Nói chung, tất cả đều đồng quan điểm với Luther về Đức tin và Kinh Thánh, nhưng bất đồng với nhau về Thánh Thể.

III. CHÂU ÂU CỦA CÁC HỆ PHÁI CẢI CÁCH

1. Đức và Bắc Âu

- Hoàng đế Corolo Quinto vẫn nuôi hy vọng tái hiệp nhất tôn giáo trong đế quốc. Ông liên tiếp triệu tập hội nghị, giàn xếp, dùng vũ lực... Năm 1526, hội nghị Speyer cho các ông hoàng tự do cải cách. Năm 1529, hội nghị lần thứ hai rút lại nhượng bộ này. Do đó các ông hoàng phe cải cách phản đối. Vì thế, hai bên nhất quyết không đồng quan điểm với nhau, không đem lại bình an và hiệp nhất tôn giáo. Cuối cùng đi đến miền nào đạo nấy. Đạo do các ông hoàng tự do lựa chọn và các thần dân dưới quyền ông phải theo, hoặc phải bỏ đi nơi khác.

- Trên vùng Scandinavi, các ông vua chọn giáo phái Luther. Dân chúng phần đông vẫn duy trì tập tục cũ.

2. Quần đảo Anh

- Nguồn gốc cuộc tranh chấp giữa vương quốc Anh và Rôma là do hôn nhân của vua Henry VIII, ông xin Rôma hủy bỏ cuộc hôn nhân với Catharina d'Aragon, nhưng bị từ chối nên ông đã buộc hàng giáo sĩ Anh thực hiện việc hủy bỏ này và tự coi mình là thủ lãnh Giáo Hội Anh.

Năm 1553, Mari Tudor trở thành nữ hoàng, tái lập Công Giáo trên toàn quốc.

Năm 1558, Elizabeth I lên ngôi nữ hoàng vĩnh viễn thiết lập Giáo Hội Anh. Đây là một Giáo Hội pha trộn, với thần học thì gần với giáo thuyết Calvin nhưng hình thức vẫn duy trì theo Công Giáo.

- Nước Scotland theo giáo phái Calvin. Giáo Hội cải cách ở đây có qui chế chính thức năm 1560. Người tổ chức là Gioan Knox

- Ở Ailen : cương quyết từ chối những gì mà nước Anh áp đặt.

3. Pháp và Hòa lan

- Lúc đầu các vua Pháp trung thành với Giáo Hội Rôma, do đó ngày càng đàn áp dữ dội các người theo lạc giáo. Tuy nhiên, các Giáo Hội cải cách vẫn thiết lập trong nhiều thành phố. Vì vậy, các vua Pháp đã tàn sát rất mạnh, nên đã gây cuộc chiến tranh tôn giáo từ năm 1562-1598. Năm 1598, vua Henri IV ban hành sắc chỉ Nantes, đưa nước Pháp trở lại hòa bình. Vì thế, mọi người được tự do lương tâm, tự do tôn

giáo, nhưng với một số hạn chế.

- Ở Hòa Lan: nước này do vua Tây Ban Nha là Philippe cai trị. Năm 1561 giáo phái Calvin tràn vào, nhưng bị chính quyền đàn áp đẫm máu. Tuy nhiên, ở các tỉnh phía bắc các người theo cải cách, thiết lập quốc giáo tự do lấy giáo thuyết Calvin làm quốc giáo.

Kết : Như vậy Kitô giới Âu châu trước đây đã bị phân chia thành nhiều Giáo Hội đối nghịch với Rôma : các Giáo Hội theo giáo phái Luther hay Giáo Hội Phúc Âm ; các Giáo Hội theo giáo phái Calvin hay là Giáo Hội cải cách. Giáo Hội Rôma bị tổn thương trầm trọng, sẽ phản ứng chủ yếu bằng cách canh tân mình, nhưng cũng có một số ông hoàng Công Giáo dùng vũ lực, để tái chiếm những phần đất bị mất. Đôi khi người ta gọi những việc này là chống cải cách.

Chương XII

CUỘC CANH TÂN CÔNG GIÁO

(Thế kỉ XVI-XVII)

Song song với phong trào Tin lành, trong Giáo Hội có một cuộc canh tân sâu xa về mọi mặt. Trước hết, đó là do sáng kiến của các tu sĩ, và đôi khi của các Giám mục. Sau đó, các Giáo Hoàng dù nhiều khó khăn, đã triệu tập Công Đồng chung Trento 1545. Công Đồng kéo dài đến 18 năm, qua nhiều thời kỳ gián đoạn, và được áp dụng chậm chạp. Thế nhưng, Công Đồng đã đưa vào Giáo Hội những đường hướng vững chắc, mặc dầu có nhiều khủng hoảng và xung đột.

I. CANH TÂN CÔNG GIÁO Ở THẾ KỶ XVI

1. Về phía Dân Chúa

Lòng đạo đức và ưu tư tôn giáo đã khiến các nhà cải cách tách khỏi Rôma, thì chúng cũng đã khơi nguồn cho nhiều nỗ lực cải tổ trong lòng Giáo Hội Rôma. Từ dòng Phan sinh phát xuất một ngành mới là Capucins (1562). Hội gồm các giáo dân và linh mục. Các thành viên của hội này cùng nhau cầu nguyện, săn sóc người nghèo và bệnh nhân. Có cả các Giám mục cũng tham gia. Sau đó, một thành viên của hội lập một hội gồm các linh mục liên kết việc tông đồ hàng ngày với sự điều hòa đời sống tu trì : hoạt động mục vụ với kỷ luật đời tu. Đây là khởi điểm của các giáo sĩ dòng, trong đó nổi bật nhất là Dòng Tên, do Ignatio Loyola (1491-1556) lập, có thêm lời khấn thứ tư là vâng phục Đức Giáo Hoàng.

2. Về phía Giáo quyền

Công Đồng Trento (1545-1563). Dù có nhiều đòi hỏi phải có một Công Đồng chung, trong một thời gian lâu, các Đức Giáo Hoàng vẫn do dự không triệu tập. Có nhiều lí do khách quan cũng như chủ quan: chiến tranh liên miên giữa các hoàng đế và vua Pháp. Phải đợi đến Đức Phaolô III mới có quyết định triệu tập Công Đồng.

Lúc khai mạc chỉ có 34 nghị phụ trong tổng số 500 Giám mục trên thế giới. Số nghị phụ tăng dần tới tối đa là 237 trong những khóa họp cuối cùng. Cũng có vài đại biểu của Thệ phản tới dự. Chủ tọa Công Đồng là đặc sứ của Giáo Hoàng.

Công Đồng xác định nhiều điểm Tín lý: sự công chính hóa, sự cộng tác giữa Thiên Chúa và con người trong việc cứu độ. Công Đồng cũng quyết định nhiều điểm về kỷ luật, trong đó có khoản về việc thiết lập chủng viện.

Sau Công Đồng, Đức Piô IV truyền ấn hành chính thức các văn kiện và thiết lập một ủy vụ thi hành. Đức Piô V (1566-1572) liên tiếp cho ấn hành sách giáo lý Rôma, sách nguyện Rôma, sách lễ Rôma... Đức Gregorio XIII (1572-1583) cải cách niên lịch (bỏ 10 ngày, 4-15/10 của năm 1582 cho trùng với mùa thời tiết) Đức Sixto Quinto (1585-1590) tổ chức giáo triều 15 thánh bộ, đưa con số Hồng Y lên tới 70 vị. Đức Phaolô V (1605-1621) cho ấn hành sách nghi thức Rôma.

3. Canh tân Công Giáo và chống cải cách sau Công Đồng

Trong thời kỳ này có hai nhân vật góp phần rất lớn vào việc canh tân theo ý hướng Công Đồng: Phêrô Canisio và Carolo Borromeo. Canisio (1521-1597) là một tu sĩ dòng Tên, người Hòa Lan, đi khắp Âu châu, đặc biệt trong nước Đức để thực hiện canh tân Công Giáo. Còn Borromeo (1538-1584) là Giám mục Milano. Ngài sống khắc khổ, triệu tập Công Đồng giáo tỉnh, lập trường học và chủng viện. Các văn thư của Ngài phổ biến trong khắp Âu châu Công Giáo.

Trong thời kỳ này, linh đạo và dòng tu phát triển. Têrêxa Avila (1515-1582) lập tu viện Cát minh canh tân đầu tiên ở Avila (1562), và đi khắp Tây Ban Nha để cải tổ tu viện Cát minh nam nữ khác, với sự trợ giúp đặc lực của Gioan thánh giá (1542-1591).

Ở Ý, Philippe Neri (1515-1585) qui tụ giáo dân và linh mục để cầu cầu nguyện, ca hát, diễn giảng Thánh Kinh, học lịch sử Giáo Hội, phục vụ bệnh nhân... Đó là tu hội Diễn giảng.

Khắp nơi các dòng tu phát triển mạnh mẽ. Dòng Tên đạt tới 10 ngàn tu sĩ năm 1600, và 15 ngàn năm 1650. Dòng Capucin là 20 ngàn đầu thế kỷ XVII. Nói chung, sau Công Đồng Trento, Giáo Hội Công Giáo được ổn định, được tổ chức qui củ, tập trung quanh vị thủ lãnh là Giáo Hoàng.

II. SỰ TRIỂN NỞ TÔN GIÁO Ở THẾ KỶ XVII

1. Tôn giáo và chính trị

Các vua Công Giáo cũng như Thệ phản đều muốn coi mình là chủ của mọi định chế, kể cả Giáo Hội. Tôn giáo phải phục vụ lợi ích của họ. Họ không nhượng bộ dù phải chấp nhận những nghịch lý: ví dụ: nước Pháp liên minh với các ông hoàng Thệ phản và cả Thổ Nhĩ Kỳ, khi chống lại hoàng đế Đức và vua Tây Ban Nha là những người bảo vệ Công Giáo.

2. Những Giám mục và linh mục mới

- Thánh Phanxico Sale (1567-1622), Giám mục Genève và Annécý. Đặc điểm của ngài là lạc quan, giảng thuyết đơn sơ và dựa vào Phúc Âm. Hai tác phẩm của ngài là: "dẫn vào đời sống đạo đức" (1608) và "khảo luận về tình yêu Thiên Chúa" (1616) rất có ảnh hưởng về linh đạo giáo dân, tu sĩ, linh mục.

- Trường phái linh đạo Pháp: Phêrô de Brulle (1575-1629), du nhập dòng Cát minh canh tân vào nước Pháp, lập hội các linh mục tức hội Diễn giảng (1611), đề tôn kính chức linh mục của Chúa Giêsu và phục hưng bậc sống của các linh mục. Tất cả lo truyền bá Phúc Âm trong dân chúng và quan tâm tới việc đào tạo các linh mục. Gioan Eudes (1601-1680), lập hội dòng và phát triển việc tôn sùng Trái Tim Chúa Giêsu. Gioan Giacobe Olier (1608-1657) lập hội linh mục Xuân bích, nhằm đào tạo hàng giáo sĩ.

Vincente Phaolo (1581-1660), lập hội dòng truyền giáo (Lazaristes), nhắm tới việc rao giảng Tin Mừng cho dân quê. Ngài cũng lập hội Nữ tử bác ái (1633), phục vụ người nghèo.

Thời ấy, Giáo Hội chưa đặt ra một điều kiện nào để làm linh mục. Những chủng viện đích danh chỉ xuất hiện vào giữa thế kỷ và phải cuối thế kỷ mới được thiết lập trong mỗi giáo phận. Các Giám mục giao trách nhiệm điều hành chủng viện cho các linh mục thuộc hội Diễn giảng, Xuân bích... Thời gian ở chủng viện thay đổi từ vài tháng tới một năm (cuối thế kỷ XVII) rồi hai năm (thế kỷ XVIII).

3. Sự biến đổi trong đời sống dân Chúa

Cuộc cải cách của Thệ phản cũng như cuộc canh tân của Công Đồng Trento là khởi điểm của một cuộc Phúc Âm hóa mọi tín hữu theo chiều sâu.

Trong các giáo xứ, cha xứ cố làm cho giáo dân thực hành đều đặn một số việc: cho Rửa tội 3 ngày sau khi sinh, Thêm sức khi Giám mục đến, rước lễ mùa Phục sinh. Việc dự lễ Chúa nhật cũng nghiêm ngặt hơn. Biểu lộ lòng tôn sùng Thánh Thể bằng việc rước lễ, đặc biệt là kiệu Thánh Thể trong ngày lễ Thánh Thể. Cha xứ cũng cố đức tin cho giáo dân bằng việc dạy giáo lý. Cũng có nhiều nhà hảo tâm mở trường học miễn phí trong các giáo xứ.

III. NHỮNG TRANH CHẤP VÀ KHỦNG HOẢNG NỘI BỘ

Công Đồng Trento đã không giải quyết mọi vấn đề thần học do cuộc cải cách nêu ra. Những cuộc tranh cãi còn kéo dài. Truyền thống Kinh Thánh bắt đầu va chạm với những tìm tòi và khám phá khoa học đầu tiên

1. Cuộc va chạm đầu tiên giữa khoa học và truyền thống Thánh Kinh

Một tu sĩ Ba Lan là Kopernik đã khám phá ra rằng, không phải mặt trời quay xung quanh trái đất, nhưng là trái đất quay xung quanh mặt trời và quanh mình nó (1543). Nửa thế kỷ sau, lý thuyết này gây xáo động ở Rôma khi nó được Bruno, rồi Galilei lặp lại. Theo các nhà thần học Công Giáo cũng như Thệ phản, hệ thống Kopernik đi ngược lại những xác quyết của Thánh Kinh (Hc 1,4 ; Yos 10,12-13). Thực ra, từ lý thuyết của Kopernik, Bruno đã rút ra những kết luận xa rời Kitô giáo, và ông đã bỏ những lời khấn dòng. Vụ án kéo dài 7 năm, và kết thúc bằng việc Bruno bị thiêu sống ở Rôma năm 1600. Đến lượt Galilei cho rằng trong Thánh Kinh : "ý định của Chúa Thánh Thần không nhằm cho ta bầu trời xoay chuyển thế nào, nhưng là người ta lên trời thế nào". Ông bị giam lỏng năm 1633. Đây là bước đầu hiệu lầm giữa Giáo Hội và khoa học.

2. Giáo thuyết Giansenio

Giáo thuyết này bắt nguồn từ cuộc tranh luận thời cải cách : đâu là vai trò ân sủng và tự do trong việc cứu rỗi con người ? Truyền thống Augustin nhấn mạnh ân sủng và sự tiền định, làm phương hại đến tự do của con người. Những luận đề của Baio, nhà thần học ở Louvain, đi theo hướng này và bị kết án (1567). Ngược lại, các cha Dòng Tên nhấn mạnh về tự do (tuy không phủ nhận ân sủng).

Dựa vào Augustino, Giansenio đưa ra một quan niệm thật bi quan về bản tính của con người bị tội nguyên tội làm cho hư hoại. Rôma kết án 5 luận đề rút ra từ cuốn Augustinus. Cuộc tranh cãi còn tiếp tục giữa phe Giansenio và phe Dòng Tên. Nhiều người theo phe Giansenio bị cầm tù. Giáo Hoàng kết án 101 luận đề rút ra từ cuốn sách của Quesnel (1713). Phe Giansenio còn tiếp tục chống đối trong thế kỷ XVIII.

Chương XIII

CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO

(Thế kỉ XV-XVIII)

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN HỆ ĐẾN VIỆC TRUYỀN GIÁO

1. Điều kiện và động cơ

- Công cuộc Truyền giáo cho toàn thế giới gắn liền với những khám phá lớn, nên tùy thuộc rất nhiều vào những điều kiện vật chất, thương mại và chính trị của các cuộc chinh phục xa xôi. Mặt khác, do phương tiện và thời tiết, các cuộc hải hành vẫn chậm và đầy nguy hiểm gây ra những hệ quả quan trọng cho công tác Truyền giáo.

- Công cuộc Truyền giáo dĩ nhiên có mục tiêu rao giảng Tin Mừng, nhưng không thể không lưu ý tới nhiều động cơ khác, đặc biệt nơi những người khám phá: nào là đi tìm những nguồn vàng, để có thể buôn bán ; nào là đi tìm những gia vị rẻ hơn (hồ tiêu), đất đai trồng trọt và nô lệ. Tất cả những động cơ trên đây đan chéo vào nhau. Người khám phá, kẻ chinh phục, nhà Truyền giáo có những hành xử mà ngày nay chúng ta coi là dường như nghịch lý và gây gương mù: họ vừa căm Thánh giá, vừa tàn sát người da đỏ.

2. Tổ chức Truyền giáo

- Chế độ bảo trợ: trong thế kỷ XV, Tòa thánh cho các vua Bồ đợc quyền tài phán cả trong việc trần thế lẫn trong việc thiêng liêng ở những vùng đất mà họ chiếm đợc hay khám phá ra. Việc ông Christopho Colombo khám phá Châu mỹ (1492) gây ra căng thẳng giữa hai cuộc gia hùng mạnh trên bán đảo Iberic. Đức Giáo Hoàng Alex. VI phải đứng ra làm trọng tài. Ngài chia: Tây thuộc Tây Ban Nha, Đông thuộc Bồ Đào Nha. Trong lãnh thổ thuộc quyền mình, hai vua có trách nhiệm tổ chức Giáo Hội: phân định ranh giới giáo phận, bộ nhiệm Giám mục. Tất cả những ban nhượng này tạo nên cái gọi là chế độ bảo trợ. Chế độ này gây ra nhiều bất tiện nặng nề. Việc Truyền giáo lệ thuộc vào những thăng trầm của chính trị và công cuộc thực dân.

- Thánh bộ Truyền giáo: những khó khăn trên thúc đẩy Tòa thánh nắm giữ việc điều khiển công cuộc Truyền giáo bằng cách lập Thánh bộ Truyền giáo. Tòa thánh không xét lại quyền bảo trợ, do đó những cuộc đụng đổ tranh chấp ngày càng gia tăng.

- Nhân sự Truyền giáo : những vị thừa sai đầu tiên nơi các thế giới mới, tiên vàn là những thành viên của các dòng tu, nhất là Dòng Phan sinh và Đa minh, cùng với Phanxicô Xavie (1540), các tu sĩ Dòng Tên bắt đầu đi Truyền giáo. Hội thừa sai Paris (1663) gồm những linh mục chỉ phục vụ cho công cuộc Truyền giáo và công cuộc thực dân.

II. CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO Ở CÁC NƠI TRÊN THẾ GIỚI

1. Châu Phi

Sau khi đánh chiếm Ceuta của người Hồi giáo, Bồ Đào Nha tiếp tục bành trướng dọc theo bờ biển Phi châu cho tới mũi Hảo vọng và tới Mozambique. Việc bành trướng này cũng là nguồn gốc cho công cuộc Truyền giáo ở Phi châu. Ở vương quốc Công gô, nhà vua đợc Rửa tội, một Giáo Hội Công gô nảy nở. Con ông là người da đen đầu tiên đợc làm Giám mục. Nói chung, sự thông đồng giữa công cuộc thực

dân được mua bán nô lệ và việc Truyền giáo đã hoàn toàn làm méo mó việc rao giảng Phúc Âm.

2. Châu Mỹ

Chính quyền Tây Ban Nha đã thi hành nghiêm túc nhiệm vụ của một người tổ chức Giáo Hội. Từ 1511-1620, lập được 34 Tòa Giám mục. Công cuộc Truyền giáo đầu tiên thường bằng cách bày tỏ đức tin và bằng cả vũ lực nữa: dựng Thánh giá, lễ nghi long lẫy, phá hủy ngẫu tượng. Các thừa sai học tiếng bản xứ, soạn sách giáo lý và giảng bằng tiếng bản xứ.

Ở vùng Paragay, Uragay và Braxin, các cha dòng Tên lập những khu chiêu dân, qui tụ các bộ lạc du mục sống tập trung, lập thành những làng Công Giáo, tránh sự bóc lột của dân. Có tới 30 khu chiêu dân với số người 150 000. Các cha tổ chức đời sống cộng đồng dựa trên nền tảng Kitô giáo, trong đó mọi sự là của chung.

3. Châu Á: Ấn Độ - Nhật Bản

- Ấn Độ: Phanxicô Xavie Truyền giáo ở Ấn Độ một thời gian, Rửa tội hàng ngàn người. Nhưng vị thừa sai nổi tiếng nhất ở Ấn là cha Nobili thuộc Dòng Tên. Ngài học tiếng bản xứ, sống theo lối các Tu sĩ Ấn giáo, chủ trương để các người trở lại được duy trì tập quán của giai cấp mình. Nhiều thừa sai chống lại phương pháp của Nobili, tố giác tới Rôma. Nhưng Giáo Hoàng nhận một vài kiểu thích nghi của Ngài. Có những thừa sai khác hòa mình vào những giai cấp thấp nhất, sống như họ và để phục vụ họ.

- Nhật bản: trong bước đầu Truyền giáo ở Nhật, không thể không nói đến Phanxicô Xavie. Theo Ngài, ở Nhật rất phức tạp, phải xem xét lại phương pháp Truyền giáo. Muốn hoán cải dân, ngài phải học tiếng nói, biết triết học Nhật rập theo những tập quán địa phương. Phanxicô Xavie được coi là mẫu thừa sai của thời đại mới. Dân trở lại đông: số tín hữu lên tới 300 ngàn, phần lớn ở đảo Cửu châu, cũng như người vùng quanh Kyoto và Tokyo. Về sau các tu sĩ dòng Tên cũng theo đường lối của ngài.

4. Trung Quốc - Việt Nam - Triều Tiên

- Trung Quốc: Việc Truyền giáo rất khó khăn vì dân quá sùng đạo Khổng, đạo Lão và đạo Phật, phải được kể là cha Mateo Ricci có công nhất, ngài sống như một nhà sư Phật giáo. Ngài chấp nhận y phục và lối sống của giới Nho sĩ. Ngài lao vào một Tông đồ vũ tri thức, phổ biến các khoa học Tây phương. Ngài trình bày giáo lý Công Giáo trong một tác phẩm bằng tiếng Hoa.

- Việt Nam: các cha dòng Tên là những người Truyền giáo đầu tiên. Các ngài có công lớn, hình thành chữ Quốc ngữ mà công lớn nhất là cha Đắc lộ. Theo cha Đắc lộ, điều cơ bản của việc Truyền giáo là biết tiếng địa phương, đào tạo các Thầy giảng, sử dụng văn hóa Việt Nam, hiểu biết tập quán phong tục. Sau các cha dòng Tên là các cha thuộc dòng Phan sinh và Đa minh, rồi tiếp là Hội thừa sai Paris, hoạt động theo phương pháp của các cha dòng Tên, kết quả rất khả quan.

- Triều Tiên: vào thế kỷ XVII và XVIII, giới trí thức khám phá ra Kitô giáo trong những sách vở từ Trung Quốc truyền vào. Năm 1784, một nho sĩ trẻ đến Trung Quốc được Rửa tội. Khi trở về Triều Tiên ông Truyền đạo: Rửa tội, giải tội, Thánh lễ. Sau đó, ông xin Trung Quốc gửi đến một linh mục.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC TRUYỀN GIÁO ĐỐI VỚI CHÂU ÂU

1. Truyền giáo và dư luận ở Châu Âu

Từ thế kỷ XV đến XVIII, văn chương Truyền giáo thành công lớn giữa các tác phẩm khác. Nhiều tác phẩm viết về Nhật bản và Trung Quốc được xuất bản. Nhiều tập san, ký sự và thư cũng được phổ biến. Một số tác phẩm này, đặc biệt những tác phẩm của các tu sĩ dòng Tên ở Trung Quốc rất có giá trị khoa học, và góp phần mở rộng địa lý của các người Âu châu. Họ được biết có những văn minh rất cổ, một số rất tinh tế, khác hẳn với những văn minh Châu Âu. Châu Âu và Trung Quốc bù đắp cho nhau để làm hoàn hảo tất cả những gì có ở hai bên.

2. Cơn khủng hoảng lớn của việc Truyền giáo

Những cuộc tranh chấp về quyền tài thẩm ngày càng tăng giữa các Giám mục do Lisboa bổ nhiệm và các đại diện Tông tòa do Thánh bộ Truyền giáo sai đi. Nhưng nghiêm trọng hơn chính là cuộc tranh cãi về lễ nghi, vì nó cáo giác những phương pháp Truyền giáo và thái độ Kitô giáo trước các văn hóa. Chia rẽ nhiều mặt:

- Ngôn ngữ
- Phụng vụ
- Các tập quán truyền thống.

Cuối cùng Tòa thánh cấm dòng Tên và bãi bỏ dòng năm 1773. Nhưng một điều đáng ghi nhận là Giáo Hội đã có mặt trên toàn thế giới.

Chương XIV GIÁO HỘI TRONG ÁNH SÁNG VÀ THỜI KỶ CÁCH MẠNG PHÁP

Từ cuối thế kỷ XVIII, nhiều người tỏ ra thái độ mới đối với tôn giáo, nhưng đồng thời cung cách sống đạo của thế kỷ XVII còn được duy trì ở thế kỷ XVIII. Tuy vậy, từ giữa thế kỷ này, người ta thấy có những dấu hiệu giảm sút trong Giáo Hội. Có thể cắt nghĩa dấu hiệu này là do sự xuất hiện của Ánh sáng. Và thời kỳ cách mạng Pháp được coi như cuộc chiến thắng của triết học Ánh sáng và của những người thù nghịch với Giáo Hội, nhưng chính sự bền bỉ của một đức tin được tôi luyện qua thử thách buộc chính quyền phải trả lại cho Giáo Hội địa vị của nó trong xã hội.

I. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG GIÁO HỘI CÔNG GIÁO

1. Tình hình Giáo Hội

* Thế kỷ XVIII tập trung canh tân: đào tạo hàng giáo sĩ, thanh tẩy những việc đạo đức, phát triển truyền giáo nội địa, chuyên cần thực hành đạo...

* Chống chủ thuyết Giansênô: đâu là vai trò ân sủng và tự do trong việc cứu rỗi con người? Chủ thuyết này đã gây ra rất nhiều cuộc tranh luận; một số Giám mục Pháp đã không chấp nhận, đồng thời kết án và kêu gọi triệu tập một Công Đồng chung. Nhóm này (Giansênô) tuy ít nhưng rất năng nổ, về sau đã ly khai với Giáo Hội Công Giáo lấy tên: Giáo Hội của những người Công Giáo cự trào.

* Lòng đạo Pháp (thế kỷ XVIII) tỏ ra nguội lạnh và giảm sút; Giám mục, linh mục tuy nhiều nhưng thường xuyên bỏ nhiệm sở, nhà dòng bị bãi bỏ...

2. Triết học Ánh sáng tấn công Kitô giáo

Thế kỷ XVIII nổi bật lên những khuôn mặt như: Voltair, Diderot, d'Alembert... Chủ trương triết học này ở Pháp. Họ thường lưu ý tới khía cạnh chống Kitô giáo; phần đông, họ nghĩ phải có một tôn giáo quần chúng, phù hợp với lý trí, loại trừ mọi mặc khải. Theo họ, các tín điều đi ngược với lý trí và tự nhiên, nên phải chiến đấu tiêu diệt Giáo Hội và Kitô giáo.

3. Giáo Hội trước trào lưu Ánh sáng

Để bảo vệ mình, Giáo Hội cố gắng chống lại các địch thủ bằng những phương tiện truyền thông: kiểm duyệt sách xấu, xin chính quyền can thiệp, viết những tác phẩm Kitô giáo...

II. NHỮNG BIẾN ĐỔI TRONG CÁC GIÁO HỘI CẢI CÁCH VÀ CHÍNH THỐNG

Trong các Giáo Hội Cải cách, thần học chịu ảnh hưởng của các trào lưu ánh sáng thường đi từ con đường chủ thuyết duy lý và sự tục hóa về văn hóa.

1. Giáo thuyết mộ đạo ở Đức

Giáo thuyết này luôn đề cao giá trị của lòng đạo theo tình cảm và trả lại địa vị cho các việc làm. Phong trào mộ đạo này chi phối phần lớn nước Đức ở thế kỷ XVIII.

2. Những giáo phái phát sinh từ Anh giáo

Những tên tuổi như Fox: ông thường rao giảng về giáo lý Ánh sáng nội tâm, chính Ánh sáng này làm cho các tín điều và cơ cấu Giáo Hội trở thành thứ yếu. Hơn nữa, ông luôn kêu gọi các tín hữu run sợ trước Thiên Chúa và qui tụ thành Hội những người bạn của Thiên Chúa.

Nhưng ở đây, Wesley mới là người đã làm đảo lộn Anh giáo một cách sâu xa. Cùng với em trai, ông qui tụ sinh viên Đại học Oxford thành câu lạc bộ sống thánh, trong đó người ta đọc Kinh Thánh, cầu nguyện, làm việc bác ái... Họ sống rất chặt chẽ và nghiêm nhặt. Nói chung, Wesley muốn nhấn mạnh vào việc hoán cải và thánh hóa thường xuyên.

3. Các Giáo Hội Đông phương

Các Giáo Hội này lệ thuộc vào chính quyền; vì tất cả quyền lực của Giáo Hội là do chính quyền nắm giữ : Nga hoàng chỉ định các vị đại diện lãnh đạo Giáo Hội...

III. GIÁO HỘI THỜI CÁCH MẠNG PHÁP

1. Tổ chức lại Giáo Hội Pháp

Để giải quyết những khủng hoảng về tài chính và chính trị. Pháp hoàng triệu tập Quốc dân đại hội, gồm những đại biểu thuộc ba thành phần: giáo sĩ, quý tộc và thứ dân. Giáo sĩ phần đông là cha xứ, thuộc phe với các đại biểu thứ dân, đề lập Quốc hội lập hiến. Do đó, mà có bản Dân hiến giáo sĩ. Năm 1791, Giáo Hoàng Piô VI đã kết án bản Dân hiến và những nguyên tắc mà các nhà làm luật dựa vào.

2. Con đường gian nan của Giáo Hội Pháp

Trong vòng 10 năm thì Giáo Hội Pháp bị xáo trộn cách sâu xa. Những khó khăn bên trong cũng như bên ngoài càng làm gia tăng những biện pháp không chỉ chống những người không thể, nhưng là chống mọi hình thức của đời sống tôn giáo: nhiều giáo sĩ bị giết, và việc khai sinh - tử, hôn nhân trước đây giáo sĩ nắm, nay trao cho dân sự; chính quyền cho phép ly dị... Hơn nữa, thái độ thù ghét đạo, muốn triệt hạ đạo lên tới tột đỉnh vào thời kỳ khủng bố: phá hủy cơ sở tôn giáo, hội hè trong nhà thờ, tôn thờ thần lý trí...

Khi hạ bệ Robespierre (1794) mới chấm dứt thời kỳ khủng hoảng, đánh dấu bước đầu giai đoạn tạm ổn cho Giáo Hội. Quốc ước hội hủy bỏ ngân sách cho việc phượng tự và công nhận quyền tự do làm việc phượng tự trong các nhà thờ.

3. Thời Napoléon

Năm 1800, các Hồng Y họp tại Venetia bầu lên Giáo Hoàng Piô VII. Hội còn làm Giám mục, ngài đã quả quyết là hình thức chính quyền dân chủ không phải là không thể dung hòa với Phúc Âm. Còn về phía Napoléon cho rằng : không thể cai trị mà không hòa giải với Giáo Hội, nhưng nhãn quan của ông về tôn giáo hoàn toàn có màu sắc chính trị. Từ đó, hai bên đã đi đến ký kết một thỏa ước năm 1801. Theo thỏa ước : hàng Giám mục của chế độ cũ phải từ nhiệm hết, Giáo Hội không được đòi lại tài sản đã bị tịch thu, chính quyền thì lo chu cấp cho hàng giáo sĩ... Cuộc hòa giải giữa hai bên kéo dài được mấy năm, thì năm 1806 lại xảy ra căng thẳng giữa Giáo Hoàng và hoàng đế. Quân Pháp chiếm Rôma và sát nhập Tòa thánh vào Pháp. Giáo Hoàng ra vạ tuyệt thông, nhưng bị bắt và giam lỏng ở Genoa, sau đó đưa về Pháp và mãi năm 1814 mới trả về Rôma.

Chương XV GIÁO HỘI VÀ CHỦ THUYẾT TỰ DO (1815-1870)

Khi Napoléon rời khỏi chính trị, nhiều người coi một phần tư thế kỷ vừa qua cần xóa bỏ, cần phải phục hồi Âu châu và Giáo Hội lại tình trạng trước 1789. Trong thế kỷ XIX có một cuộc canh tân tôn giáo; không thể để vua chúa hoặc Giáo Hội ngăn cản tự do. Để bảo vệ chân tính mình, Giáo Hội buộc mình chống lại chủ thuyết tự do nơi các người Công Giáo. Để giải quyết vấn đề, Đức Piô IX đã triệu tập Công Đồng Vatican I (1869).

I. GIÁO HỘI THỜI TRÙNG HUNG

1. Những nguyên tắc trùng hưng

Sau những đảo lộn do cuộc cách mạng và Đệ nhất đế chính do Pháp gây ra ; hội nghị Vienna muốn tổ chức lại Âu châu, Giáo Hoàng lấy lại nước Tòa thánh. Ba nước Nga, Áo và Phổ lập liên minh thánh nhằm chống lại ý tưởng và các thực hiện cách mạng; đồng thời đề cao giá trị quá khứ về tôn giáo, luân lý, phẩm trật. Thế nhưng không thể một ngày mà xóa bỏ được nào trạng 25 năm lịch sử. Những người được thừa hưởng cuộc cách mạng, họ công kích trùng hưng chính trị và Giáo Hội.

2. Ở Pháp

Công Giáo trở thành Quốc giáo: việc phục hồi tôn giáo gặp nhiều thuận lợi; nhờ đó tăng được các giáo xứ và chủng viện. Các dòng tu được phục hồi và còn được thiết lập các dòng mới cả nam và nữ.

3. Ở các nước Âu châu khác

- Ở Ý: các Giáo Hoàng kế vị Đức Piô VII gặp những khó khăn về nước Tòa thánh. Chủ trương bài giáo sĩ được hỗ trợ của hội Tam điểm, đảng Carbonari. Tòa thánh đã cứng rắn đối với các hội này. Nước Ý đòi hủy bỏ tiêu quốc để thống nhất một nước Ý.
- Ở Đức và Áo: các ông hoàng của những tiểu quốc thuộc Thệ phản nên cuộc đàm phán giữa nhà nước và Tòa thánh gặp nhiều khó khăn. Phổ là nước có nhiều Thệ phản, nên cũng tìm cách bức bách Công Giáo. Ở Đức Công Giáo phát triển mạnh. Ở nước Áo là một đế quốc lớn. Giáo Hội ở đây ít bị thế tục hóa, Giáo Hội được bảo vệ. Ở Vienna, thánh Hofbauer chấn hưng tinh thần Công Giáo khắp Trung Âu.
- Ở quần đảo Anh: sáu triệu dân ở đảo Ailen đa số là Công Giáo. Từ lâu họ bị bách hại, nhưng nhờ O Connell năm 1829 mọi người được giải phóng. Ở đây có Tổng Giám mục Wiseman là người đã gây lại sức sống cho Giáo Hội Anh; và người là nhân vật sáng lập phong trào Oxford nhằm canh tân Giáo Hội Anh giáo, sau trở lại Công Giáo.
- Ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha : Ở Tây Ban Nha, vua Fernando lên ngôi, cố gắng phục hưng Giáo Hội, nhưng 1820, một cuộc cách mạng căm thù Giáo Hội bùng nổ, Pháp phải can thiệp ; tới giữa thế kỷ một thỏa ước giữa Tòa thánh và chính quyền được ký. Ở Bồ Đào Nha người Công Giáo bị bách hại nặng nề.

4. Trong thế giới Thệ phản và Chính thống

Vua phổ cho sát nhập Giáo Hội phái Luther và Giáo Hội phái Calvin thành một Giáo Hội Phúc Âm. Nhiều nhóm Thệ phản gia tăng, người ta nhận ra hai trào lưu: trào lưu thức tỉnh và trào lưu tự do.

Trong thế giới Chính thống giáo: Hy Lạp được độc lập, Giáo Hội được tự do. Ở Nga, Giáo Hội Chính thống bị chia rẽ nhiều phe phái.

II. GIÁO HỘI TRƯỚC CHỦ THUYẾT TỰ DO CHÍNH TRỊ

1. Thái độ của Giáo Hội trước trào lưu cách mạng

- Cuộc trùng hưng Công Giáo gây chống đối với giới trường giả tự do, đặc biệt là ở Pháp. Có những người Công Giáo liên minh với phái tự do bài giáo sĩ. Ở nước Tòa thánh, dân chúng nổi dậy sau khi Đức Giáo Hoàng Piô VIII qua đời ; Đức Gregoriô nhờ Áo can thiệp, Giáo Hoàng được coi là kẻ thù.
- Ba Lan bị Nga đô hộ cũng vùng dậy (1830) tuyên bố độc lập.

2. Chủ thuyết tự do và quan điểm của Lamennais

Chủ thuyết tự do được phổ biến sau thời cách mạng 1789. Trong lãnh vực chính trị là chống lại chuyên chế, phong kiến, quý tộc, bảo hoàng, bảo thủ, tìm cách triệt hại Giáo Hội. Trước tình hình đó linh mục Lamennais đề nghị giải pháp tự do tôn giáo, đồng thời ông và các bạn đề nghị canh tân Giáo Hội và xã hội. Ông đã bị các Giám mục và Tòa thánh kết án. Ngày nay khát vọng của Lamennais đã biến thành hiện thực.

3. Tình trạng mong manh của nước Tòa thánh

Thời Đức Gregoriô XVI, Tòa thánh nhờ Áo can thiệp, phải nhượng đất cho Áo. Đức Piô IX lên thay, tổ chức lại nước Tòa thánh. Vì Tòa thánh không tham gia liên minh chống Áo nhằm giải phóng Ý, dân chúng nổi dậy. Giáo Hoàng kêu gọi, Pháp đem quân đến giúp chiếm lại Rôma. Các nhà ái quốc Ý không chấp nhận liên bang do Giáo Hoàng thủ lãnh, nên hướng về Piamonte, miền Lombardia thuộc về Piamonte, đến lượt ba tỉnh phía bắc của nước Tòa thánh cũng sát nhập vào Piamonte. Nước Tòa thánh mất phần lớn, chỉ còn Rôma và vùng phụ cận

III. CÔNG ĐỒNG VATICAN I (1869)

Công Đồng Vatican I được triệu tập thời Đức Piô IX là một sự kiện quan trọng nhất của Giáo Hội.

1. Dư luận Công Giáo trước Công Đồng

Nhiều người Công Giáo muốn Công Đồng xác nhận quyền đạo của Giáo Hoàng; khẳng định quyền Giáo Hoàng đã định tín (1854) : Đức Mẹ Vô Nhiễm.

2. Diễn tiến của Công Đồng

Công Đồng khai mạc 8.12.1869: Định tín quyền bất khả ngộ. Công Đồng qui tụ 700 Giám mục, Công Đồng bàn về tương quan đức tin và lí trí, định tín một Thiên Chúa có Ngôi vị, quả quyết mặc khải là cần thiết ; quyền bất khả ngộ của Giáo Hoàng không được chính thức ghi trong dự thảo. Ngày bỏ phiếu, hiến chế chủ yếu xác định quyền tối cao và bất khả của Đức Giáo Hoàng. Do chiến tranh Pháp Phổ, sau khi Pháp đóng ở Rôma bảo vệ Tòa thánh về Pháp, Piamonte xua quân chiếm Rôma. 20-10 Đức Piô IX tuyên bố tạm ngưng Công Đồng.

3 Những hậu quả và ảnh hưởng của Công Đồng

Nói chung, những nghị quyết của Công Đồng đều được đón nhận, kể cả quyền bất khả ngộ cũng được đem ra bàn, chỉ có một vài đại học ở Đức chống đối.

Người ta có cảm nghị Công Đồng chỉ bàn về Giáo Hoàng mà không bàn về Giám mục. Công Đồng thừa nhận Giáo Hoàng có quyền tài thẩm thông thường trên toàn Giáo Hội. Quyền Giáo Hoàng còn cần phải được dung hòa với quyền của các Giám mục. Vat.II sẽ bổ túc điều này khi khẳng định tính tập đoàn của Giám mục.

Những định tín Vat.I đôi khi làm căng thẳng giữa xã hội chính trị và Giáo Hội. Đó là cơ nhiều Quốc gia đã bài Giáo Hội.

Chương XVI GIÁO HỘI GIỮA THẾ GIỚI TÂN TIẾN (1870-1939)

Cuối thế kỷ XIX, nhân loại được chứng kiến những bước tiến nhảy vọt của khoa học kĩ thuật và các khoa học nhân văn. Con người ngày càng ý thức hơn việc làm chủ lịch sử, muốn chủ động đấu tranh cho hạnh phúc của mình và xã hội. Trong bối cảnh đó, nhiều người xem tôn giáo như là sản phẩm của con người dốt nát, như món hàng ế ẩm, và thậm chí còn xem tôn giáo như sức cản đà tiến của nhân loại. Từ

thái độ dửng dưng, họ tuyên bố mình vô tôn giáo hoặc chống tôn giáo. Khắp Âu Châu, các chính quyền tách dần các sinh hoạt hằng ngày ra khỏi phạm vi tôn giáo. Giáo Hội gần như chỉ được sinh hoạt tại nhà thờ, còn trường học, bệnh viện, các công trình xã hội do chính quyền đảm nhiệm. Tuy nhiên, diễn biến và mức độ căng thẳng khác nhau tùy mỗi nước.

I. GIÁO HỘI TẠI CÁC NƯỚC ÂU CHÂU CHO TỚI THẾ CHIẾN I

1. Tại Giáo Triều Rôma

Đức Piô IX (1846-1878) qua đời, kết thúc triều đại Giáo Hoàng lâu nhất lịch sử. Đức Lêô XIII (1878-1903) lên kế vị được coi là người cởi mở với những vấn đề xã hội, kêu gọi người Công Giáo chấp nhận nền Cộng hòa và đấu tranh chống bất công. Nếu Đức Piô X (1903-1914) luôn ưu tư đến việc mục vụ : cổ võ rước lễ, tổ chức phụng vụ, Công Giáo tiến hành và chủng viện, thì Đức Bênêđictô XV (1914-1922) và Đức Piô XI (1922-1939) được mệnh danh là những nhà hòa giải qua hàng loạt hòa ước với các quốc gia.

2. Tại Ý

Sau khi chiếm được Rôma và đặt làm thủ đô nước Ý, chính quyền ban hành luật Bảo Đảm, tháng 5-1871 đơn phương giải quyết tình trạng Giáo Hoàng và nước Tòa Thánh. Đức Giáo Hoàng từ chối luật này và cắt đứt bang giao với nước Ý. Các ngài cấm người Công Giáo tham gia chính trị, cấm ứng cử bầu cử. Chính do thái độ này mà chính quyền đã gây nhiều khó khăn cho Giáo Hội như cấm rước kiệu, cấm hành hương, tịch biên tài sản tu viện... Mãi đến năm 1905, nhờ sự đấu tranh của nhiều giáo sĩ, các tín hữu mới được tham gia đời sống chính trị.

3. Tại Đức

Sau chiến thắng Pháp và Áo, đế quốc Đức được thống nhất quanh nước Phổ (1871). Cùng với bộ trưởng Falk, thủ tướng Bismark phát động mặt trận văn hóa tuyên bố chống lại chính sách ngu dân của giới Công Giáo. Kiểm soát học đường, sa thải các giáo sư tu sĩ. Các giáo sĩ phản đối thì bị bắt và trục xuất. Năm 1878 chỉ còn bốn giám mục Đức tại vị, hàng ngàn giáo xứ không có linh mục. Cũng năm đó đảng Dân Chủ xã hội mưu sát Hoàng đế Wilhelm, và Đức Lêô XIII lên ngôi. Bismark nới rộng luật mặt trận văn hóa và chấm dứt vào năm 1897. Nhưng hôn nhân vẫn phải theo dân sự.

4. Tại Pháp

Chính phủ Đệ Tam cộng hòa (1875-1936) mới đầu tỏ vẻ thân hữu với Giáo Hội. Thế nhưng Quốc Hội chuyển dần sang tay những người cộng hòa vốn cho rằng Giáo Hội gắn bó với nền quân chủ và rao giảng một thứ tôn giáo ngu dân cần dẹp bỏ. Đại học Công Giáo mất quyền phát bằng (1879). Bộ trưởng giáo dục J. Ferry cấm các dòng mở trường, giải tán 261 tu viện. Ông mở trường nữ trung học để đào tạo nữ đồng chí cộng hòa, cho phép li dị (1884), bãi bỏ ngày nghỉ chủ nhật, cấm dạy giáo lí trong trường học. Từ 1901-1903, Thủ tướng Rousseau ra nhiều đạo luật: đóng cửa gần 10.000 trường tư thục Công Giáo, tịch thu các tu viện, buộc các tu sĩ hoàn tục. Những tín hữu còn giữ đạo sẽ chằm vào sổ đen và bị kiểm soát. Năm 1905, Pháp công bố đạo luật phân li, trao tất cả cơ sở Công Giáo cho hiệp hội các tôn giáo quản trị. Giáo Hội Pháp nghèo hẳn đi, tín hữu phải đóng góp từng xu cho việc phụng tự, nhưng nhờ đó, Giáo Hội được tự do không lệ thuộc các tổ chức.

5. Tại Áo và Thụy Sĩ cũng có các chiến dịch tương tự

Năm 1874, cả hai nước đều ban hành đạo luật cấm liên lạc với Rôma, tục hoá học đường, đảm trách hôn nhân. Nhưng dưới thời Đức Lêô XIII tình hình đổi khác, đại học Fribourg được thiết lập năm 1889.

6. Tại Bỉ và Hà Lan

Cũng có xung đột về trường học, nhưng giới Công Giáo đứng ra mở trường tư, rồi tham gia quốc Hội để cải thiện pháp chế học đường. Các trường tư Công Giáo về sau được chính quyền trợ cấp.

7. Tại bán đảo Ibérique

Các xung đột tôn giáo nhiều khi biến thành bạo động. Tây Ban Nha vẫn coi Công Giáo là quốc giáo. Nhưng dưới thời Cộng hòa (1873-1875 và 1909-1912) đã xảy ra nhiều vụ thảm sát giáo sĩ, cướp phá nhà thờ, tu viện... Tại Bồ Đào Nha, sau khi lật đổ vua Manuel (1810) chính thể Cộng hòa tuyên bố phân li với Giáo Hội, chống giáo sĩ, chống hội dòng và cắt đứt ngoại giao với Vatican năm 1913.

II. TỪ THẾ CHIẾN I TỚI NHỮNG NĂM 30

1. Người kitô hữu trong cuộc chiến

Trong thế chiến I, cả phe đồng minh lẫn phe Đức, Áo, Hung đều nhìn nhận người Công Giáo rất yêu mến tổ quốc. Các giám mục kêu gọi cầu nguyện cho "quân ta" chiến thắng. (Thiên Chúa đứng về phía nào đây?). Đức Bênêđictô XV không đứng về phe nào, đã gửi đi nhiều Thông Điệp kêu gọi hòa bình. Tòa Thánh cổ vũ những hoạt động nhân đạo như cứu trợ, chăm sóc và trao đổi thương binh. Năm 1917, Đức Thánh Cha tình nguyện làm trung gian cho hai bên gặp gỡ. Nhưng cả hai đều muốn kết thúc xung đột bằng chiến thắng chứ không bằng hòa đàm.

2. Những cố gắng hòa giải sau chiến tranh

Sau chiến tranh, nước Áo Công Giáo bị chia cắt để thành lập nước Tiệp và Hung (1921). Tòa Thánh và các quốc gia kí kết nhiều hòa ước. Riêng Đức Piô XI đã kí 20 hòa ước với các nước Châu Âu, quan trọng nhất là hòa ước Latêranô kí với Mussolini năm 1929. Người nhìn nhận Rôma là thủ đô Ý, còn nước Ý nhận quyền Giáo Hoàng trong lãnh vực tôn giáo, và điều hành nước Vatican nhỏ bé với 44 ha.

Việc phong thánh cho Jeanne d'Arc năm 1920 xác định lập trường của Giáo Hội cổ vũ người tín hữu yêu nước. Các đảng phái Công Giáo bắt đầu liên hiệp để hoạt động như đảng Bình dân Ý, Mặt trận Bình dân Pháp.

3. Khai sinh phong trào Công Giáo tiến hành

Công Giáo tiến hành là hoạt động chuyên biệt của giáo dân nhằm phục vụ Giáo Hội, giúp đỡ hàng giáo sĩ, rao giảng Tin Mừng hoặc tái rao giảng Tin Mừng cho thế giới. Những năm 1925-1935, phong trào này mới được tổ chức qui mô và phát triển, mà khởi đầu là tổ chức Thanh Lao Công do linh mục Cardin sáng lập ở Bỉ năm 1925, rồi năm sau được lập ở Pháp tiếp đến là Thanh Nông Công (1929), Thanh Sinh Công (1932), Thanh niên Công Giáo (1935). Đức Piô XI nồng nhiệt đón nhận và cổ vũ các phong trào này, và tự nhận là Giáo Hoàng của Công Giáo tiến hành. Phong trào Công Giáo tiến hành đã làm thay đổi những tương quan giữa Giáo Hội và xã hội, giúp người Công Giáo ý thức được trách nhiệm trong xã hội.

4. Người kitô hữu trước chế độ độc tài đảng trị

Thực tế, khuynh hướng độc tài đảng trị đang có cơ hội phát triển dựa vào tinh thần quốc gia quá khích của dân chúng.

Ở Ý, Mussolini và đảng Phát xít giải tán các đảng khác, nắm toàn quyền năm 1922, muốn ghìm chặt mọi công dân trong nước từ lúc sinh ra tới lúc chết trong các tổ chức đảng.

Ở Đức, Hitler nắm chính quyền năm 1933 như một vị cứu tinh của một dân tộc đang khủng hoảng. Ông giải tán mọi nghiệp đoàn, đảng phái và bộc lộ ý thức hệ của mình trong cuốn "Cuộc chiến đấu của tôi" mà nội dung là bài Do thái và chống Kitô giáo.

Ở Nga, cách mạng Tháng Mười thành công năm 1917, tuyên bố cho tự do tôn giáo, cho phép Chính Thống Nga có giáo chủ Maxcova là Tykhon (1918). Đồng thời phát triển phong trào tục hóa : tách nhà thờ khỏi trường học, trưng thu các cơ sở tôn giáo vì công ích. Hiến Pháp năm 1939 điều 124 xác định : "Tự do tôn giáo và tự do tuyên truyền chống tôn giáo". Tiến trình tục hóa ở Nga lúc này không thuận lợi lắm vì những diễn biến thô bạo của các đảng xã hội cầm quyền ở Tây Âu như ở Tây Ban Nha (1931-1936) đã triệt hạ 2000 nhà thờ, thảm sát giáo sĩ... đã để lại một ấn tượng khó quên tạo cơ hội cho Franco giành thắng lợi. Nhiều người Công Giáo đã mạnh dạn tố cáo sự lợi dụng tôn giáo của Franco, thế nhưng chủ nghĩa quốc gia đã khiến dân Tây Ban Nha chấp nhận sự độc tài của ông.

Giáo Triều Rôma đã chống lại các chế độ độc tài đảng trị. Năm 1931, Đức Piô XI ban hành Thông Điệp "Chúng tôi không cần" chống những lạm dụng của Phát xít Ý. Năm 1937, người lại ra hai Thông Điệp cách nhau vài ngày : "Với nỗi lo âu hồi hộp" kết án chủ nghĩa độc chủng, việc bài Do thái và thần thánh hóa Hitler. Còn Thông Điệp "Divini Redemptoris" (19-3-1937) đánh giá chủ nghĩa Cộng sản không thể dung nạp với văn minh Kitô giáo. Nhưng dư luận thời đó lại nhạy cảm hơn với Thông Điệp sau.

Chương XVII

CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO

TỪ ĐẦU THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1940

Đầu thế kỷ XIX, Giáo Hội một đàng trùng hưng lại những gì đã mất mát trong thời gian qua, một đàng cũng lo phát triển thêm công việc truyền giáo ra thế giới. Trong thế kỷ này có nhiều tổ chức giúp đỡ cho việc truyền giáo, nhiều hội dòng thừa sai được thiết lập. Việc truyền giáo phát triển mạnh.

I. TÔNG QUÁT VỀ CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO Ở THẾ KỶ XIX VÀ ĐẦU THẾ KỶ XX

1. Hoàn cảnh mới về chính trị và tôn giáo

Đầu thế kỷ XIX Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã suy thái, chỉ còn Anh và Pháp cạnh tranh nhau trong mọi lãnh vực: hàng hải, thương mại, thuộc địa lẫn trong lãnh vực truyền giáo. Anh ủng hộ việc truyền giáo của Thệ Phán, Pháp ủng hộ cho Công Giáo.

2. Tổ chức việc truyền giáo

Nét độc đáo của thế kỷ XIX là những nỗ lực lớn lao tổ chức việc truyền giáo, kiếm vật lực, nhân lực,

đưa ra những cơ cấu kể cả học thuyết về truyền giáo.

- Tìm kiếm vật lực nơi dân chúng: bằng việc tình nguyện đóng góp của cải.
- Nhân sự truyền giáo: đầu thế kỷ, các hội dòng Thừa sai phục hồi (MEP, Lazariste), sau đó là dòng tu lớn: Dòng Tên, Phan Sinh, Đa Minh.
- Những phương pháp truyền giáo: các thừa sai du nhập vào xứ truyền giáo những kinh nghiệm họ đã sống ở Châu Âu. Trường học là phương tiện để tiến tới đức tin và văn minh, nhưng cũng chính trường học chịu trách nhiệm về việc làm hỏng cơ cấu văn hóa địa phương. Thừa sai cũng quan tâm đến đời sống của dân bản xứ, đến sức khỏe, tổ chức bác ái.
- Cơ cấu trong việc truyền giáo: suốt thế kỷ, Tòa Thánh thiết lập nhiều hạt Đại Diện Tông Tòa và Phủ Doãn Tông Tòa.

3. Truyền giáo và công cuộc thực dân

Từ nửa sau thế kỷ XIX các cường quốc Châu Âu tranh nhau chinh phục các vùng đất mới. Công cuộc thực dân mở ra một cánh đồng truyền giáo bao la. Cả hai liên kết với nhau trong những trách vụ chung : trường học, nhà thương... Chính sự liên kết này lắm khi gây ra những hàm hồ giữa truyền giáo và thực dân, giữa quyền lợi và chủ đích của hai bên.

II. GIÁO HỘI TẠI CÁC XỨ TRUYỀN GIÁO

1. Cuộc di cư của người Châu Âu

Cuộc di cư của người Châu Âu tuy đã khởi sự ở những thế kỷ trước, nhưng ở thế kỷ XIX thì lớn hơn. Vì thế mọi hệ phái Kitô giáo đều có mặt khắp nơi trên thế giới.

- Ở Canada: sinh suất của người Pháp cao; người Công Giáo gốc Ailen nhiều, cộng đồng Công Giáo phát triển nhanh.
- Ở Mỹ: Hiến pháp Mỹ cho phép mọi tôn giáo được hoạt động. Số người Công Giáo gia tăng nhanh nhờ người Châu Âu di cư sang, người Ailen, Ý, Đức, Ba Lan. Giáo Hội ở Mỹ đã tổ chức các trường Công Giáo để đề phòng ảnh hưởng của Thệ Phản.
- Ở Châu Mỹ-Latinh: các thuộc địa cũ của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đều giành được độc lập. Ảnh hưởng của Giáo Hội bị sa sút. Các nhà làm luật muốn loại bỏ ảnh hưởng của Giáo Hội, cấm các giáo sĩ điều khiển các trường học, giới hạn số linh mục.
- Ở nước Úc : đầu thế kỷ XIX có nhiều di dân đến lập nghiệp, trong đó có nhiều người Công Giáo Ailen, đạo Công Giáo phát triển mạnh vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX.

2. Đại Dương Châu

Cả Thệ Phản lẫn Công Giáo đua nhau truyền giáo ở các thổ dân các hải đảo Thái Bình Dương này. Thừa sai Công Giáo đến Đại Dương Châu vào năm 1827. Trong đó có Cha Đamiên, tông đồ người cùi ở đảo Molokai.

3. Á Châu

- Ấn Độ: ở Ấn Độ đã hồi sinh các cuộc truyền giáo, trong đó có việc mở trường Công Giáo. Năm 1847 Dòng Tên mở một tập viện cho người bản xứ. Đào tạo giáo sĩ địa phương.
- Ở Trung Quốc: đầu thế kỷ XIX, người Công Giáo Trung Quốc và các thừa sai luôn bị bách hại. Việc truyền giáo gặp nhiều khó khăn.
- Ở Nhật Bản: Nhật có chủ nghĩa quốc gia lại nghi ngờ người Công Giáo, nên việc truyền giáo không thuận lợi.
- Ở Việt Nam: nhờ sự giúp đỡ của Giám mục Pignau de Béhaine, Nguyễn Ánh đã khôi phục ngai vàng của Triều Nguyễn. Giáo Hội được bình yên trong 25 năm đầu thế kỷ. Tiếp theo là cuộc bách hại từ năm 1825 và kéo dài nửa thế kỷ. Tuy vậy hoạt động truyền giáo vẫn không ngưng nghỉ. Việt Nam là nước Đông Nam Á có tỉ lệ Công Giáo khá cao.

4. Ở Phi Châu

Trong những thế kỷ trước, chỉ có những cuộc truyền giáo ở các nước vùng ven biển. Sang thế kỷ XIX, ánh sáng Phúc Âm đã được rao giảng vào sâu trong nội địa. Các thừa sai, mặc dầu còn trẻ nhưng sau một thời gian hoạt động đã chết vì không hợp thủy thổ.

Hậu bán thế kỷ XIX có đức Cha Lavigerie, Tổng Giám Alger, lập hội dòng các cha Tráng truyền giáo riêng cho Châu Phi. Các ngài phải hoàn toàn thích nghi với dân bản xứ từ ăn, ở, ngôn ngữ.

Năm 1902, việc phân chia Châu Phi cho các nước Âu Châu hoàn tất. Công việc truyền giáo được tổ chức trong phạm vi mỗi thuộc địa. Đây là bước đầu tiên mạnh của Giáo Hội Phi Châu.

III. CÔNG CUỘC TRUYỀN GIÁO TỪ SAU THẾ CHIẾN I

1. Những hệ quả của cuộc chiến

Thế chiến I gây những hậu quả bất lợi cho việc truyền giáo. Các hội dòng mất đi một phần phương tiện, giảm bớt mất một số thừa sai vì phải động viên, cạn vật lực. Các thừa sai người Đức bị đuổi hoặc bị kiểm soát ngặt bởi người Anh và người Pháp.

2. Chính sách tập quyền của Rôma về việc tuyên giáo

Cũng như vị tiền nhiệm, Đức Piô XI khẳng định Giáo Hội và việc truyền giáo đứng trên chính trị. Để khẳng định Giáo Hội không lệ thuộc các chính quyền, ngài cử đi các vị khâm sứ và kinh lí tông tòa không có vai trò ngoại giao. Năm 1922, ngài cho chuyển từ Lyon về Rôma trụ sở của Hội Truyền Bá Đức Tin.

3. Hướng tới việc thiết lập các Giáo Hội địa phương

Theo lời yêu cầu của vị tiền nhiệm là Đức Bênêđictô, Đức Piô XI rất quan tâm tới việc thiết lập một hàng giáo sĩ địa phương trong các xứ truyền giáo, có thể tự lập được trong trường hợp các thừa sai ngoại quốc phải ra đi. Năm 1923, ngài chỉ định một tu sĩ dòng Tên người Ấn Độ làm giám mục. Năm 1926, ngài tấn phong 6 vị Giám mục đầu tiên người Trung Quốc. Năm 1927, bổ nhiệm Giám mục đầu tiên

người Nhật. Năm 1933 bổ nhiệm Giám mục đầu tiên người Việt Nam. Năm 1939 đặt Giám mục đầu tiên người da đen. Cùng năm 1939, có 48 cơ sở truyền giáo được trao cho các Giám mục bản xứ.

Đức Giáo Hoàng cũng nhấn mạnh việc đào tạo các giáo sĩ bản xứ.

Chương XVIII

GIÁO HỘI TRƯỚC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

TRÍ THỨC VÀ ĐẠI KẾT

(từ giữa thế kỷ XIX-1939)

Trước cách mạng 1789, Giáo Hội có cảm tưởng mọi ngành sinh hoạt của xã hội tràn thể đều nằm trong khuôn khổ Giáo Hội. Sau cách mạng, một thế giới hình thành bên ngoài Giáo Hội. Thế giới này chống lại Giáo Hội. Trong lúc đó, Giáo Hội lại phải cộng tồn với các giáo phái Kitô khác mà trước đây Giáo Hội không công nhận. Hàng rào ngăn cách xưa nay tỏ ra không hữu hiệu. Giáo Hội phải có bước chuyển mình.

I. GIÁO HỘI TRONG XÃ HỘI KINH TẾ MỚI

1. Giáo Hội, công nhân và những chủ thuyết xã hội mới

Bàn về thái độ của Giáo Hội đối với các vấn đề xã hội, và hậu quả của thái độ này đối với tầng lớp công nhân phát sinh từ xã hội kỹ nghệ mới, người ta hay trích dẫn lời được gán cho Đức Piô XI: "Giáo Hội đã đánh mất giai cấp công nhân ở thế kỷ XIX". Sở dĩ thế là vì Giáo Hội liên đới với tầng lớp chủ nhân.

Thật ra vấn đề không hẳn như vậy. Tinh thần Công Giáo bám rễ trong tầng lớp công nhân mỗi nơi mỗi khác; một số Giám mục thiếu khả năng phân tích lí do dẫn đến đời sống cơ cực của giới thợ thuyền và không tìm được phương dược chữa trị. Một số công nhân trong các môi trường thôn quê khi tiếp xúc với môi trường mới đã không kịp thích nghi và bị tiêm nhiễm bởi các chủ thuyết xã hội mới nên dần dà bỏ Giáo Hội.

Thực sự, những chủ thuyết xã hội thoát đầu vẫn nại vào Kitô giáo trong chương trình canh tân kinh tế. Nhưng từ giữa thế kỷ XIX, các chủ thuyết có xu hướng xa rời, thậm chí chống lại Giáo Hội. Họ chủ trương thay thế ý niệm tôn giáo bằng ý niệm công bình. Họ cho tôn giáo là thuốc phiện mê dân (Marx).

Giáo Hội đã lên án các chủ thuyết này và kêu gọi sự nhẫn nại Kitô giáo, đồng thời khuyến khích lập những tổ chức bác ái.

2. Những chủ trương và hoạt động xã hội trong giới Công Giáo

Từ giữa thế kỷ XIX, chỉ có giới Công Giáo bảo thủ quan tâm đến vấn đề xã hội. Họ cho rằng phải tái lập một xã hội có thứ bậc, một hệ thống nghiệp hội trong đó chủ và thợ ràng buộc với nhau như cha mẹ với con cái trong một gia đình.

Ở Đức, giới Công Giáo cho rằng vấn đề xã hội không giản lược vào một tổ chức cứu tế, nhưng đòi hỏi có sự tổ chức lại về kinh tế và cần có sự can thiệp của nhà nước. Đại diện chính cho giới Công Giáo xã hội Đức là Ketteler, Giám mục Mainz.

Ở Áo, một đồ đệ của Ketteler sáng lập một tờ báo làm diễn đàn cho người Công Giáo Áo có khuynh hướng xã hội. Ở Ý, Anh, Mỹ, Úc... có những hoạt động trực tiếp của giáo quyền nhằm bảo vệ giới công nhân.

3. Khai sinh học thuyết xã hội của Giáo Hội

Ngay khi lên làm Giáo Hoàng, Đức Lêô XIII đã lo ngại về trào lưu đang lên của chủ thuyết xã hội và tình trạng rối loạn trong xã hội. Những cuộc đình công đẫm máu và những cuộc mưu sát xảy ra suốt những thập niên cuối thế kỷ. Sáng kiến của các người Công Giáo xã hội vừa gặp sự đối kháng của người Công Giáo muốn tự do kinh tế, lại vừa đi ngược với mọi tổ chức thợ thuyền. Một số người muốn Giáo Hoàng can thiệp, đưa ra đường lối tư tưởng và hành động chung. Trước tình hình đó, Đức Lêô XIII đã ra Thông Điệp Tân Sự (1891) qui định về mọi mặt đời sống kinh tế xã hội. Thông Điệp này có ảnh hưởng lớn trong giới Công Giáo và là tiền đề để các Đức Giáo Hoàng kế tiếp khai triển thêm giáo thuyết về vấn đề xã hội như Thông Điệp Tứ Thập Niên của Đức Piô XII (1931), Bát Thập Niên, Bách Chu Niên...

II. GIÁO HỘI VÀ VẤN ĐỀ TRÍ THỨC KHOA HỌC MỚI

1. Giáo Hội trước trào lưu triết học và khoa học mới

Ngay từ thế kỷ XVII-XVIII, sự tiến bộ của các khoa học khiến cho có những người đòi đặt lại vấn đề về một số dữ kiện Kinh Thánh.

Thế kỷ XX, triết học Kant chủ trương không thể đạt tới Thiên Chúa bằng lí trí. Nhân loại đi tới thời đại của khoa học, của chủ thuyết Duy Thực Nghiệm... Có thể nói, khoa học làm lung lay mọi điều trước đây được coi là chắc chắn.

Trước những lí thuyết trên đây, phản ứng đầu tiên của Giáo Hội là tự vệ, cấm đoán. Khoa học nào đụng chạm đến mặc khải đều là tác phẩm của ma quỷ.

Công Đồng Vatican I cố gắng làm sáng tỏ tương quan giữa lí trí và đức tin. Giáo quyền cũng tìm sự hỗ trợ nơi chính quyền. Các nhà hộ giáo tìm cách biện minh cho những chân lí của đạo bị tấn công.

2. Cuộc khủng hoảng của chủ thuyết Duy Tân

Là mọi nỗ lực thích đáng hoặc không, nhằm hòa giải những thủ đắc mới của kiến thức với những đòi hỏi thường xuyên của đức tin. Đây là cuộc khủng hoảng trong nội bộ Giáo Hội. Các người bảo thủ cố chấp từ chối bất cứ hình thức sử dụng khoa học hiện đại nào trong cách diễn tả đức tin. Những người cấp tiến lại muốn dùng các bộ môn khoa học để phục vụ tôn giáo mà vẫn bảo vệ những đòi hỏi thường tồn của đức tin. Thậm chí xét lại các vấn đề theo khoa học.

3. Chủ thuyết Duy Tân bị kết án

Tòa Thánh ghi vào danh mục sách cấm hàng loạt sách báo, cấm một số linh mục giảng dạy. Tháng 7-1907, Bộ Thánh Vụ ra Sắc lệnh tố giác sai lầm được liệt kê thành 65 mệnh đề. Đây là Sắc lệnh chính thức đầu tiên lên án chủ thuyết Duy Tân. Hai tháng sau Đức Piô X ban hành Thông Điệp trình bày đầy đủ và có hệ thống mọi sai lầm của Duy Tân thuyết dưới các khía cạnh triết học, thần học, Thánh Kinh, lịch sử... chủ đích của Thông Điệp là không muốn một lãnh vực nào còn nhiễm ảnh hưởng tai hại của chủ thuyết Duy Tân được coi là "hang ổ của mọi lạc thuyết". Giáo Hội đòi phải thề chống chủ thuyết

Duy Tân với những ai sắp lãnh chức thánh hoặc một chức vụ quan trọng.

4. Hoạt động trí thức Công Giáo sau việc kết án chủ thuyết Duy Tân

Với hai cuộc thế chiến, con người vỡ mộng và không còn tin tưởng vào khoa học vạn năng nữa. Họ quay về với chủ thuyết Duy Linh và Kitô Giáo. Giữa hai cuộc chiến, các văn sĩ Công Giáo đứng đầu trong sinh hoạt văn chương.

Tuy nhiên do việc lên án chủ thuyết Duy Tân làm cho các nhà chú giải Công Giáo một thời ngưng việc tìm kiếm. Phải đợi tới năm 1943, nhờ một Thông Điệp của Đức Piô XII, các nhà chú giải Kinh Thánh mới thấy được khuyến khích làm công việc mình. Trong lãnh vực lịch sử và thần học tín lí, bầu khí cũng bớt căng thẳng. Giáo Hội không còn buộc phải khẳng định tín điều không có lịch sử.

III. GIÁO HỘI VÀ VẤN ĐỀ ĐẠI KẾT

1. Những Giáo Hội và giáo phái Kitô giáo cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX

Việc dân chúng thay đổi chỗ ở, những phong trào di cư và sự tự do tôn giáo đưa các giáo phái khác nhau đến chỗ gặp gỡ nhau và chung sống với nhau, từ đó đặt ra những câu hỏi về sự đổ vỡ của Kitô giáo trong một thế giới mà người kitô hữu ngày càng trở nên thiểu số.

- Các Giáo Hội Đông Phương - Chính Thống có 15 Giáo Hội, có Thượng Phụ riêng. Giáo Hội Nga trong những năm cuối của chế độ Sa Hoàng không có được sự tiến triển nào về thể chế, nhưng vẫn sinh sản được các nhà tư tưởng như triết gia Soloviv nỗ lực đưa Chính Thống giáo xích lại gần Công Giáo. Sau cách mạng 1917, Giáo Hội bị bách hại liên tục bởi chế độ Bôn-sê-vích. Những năm ở thế kỷ XIX và XX, các kitô hữu Đông Phương di cư và lập nghiệp ở nhiều nơi trên thế giới.

- Thế giới Thệ Phản. Đặc tính là có nhiều hệ phái và những lần bùng tình định kì.

Năm 1875 ở Anh thành lập Đạo Quân Cứu Khổ: rao giảng Phúc Âm, cấp phát thực phẩm, chống làm than, thói hư tật xấu và tội lỗi.

- Ở Mỹ, năm 1876, hệ phái Mê-tô-đích; 1901, hệ phái Ngũ Tuần.

- Tiền bán thế kỷ XX, nhiều nhà thần học canh tân sâu sắc tư tưởng Thệ Phản như Karl Barth; khôi phục giá trị lời Chúa và Tín điều như R. Bultmann.

2. Phong trào đại kết ngoài Công Giáo

Đại kết là ý muốn xích lại gần nhau giữa các nhóm kitô hữu khác nhau.

Năm 1910 hội nghị Edinburg qui tụ các đại biểu của những thừa sai Thệ Phản khác nhau. Có cả sự tham gia của đại biểu Á Châu và Phi Châu. Tuy chưa có sự nhất trí hoàn toàn, nhưng qua hội nghị, phong trào Đại Kết đã được khai sinh. Sau thế chiến I, phong trào "sống và hành động" phát xuất từ Thụy Điển, qui tụ các đại biểu Thệ Phản của nhiều quốc gia, có cả đại biểu Chính Thống giáo : nghiên cứu về tương quan giữa các Giáo Hội và xã hội. Ngoài ra còn có phong trào "Đức tin và thể chế" do Anh đề xướng, bàn luận về nhiều điểm thuộc giáo lí, đòi hỏi hiểu biết lẫn nhau. Từ hai phong trào trên, một cơ quan chung được thiết lập là Hội Đồng Đại Kết Các Giáo Hội, nói chung là nhằm hiệp nhất về hành động và giáo lí.

3. Những khó khăn của vấn đề Đại Kết trong Giáo Hội Công Giáo

Cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX, Portal, một tu sĩ Lazariste đã bắt liên lạc với các tín hữu Anh Giáo và có nhiều sáng kiến đại kết nhưng không được Giáo quyền công nhận.

Giáo Hội Công Giáo cho rằng mình là người duy nhất nắm giữ "chân lí", nên không thể có chuyện Giáo Hoàng đối thoại với các kitô hữu khác trên nguyên tắc bình đẳng. Đức Bênêđictô XV lịch sự từ chối tham gia các phong trào hiệp nhất đang hình thành. Đức Piô XI còn cấm người Công Giáo tham dự các phong trào này.

Tuy vậy, người Công Giáo cũng tìm được một phương thức khác để đi đến hiệp nhất, đó là cầu nguyện.

Ở Lyon cha Couturier canh tân sâu xa ý nghĩa của tuần cầu nguyện cho hiệp nhất (18-25/1) đã được hai linh mục đề ra năm 1908: sự hiệp nhất chỉ có thể do Thiên Chúa mà đến và phải là đối tượng của việc cầu nguyện của mọi kitô hữu. Mỗi Giáo Hội phải nhìn nhận những lỗi lầm xúc phạm đến sự hiệp nhất trong các thế kỷ qua. Nếu mỗi Giáo Hội trung thành với truyền thống và với kinh nguyện, thì Thiên Chúa không thể không ban sự hiệp nhất cho các kitô hữu, sự hiệp nhất mà Đức Kitô đã cầu xin. Ngày nay, tuần cầu nguyện cho sự hiệp nhất thực sự có tính cách đại kết.

Chương XIX GIÁO HỘI TỪ THẾ CHIẾN II ĐẾN CÔNG ĐỒNG VATICAN II

Trong Thế chiến II, Giáo Hội trong các nước tham chiến bị liên lụy nhiều. Lương tâm người kitô hữu bị tra vấn nhiều khi phải lựa chọn thái độ. Tuy nhiên, chiến tranh cũng là một giai đoạn giúp trưởng thành và suy nghĩ. Giai đoạn canh tân thần học và thử nghiệm độc đáo này có những khó khăn và khủng hoảng trong những năm cuối thời của Đức Piô XII.

I. NGƯỜI KITÔ HỮU TRONG THẾ CHIẾN II

1. Những thảm họa của chiến tranh

Cũng như mọi công dân khác, người kitô hữu phải chịu những hậu quả của cuộc chiến: tàn phá chết chóc trong một Châu Âu mà 3/4 bị Đức Quốc Xã thống trị. Lương tâm Kitô giáo bị đặt trước những lựa chọn khó khăn: thái độ với kẻ chiếm đóng như thế nào? Có phải tuân phục chính quyền hiện hữu? Có được thụ động trước việc người Do Thái bị hủy diệt? Bao động có hợp pháp để giải phóng tổ quốc không? Các thái độ khác nhau tùy thuộc từng nước và ngay ở trong mọi nước.

Balan: phần phía tây bị sát nhập vào Đức. Tôn giáo bị bách hại. Tại Nga, chính quyền cộng sản thúc đẩy lòng ái quốc của tôn giáo để chống Phát xít, nhưng khi hòa bình lập lại, họ lại trở mặt đàn áp tôn giáo. Ở Hòa Lan, Công Giáo và Tin lành phối hợp chống lại việc đàn áp người Do Thái, nên bị quân Đức trả đũa nặng nề. Ở Pháp chính quyền Pétain dành nhiều thuận lợi cho Công Giáo, nhưng một số tín hữu Công Giáo đã sớm đứng về phe kháng chiến.

2. Thái độ thỉnh lặng của Đức Piô XII

Khác với Đức Bênêđictô XV, người đã bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã kêu gọi hòa bình ở Thế Chiến I, Đức Piô XII hồi sinh tiền hầu như được mọi người ca ngợi về thái độ của người trong cuộc chiến. Thế nhưng, sau này người ta lại chỉ trích thái độ im lặng của người. Thật ra người đã nỗ lực ngăn chặn chiến tranh từ 1939-1940, sau đó người đã kêu gọi Mussolini đứng ngoài cuộc chiến, cuối cùng người đã thúc đẩy nhà vua loại trừ Mussolini và phản đối những cuộc oanh tạc.

Thật ra có những lúc người phải im lặng, kể cả trước việc người Do Thái bị tiêu diệt. Người cảm thấy bất lực, và với sự khôn ngoan suy đoán, sự im lặng của người có lợi hơn. Thực tế cho thấy đường lối ngoại giao của người đạt kết quả hơn là lên tiếng phản đối. Có những nơi giáo quyền can thiệp thì quân Đức lại tàn sát dữ dội hơn.

II. GIÁO HỘI SAU THẾ CHIẾN THỨ II

1. Hoạt động của một Giáo Hoàng uyên bác

Cũng như vị tiền nhiệm, khi thấy nhiệm vụ cấp bách nhấn mạnh công lý và hòa bình trong một thế giới có chiến tranh, hoặc có nguy cơ đe dọa các vấn đề quốc tế và xã hội, Đức Piô XII vẫn không quên nhiệm vụ chuyên biệt của mình là lãnh đạo, giảng dạy và thánh hóa toàn dân Chúa. Người là vị Giáo Hoàng có nhiều văn kiện giáo huấn nhất. Riêng Thông Điệp đã lên tới con số 43. Người cáo giác phong trào "thần học mới", người e ngại trước chủ thuyết "hòa đồng". Các văn kiện của người trải rộng từ các vấn đề thần học rộng lớn nhất đến những vấn đề trần tục thường ngày.

Qua các văn kiện của người, người ta thấy rõ sự uyên bác sâu sắc của một vị tiền sĩ.

Chính Đức Piô XII đã long trọng công bố tín điều Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời (1950). Thời của người còn là thời Công Giáo Tiên Hành nở rộ và là thời khai sinh Tu Hội đời.

2. Giáo Hội ở một số nước Tây Âu

Sau chiến tranh, Âu Châu chia làm hai khối: khối Đông Âu gồm các nước Cộng sản chịu ảnh hưởng của Liên Xô và khối Tây Âu Tư Bản. Sự phân chia này gây hệ quả quan trọng cho tôn giáo. Ở Tây Âu, người kitô hữu giữ một vai trò khá lớn trong chính trị. Trong nhiều nước, họ trở thành một lực lượng thứ ba chống lại Cộng sản.

- Pháp: Giáo Hội biểu lộ sức sống dồi dào về các mặt chính trị xã hội, mục vụ, tông đồ, thần học, trí thức... Công Giáo Tiên Hành phát triển mạnh. Các hội truyền giáo Pháp và Hội truyền giáo Paris hoạt động mạnh. Phong trào "linh mục thợ" ra đời. Có những nỗ lực nghiên cứu Kinh Thánh và thần học: bản dịch Thánh Kinh Giêrusalem, bộ Lectio Divina gom góp tác phẩm của các nhà chú giải Thánh Kinh Công Giáo...

- Ý: năm 1946, chính thể Cộng Hòa nhìn nhận thỏa ước Latêranô. Nhưng Đảng Cộng sản rất mạnh. Đảng Dân chủ Kitô giáo hoạt động rất tích cực, nhưng không chiếm được ưu thế. Giáo Hội rất lo lắng.

- Tây Ban Nha: cuộc nội chiến 1936-1939 chấm dứt, tướng Franco nắm chính quyền, coi Công Giáo là đạo duy nhất của nước Tây Ban Nha. Các hoạt động của Giáo Hội có nhiều thuận lợi.

3. Giáo Hội tại các nước Đông Âu

Cuộc bách hại đạo được thực hiện khắp các nước Đông Âu với những hình thức và cường độ khác nhau.

Ở Liên Xô, chính sách và hành động bài tôn giáo rất mãnh liệt, nhất là ở vùng biển Ban Tích, nhà nước triệt hạ phần lớn hàng giáo sĩ. Trong tất cả các nước Đông Âu, nhà nước đều mở những phiên tòa đại hình xét xử, các nhà lãnh đạo Công Giáo thường bị buộc vào tội thông đồng với kẻ thù và nhiều tội trạng khác: Hồng Y Mindzenty ở Hung, Giám mục Béran ở Tiệp Khắc, Giám mục Stépinac ở Nam Tư, Hồng Y Wyszynski ở Ba Lan...

Ngoài chính sách bách hại nặng nề, các nước Đông Âu còn dựng lên những nhóm giáo hội cấp tiến tự trị trong lãnh thổ của mình.

4. Việc giải thực (décolonisation) và các Giáo Hội trẻ

Trong vòng 20 năm sau Thế chiến II, các Đế quốc thực dân thay nhau sụp đổ. Các nước thuộc địa lần lượt đứng lên giành độc lập. Trong tình huống này, Kitô giáo bị liên hệ và được coi là tôn giáo do thực dân Âu Châu du nhập. Họ đổ lỗi cho Kitô giáo cùng với thực dân làm lu mờ truyền thống văn hóa lâu đời của họ. Cùng lúc giành độc lập chính trị, họ cũng độc lập tôn giáo.

Từ năm 1949, nhà nước Cộng sản Trung Quốc đòi người Kitô hữu phải thoát khỏi ảnh hưởng của ngoại bang, giành quyền tự trị trong ba lãnh vực: lãnh đạo, quản trị tài chính và giảng đạo. Do đó, các giáo sĩ ngoại quốc bị trục xuất hoặc hành quyết.

Các quốc gia mới độc lập làm thành thế giới thứ ba qui lỗi cho Tây Phương trong đó có Kitô giáo đã làm cho họ nghèo đói.

Các vị lãnh đạo Giáo Hội phải ra sức lên tiếng phân biệt việc rao giảng Phúc Âm và công cuộc thực dân.

Nhiều vị giám mục các nước thuộc địa khẳng định đấu tranh giành độc lập là hợp pháp.

Các giám mục bản quốc dần dần được thay thế các giám mục Châu Âu. Các xứ truyền giáo trực tiếp tùy thuộc Rôma qua các vị Đại Diện Tông Tòa, nay trở thành các giáo phận tương tự như các giáo phận trong Giáo Hội cũ Âu Châu. Công cuộc giải thực làm phát sinh các Giáo Hội trẻ thật sự tự lập. Phải nói ngay rằng sự tự lập này đã khởi đầu sớm hơn nơi các giáo hội Thế Phản hải ngoại, vì họ ít hướng về Âu Châu hơn so với các Giáo Hội Công Giáo.

Chương XX

GIÁO HỘI THỜI CÔNG ĐỒNG VATICAN II

Công Đồng Vatican II có ý nghĩa như là kết quả của khoảng 20 tìm tòi về mục vụ và thần học, đồng thời như một khúc quanh của Giáo Hội đang thấm nhiễm tinh thần Trentô.

Vatican II gợi lên nhiều hi vọng, dường như làm tiêu tan thái độ hiểu lầm giữa Giáo Hội và thế giới. Tuy nhiên vẫn không tránh khỏi những khó khăn mà chúng ta sẽ thấy.

I. CÔNG ĐỒNG VATICAN II

1. Thời kì chuẩn bị

Được Đức Thánh Cha Gioan XXIII loan báo ngày 25 tháng 1 năm 1959, Công Đồng được chuẩn bị trong hai thời. Thời tiền chuẩn bị mở đầu hôm 2-5-1959: thành lập một ủy ban do Đức Hồng Y Tardini trưởng ban, có nhiệm vụ tổ chức và thu thập ý kiến khắp nơi, kết thúc hôm 1-5-1960.

Thời chuẩn bị mở đầu hôm 5-6-1960, từ đây các nhân viên thuộc 10 Ủy Ban, 3 Văn Phòng và Ủy Ban Trung Ương (được triệu tập hôm 14-11-1960) chung sức vạch ra 73 lược đồ. Thời này kết thúc hôm 11-6-1962.

Tuy vậy, nội dung vẫn chưa được rõ ràng, nhưng Đức Thánh Cha chia ra làm 2 mục tiêu lớn là:

- Cập nhật hóa Giáo Hội và tông đồ vụ trong thế giới đang biến chuyển sâu xa.
- Hiệp nhất các kitô hữu.

2. Diễn tiến Công Đồng (bốn kì họp)

- Khóa họp đầu tiên từ (11-10 đến 8-12-1962), có khoảng 2400 nghị phụ hiện diện : có những quan sát viên từ những Giáo Hội khác được mời, có lúc 31 vị, rồi lên tới 93 vị lúc bế mạc Công Đồng. Ngoài ra còn có sự hiện diện của nam nữ dự thánh viên giáo dân.

Trong khóa họp này, Công Đồng duyệt xét các lược đồ về: Mạc Khải, Phụng Vụ, Các Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội, Đại Kết, Giáo Hội (phần I). Những sự kiện quan trọng trong kì này: Công Đồng quyết định hoãn lại nhiều cuộc bầu chọn vào các Ủy Ban, vì không ưng danh sách do Giáo Triều giới thiệu; sứ điệp gửi thế giới "như là báo thức Hiến Chế Giáo Hội Trong Thế Giới Ngày Nay" gửi lại cho các ủy ban lược đồ "Hai Nguồn Mạc Khải" để điều chỉnh.

- Khóa hai: Sau khi ra Thông Điệp "Hòa Bình Trên Trái Đất" được vài tháng thì Đức Gioan XXIII từ trần (1963). Đức Phaolô VI lên kế vị và tiếp tay vào công cuộc mà Đức Gioan đã khởi sự. Trong khóa này có đề cập nhiều đề tài: tính tập đoàn của Giám mục, vấn đề đại kết và tự do tôn giáo; công bố Hiến Chế Phụng Vụ và Sắc lệnh về Các Phương Tiện Truyền Thông Xã Hội. Năm 1964, Đức Thánh Cha ra khỏi nước Ý để hành hương Thánh địa. Đây là cuộc hành hương trở về nguồn, cử chỉ hiệp nhất. Tại đây, người gặp Thượng phụ Constantinôpôli Athênagoras. Tháng 5-1964, thành lập Văn phòng liên lạc với những người ngoài Kitô giáo. Số lược đồ giảm xuống còn 17.

- Khóa họp III : Các nghị phụ bàn thảo về tự do tôn giáo, Hiến Chế Tín Lý về Giáo Hội, Sắc Lệnh về Hiệp Nhất, về Các Giáo Hội Đông Phương... Công Đồng đề nghị thành lập một Thượng Hội Đồng Giám Mục, họp định kì. Tháng 12 năm 1964, với chuyến hành hương tới Bombay (Ấn Độ), Đức Giáo Hoàng liên lạc với Thế giới thứ Ba.

- Khóa họp IV: là khóa họp cuối cùng (1965), mọi bản văn được tranh luận trước đây được bỏ phiếu và ban hành.

Ngày 4-10-1965, Đức Phaolô VI lên diễn đàn Liên Hợp Quốc ở New York. Lời Kêu gọi hòa bình của Người gây tiếng vang lớn. Ngày 7-12, Rôma và Constantinôpôli chính thức hủy bỏ vạ tuyệt thông đã ra cho nhau năm 1054. Ngày 8-12-1965, Công Đồng bế mạc.

3. Những nét đặc biệt trong chiều hướng cởi mở của Công Đồng

Công Đồng muốn mình là Công Đồng mục vụ, nhằm nói với mọi người đương thời. Công Đồng không đưa ra định tín nào, không đưa ra một kết án hay vạ tuyệt thông nào cả.

- Nét chủ yếu trong chiều hướng này là thần học trở về nguồn. Hiến Chế Mạc Khải nhấn mạnh sự duy nhất của Mạc Khải, mà không được tách biệt giữa Thánh Kinh và Thánh Truyền. Việc trở về với Lời Chúa là công việc quan trọng và cần thiết hàng đầu. Ngoài ra còn nói tới chức tư tế phổ quát của người kitô hữu, Giáo Hội là Dân Thiên Chúa, tính tập đoàn Giám mục.

- Cởi mở với các kitô hữu và các tôn giáo khác, trong đó đề cao quyền bất khả xâm phạm của con người, quyền tự do theo chân lí... Mọi người đều có quyền đòi hỏi những điều đó. Sắc lệnh về Hiệp Nhất nhấn mạnh là các Giáo Hội Kitô tiên vàn phải nhìn tới yếu tố chung là Đức Kitô và Phúc Âm.

Về phần mình, Giáo Hội cũng phải sám hối về những sai lỗi của mình, và biết nhìn nhận các chân lí nơi các tôn giáo khác, nhất là các tôn giáo độc thần.

- Đối thoại với thế giới hôm nay, Hiến chế Mục Vụ, Công Đồng đưa Giáo Hội vào một cuộc đối thoại mới với thế giới, trong đó vấn đề hôn nhân và gia đình, văn hóa kinh tế, xã hội chính trị, xây dựng hòa bình, thiết lập văn phòng liên lạc với những người vô tín (4-1965)

Vatican II chấm dứt thời kì Công Đồng Trentô. Sinh hoạt của Giáo Hội bắt đầu dựa vào Công Đồng. Tuy nhiên, tất cả không phải là suôn sẻ.

II. TÌNH HÌNH GIÁO HỘI SAU CÔNG ĐỒNG

1. Tòa Thánh thực hiện những chỉ thị của Công Đồng

Theo tinh thần của Đức Phaolô VI, đã đến lúc Giáo Hội đi vào tinh thần Công Đồng và trung thành áp dụng những chỉ thị mà Công Đồng đặt ra. Nhất là hai lãnh vực thay đổi quan trọng là phụng vụ và cơ cấu tổ chức Giáo Hội. Phụng vụ được dùng tiếng bản quốc, đặt lại giá trị phụng vụ lời Chúa, chịu lễ hai hình, đồng tế... ; về cơ cấu Giáo Hội : cải tổ Giáo Triều, bớt những gì không cần thiết...

- Ở cấp cao hơn, việc áp dụng tính tập đoàn Giám mục, hình thức Thượng Hội Đồng Giám Mục và hình thức này nhóm họp đầu tiên vào năm 1967...

2. Những nỗ lực canh tân trong Giáo Hội theo chiều hướng Công Đồng

Tòa Thánh đã làm cho mọi người chú ý những chỉ thị cụ thể, đến lượt toàn thể Giáo Hội nỗ lực canh tân theo những chiều hướng của những chỉ thị này. Những việc canh tân xúc tiến trong mọi lĩnh vực : Tinh thần tập đoàn và cộng tác đối thoại, mục vụ, bí tích, giáo lí, phụng vụ Thánh lễ... canh tân đời sống tu trì, về vấn đề phó tế vĩnh viễn, giáo dân được trao nhiều sinh hoạt trong Giáo Hội và được đề cao... Việc hành hương của vị Cha chung, tiếp xúc gặp gỡ... và nhất là về Thánh Kinh: có bộ Kinh Thánh dịch chung với người Tin Lành lấy tên là TOB.

Ngoài ra, quyền con người cũng được đảm bảo. Một loạt các Thông Điệp: "Hòa Bình Trên Trái Đất", "Phát Triển Các Dân Tộc"...

3. Những xáo trộn và khủng hoảng

- Lý do ngay trong ý hướng canh tân đã ảnh hưởng lớn trong đời sống Giáo Hội, tâm thức và cách hành xử của người Công Giáo. Trong đó có cơn khủng hoảng về linh mục (riêng năm 1963-1978 có 32.000 đơn xin hồi tục), ơn gọi bị giảm sút... Nhưng có lẽ khủng hoảng trầm trọng nhất liên hệ đến Thông Điệp "Sự Sống Con Người" (Humanae Vitae 7-1968) về vấn đề hôn nhân và kế hoạch gia đình.

Thực ra, khi kể về những khủng hoảng và những hi vọng của Giáo Hội ngày nay hẳn không bao giờ hết. Chúng ta biết rằng yếu tố chủ chốt đưa đến vấn đề là: có một sự căng thẳng nào đó giữa tính phổ quát của Giáo Hội và của sứ điệp Phúc Âm một bên, còn bên kia là Giáo Hội địa phương. Thực tế không phải như thế. Vì mọi khu vực cũng như các Giáo Hội địa phương đều có những quan tâm và những ưu tư của mình, nghĩa là Giáo Hội địa phương vẫn còn nét đặc thù riêng. Do vậy, những cuộc cải cách chính Giáo Triều nhằm đáp ứng một phần những vấn đề trên.

- Nói về lịch sử thì mọi thời có một sự kiện khác nhau. Chúng ta hôm nay có ánh sáng Công Đồng Vatican II soi chiếu và mở lối, nhưng không phải đã đủ hoàn toàn, mà chúng ta có thể gặp khó khăn không kém xưa.
